



**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)**  
**Dự án Quản lý Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững (SNRM)**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐIỀU TRA KINH TẾ XÃ HỘI (TÀI CHÍNH)**  
**TẠI CÁC THÔN MỤC TIÊU CHO**  
**DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BỀN VỮNG**



**Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên**

**Tháng 9 năm 2016**

Báo cáo này được chuẩn bị như là một phần của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và thực hiện bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong giai đoạn 2015.2020.

Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của SNRM hoặc JICA.

JICA/SNRM khuyến khích việc nhân rộng và phổ biến tài liệu trong báo cáo này. Việc sử dụng phi thương mại sẽ được ủy quyền miễn phí theo yêu cầu. Việc nhân rộng cho mục đích thương mại, xin vui lòng liên hệ với JICA / SNRM để đạt một thỏa thuận trước và cụ thể.

Mọi thắc mắc cần được giải quyết vui lòng liên hệ:

Cán bộ phụ trách các Dự án lâm nghiệp/ Chương trình

Văn phòng JICA Việt Nam

11F Cornerstone Building, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: + 84.4.3831.5005

Fax: + 84.4.3831.5009

## MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU.....	1
1.1.Cơ sở của khảo sát thôn.....	1
1.2.Mục tiêu khảo sát.....	1
2. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	2
2.1.Thu thập thông tin thứ cấp.....	2
2.2.Thu thập thông tin sơ cấp.....	3
2.2.1. Điều tra thông tin thôn.....	3
2.2.2. Điều tra thông tin hộ.....	6
2.3.Phương pháp phân tích thông tin.....	7
2.3.1. Phương pháp phân tích số liệu cho thôn.....	7
2.3.2. Phương pháp phân tích số liệu cho nhóm hộ.....	7
2.3.3. Phương pháp viết báo cáo tổng kết.....	9
3. KẾT QUẢ.....	10
3.1.Lịch sử phát triển thôn.....	10
3.2.Điều kiện đời sống và sinh hoạt.....	11
3.3.Cấu trúc, vận hành và các tổ chức quan trọng đối với thôn.....	13
3.3.1. Thông tin chung về các tổ chức.....	13
3.3.2. Vai trò, chức năng và sự ảnh hưởng của các tổ chức địa phương.....	14
3.4.Các nhóm hộ quan trọng.....	15
3.4.1. Cơ sở của phân các nhóm hộ theo thu nhập.....	15
3.4.2. Phân nhóm hộ theo tình trạng kinh tế.....	17
3.4.3. Những nhóm hộ có khả năng mở rộng.....	20
3.5.Sinh kế của các nhóm hộ.....	22
3.5.1. Thông tin chung.....	22
3.5.2. Phân tích sinh kế của các nhóm kinh tế hộ.....	25
3.6.Tình trạng tiếp cận tài nguyên của người dân.....	26
3.6.1. Thông tin chung.....	26
3.6.2. Các vấn đề liên quan đến phân bố, sử dụng và sở hữu đất.....	29
3.7.Sản xuất nông nghiệp.....	33
3.7.1. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp chính.....	33
3.7.2. Sản xuất nông nghiệp của các nhóm hộ giàu nghèo.....	36
3.8.Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp.....	37
3.8.1. Tình hình chung.....	37

3.8.2.	Sinh kế phi nông của các nhóm hộ giàu nghèo .....	39
3.8.3.	Sinh kế phi nông của các nhóm hộ dân tộc .....	40
3.9.	<i>Quản lý và bảo vệ rừng</i> .....	41
3.9.1.	Thông tin chung .....	41
3.9.2.	Những vấn đề liên quan tới nhóm hộ BVR .....	42
3.10.	<i>Phân bố thời gian của các nhóm hộ</i> .....	44
3.10.1.	Lịch hoạt động chung .....	44
3.10.2	Lịch hoạt động của các nhóm hộ.....	45
3.11.	<i>Dòng tiền, quản lý và tiếp cận tài chính</i> .....	46
3.11.1.	THông tin chung .....	46
3.11.2.	Tình trạng vay tiền, hiện vật của các nhóm hộ trong thôn .....	48
3.11.3.	Quản lý tài chính của các nhóm hộ .....	50
3.12.	<i>Thị trường và tiếp cận thị trường</i> .....	51
3.12.1.	Thông tin chung.....	51
3.12.2.	Cách tiếp cận thị trường của người dân .....	52
4.	<b>ThẢO LUẬN</b> .....	54
4.1.	<i>Tổng hợp một số chỉ tiêu quan trọng</i> .....	54
4.2.	<i>Thảo luận một số vấn đề</i> .....	55
5.	<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	59
5.1.	<i>Kết luận</i> .....	59
5.2.	<i>Kiến nghị</i> .....	60
	<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	63

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Khung logic các nội dung và phương pháp thu thập thông tin sơ cấp.....	3
Bảng 3.1. Dân số và dân tộc theo số liệu thống kê của UBND Huyện Lạc Dương (11.2015)	11
Bảng 3.2. Những điểm nhấn của một số tổ chức trong sơ đồ Venn ở các cụm khu vực .....	14
Bảng 3.3. Kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân (%) đối với sự hỗ trợ của các tổ chức	14
Bảng 3.4. Phân bố số hộ (%) theo giá trị thu nhập bình quân (triệu/hộ/năm) ở các khu vực ..	16
Bảng 3.5. Kết quả phân bố số hộ (%) theo các cấp độ giàu nghèo ở 7 thôn mục tiêu .....	17
Bảng 3.6. Một số chỉ tiêu cơ bản của các nhóm hộ theo kết quả phân loại của dự án.....	18
Bảng 3.7. Một số đặc điểm nổi bật của các nhóm hộ ở từng cụm khu vực: .....	19
Bảng 3.8. Tỷ lệ số hộ tham gia và hộ thành phần liên quan đến các hợp phần của JICA .....	20
Bảng 3.9. Tỷ lệ số hộ tham gia và hộ thành phần của hai nhóm liên quan đến khoản BVR ...	21
Bảng 3.10. Tỷ lệ số hộ dân tộc và hộ thành phần ở các nhóm hộ theo đặc điểm dân tộc.....	22
Bảng 3.11. Phân bố số hộ theo giá trị thu nhập bình quân (triệu/hộ/năm) ở các khu vực .....	23
Bảng 3.12. Số hộ tham gia (%) vào các hoạt động cho sinh kế chính của hộ tại 3 khu vực....	23
Bảng 3.13. Các nhóm hoạt động sinh kế chính của các nhóm hộ giàu nghèo ở toàn khu vực	25
Bảng 3.14. Thống kê số hộ và diện tích đất bình quân trên hộ theo từng cụm khu vực .....	27
Bảng 3.15. Số hộ và diện tích bình quân trên hộ (ha/hộ) theo từng loại đất ở 3 khu vực.....	27
Bảng 3.16. Diện tích đất và tỷ lệ diện tích đất có sổ của từng loại đất ở 3 khu vực .....	31
Bảng 3.17. Phân bố số hộ theo diện tích đất canh tác bình quân (ha/hộ) ở tất cả các thôn .....	33
Bảng 3.18. Số hộ và diện tích bình quân (ha/hộ) của các loại cây trồng ở các khu vực .....	34
Bảng 3.19. Tình hình thu nhập.chi phí (triệu/hộ) các loại cây trồng chính ở các khu vực .....	34
Bảng 3.20. Tình hình nuôi gia súc và gia cầm ở các hộ gia đình của 3 cụm khu vực .....	36
Bảng 3.21. Hoạt động sản xuất cây trồng chính theo các nhóm hộ trong toàn khu vực .....	36
Bảng 3.22. Hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của các hộ dân phân theo 3 cụm khu vực ...	38
Bảng 3.23. Hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của các nhóm kinh tế hộ ở các thôn .....	39
Bảng 3.24. Hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của các nhóm hộ dân tộc ở các thôn .....	40
Bảng 3.25. Thu nhập bình quân từ nhận khoản BVR so với tổng thu nhập của hộ ở 3 khu vực .....	41
Bảng 3.26. Thu nhập của các nhóm hộ tham gia BVR và các hoạt động sinh kế khác .....	42
Bảng 3.27. Các hoạt động liên quan của nhóm hộ nhận khoản và nhóm không nhận khoản ..	43

Bảng 3.28. Lịch thời vụ của một số cây trồng và lịch của các hoạt động phi nông.....	44
Bảng 3.29. Dòng tiền vào và dòng tiền ra bình quân của các hộ gia đình ở các khu vực.....	46
Bảng 3.30. Dòng tiền vào và dòng tiền ra bình quân của các hộ gia đình theo nhóm hộ .....	47
Bảng 3.31. Số hộ vay và số lượng tiền vay bình quân của các hộ dân ở từng khu vực .....	48
Bảng 3.32. Số hộ vay và số lượng tiền vay bình quân của các hộ dân theo nhóm hộ .....	49
Bảng 3.33. Tỷ lệ số hộ (%) tương ứng với các chỉ tiêu liên quan đến quản lý tài chính hộ ....	50
Bảng 3.34. Tỷ lệ số hộ (%) tương ứng với các chỉ tiêu liên quan đến mong muốn của hộ .....	51
Bảng 3.35. Tỷ lệ số hộ (%) liên quan đến một số chỉ tiêu bán Cà phê hạt trong khu vực .....	51
Bảng 3.36. Bình quân số lượng vay hiện vật của các nhóm hộ giàu nghèo ở toàn khu vực....	53
Bảng 4.1. Tổng hợp một số thông tin quan trọng ở tất cả các thôn trong khu vực .....	54

## DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 2.1. Vị trí các thôn điều tra khảo sát trong phạm vi khu vực .....	5
Hình 2.2. Sơ đồ hình thành báo cáo kết quả khảo sát .....	9
Hình 3.1. Phân bố số hộ (%) theo cấp giá trị thu nhập bình quân ở các khu vực .....	16
Hình 3.2. Thảo luận nhóm phân loại kinh tế hộ tại thôn Dạ Ra Hoa .....	17
Hình 3.3. Phân bố số hộ (%) theo các nhóm hoạt động sinh kế chính ở các khu vực .....	24
Hình 3.4. Thu nhập (triệu/hộ) từ hoạt động sản xuất của các nhóm hộ giàu nghèo.....	25
Hình 3.5. Phân bố số hộ (%) có đất và diện tích bình quân (ha/hộ) trên từng loại đất .....	27
Hình 3.6. Lấn chiếm đất rừng để làm nông nghiệp ở xã Dạ Chais .....	29
Hình 3.7. Khu vực canh tác truyền thống ở xã Dạ Chais .....	30
Hình 3.8. Phân bố số hộ (%) theo cấp diện tích đất canh tác của hộ ở các khu vực .....	33
Hình 3.9. Thu nhập (triệu/hộ) từ các nhóm hoạt động phi nông ở các khu vực .....	38
Hình 3.10. Thu nhập (triệu/hộ) từ các hoạt động phi nông của các nhóm hộ giàu nghèo .....	39
Hình 3.11. Cân đối thu nhập và chi phí (triệu/hộ) theo khu vực và theo nhóm hộ .....	47

## DANH SÁCH CHỮ VIẾT TẮT

BCR	Tỷ suất giữa thu nhập và chi phí
BQLĐN	Ban quản lý rừng phòng hộ Đa Nhim
BVR	Bảo vệ rừng (nhận khoán BVR)
CBET	Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng
CP	Chi phí
CM	Quản lý hợp tác
COPE	Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên
CPC	UBND xã
DTSQ	Dự trữ sinh quyển
DSAF	Bộ môn Nông Lâm kết hợp và Lâm nghiệp xã hội
EFLO	Lựa chọn sinh kế thân thiện với môi trường
FLITCH	Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây nguyên
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
LNXH	Lâm nghiệp xã hội
NLKH	Nông Lâm kết hợp
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PRA	Đánh giá nông thôn có sự tham gia
SL	Sản lượng
SNRM	Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
SWOT	Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức
TN	Thu nhập
TNMT	Tài nguyên.Môi trường
TNR	Tài nguyên rừng
ToR	Điều khoản tham chiếu
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân
VQGBN	Vườn quốc gia Bidoup.Núi Bà
VR	Quy ước thôn



## TÓM TẮT

Trung tâm Con Người và Môi Trường vùng Tây Nguyên (COPE) đã tiến hành một cuộc điều tra chi tiết ở 7 thôn mục tiêu thuộc Khu DTSQ Lang Biang nhằm cung cấp thông tin cơ bản cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động và giám sát các hoạt động của dự án JICA. Để đạt được mục tiêu, nhóm điều tra khảo sát đã sử dụng các công cụ thông dụng nhất của phương pháp PRA đối với toàn bộ số thôn mục tiêu và các hộ gia đình trong khu vực khảo sát.

Các kết quả có được là: (1) Các tổ chức chính thức và không chính thức ở trong và ngoài thôn có tầm quan trọng cũng như có sự ảnh hưởng đối với sự phát triển của thôn và cộng đồng. Trong đó, hội Nông dân, hội Phụ nữ, Ngân hàng, tổ chức JICA; Ban điều hành thôn, UBND xã được xem là có tác động tích cực hơn đến cộng đồng và hộ dân. (2) Có 4 loại nhóm kinh tế hộ trong mỗi thôn (nghèo, cận nghèo, trung bình và khá). Trong 4 nhóm hộ đã được phân loại, nhóm hộ khá thực sự vượt trội ở diện tích đất và thu nhập bình quân của hộ, kể cả thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và thu nhập từ các hoạt động phi nông; nhóm hộ nghèo và cận nghèo có ít nguồn cho thu nhập chính, không có thu nhập từ chăn nuôi và buôn bán dịch vụ, gần một nửa số hộ vẫn phụ thuộc vào rừng tự nhiên. (3) Các hoạt động tạo sinh kế chủ yếu của các nhóm hộ tập trung vào cây trồng Cà phê và rau màu, ngoài ra có làm thuê và nhận khoán BVR. Các hoạt động sinh kế liên quan đến cây trồng hàng hóa có sự khác nhau theo từng khu vực địa lý, trong đó ở khu vực Lạc Dương thu nhập chính dựa vào cây rau màu và Cà phê, còn ở khu vực xã Đa Nhim và Đa Chais thì thu nhập chính từ trồng Cà phê. (4) Hiệu suất sử dụng tài nguyên đất cho mục đích canh tác cây trồng nông nghiệp rất cao, trên 80% tổng diện tích đất canh tác được trồng Cà phê. Khả năng tiếp cận tài nguyên đất phân biệt rõ giữa nhóm hộ nghèo và nhóm hộ khá. Trong sử dụng đất, đất rau màu và cây trồng khác có tỷ lệ đất có sở hữu cao nhất, sau đó là đất Cà phê và cuối cùng là đất nương rẫy. (5) Trong các hoạt động khác liên quan đến sinh kế, trao đổi vật tư sản xuất cây trồng và sản phẩm nông sản đã tạo ra thị trường trao đổi “nội bộ” giữa hộ dân với các hàng quán tại mỗi khu vực. Với mối quan hệ này, người dân đã bị ràng buộc về sản phẩm hàng hóa của mình với người mua bởi “thỏa thuận” vay mượn giữa hai bên trước đó.

Từ các kết quả có được, báo cáo cũng đã thảo luận làm rõ 7 vấn đề được coi là liên quan trực tiếp tới sinh kế của hộ dân và cộng đồng, bao gồm: (i) Sự phân hóa giữa các nhóm kinh tế hộ; (ii) Tỷ lệ hộ được cấp số đo không tương xứng với tỷ lệ diện tích đã có sổ đỏ; (iii) Diện tích đất canh tác ở các khu vực xa thôn không kiểm soát được; (iv) Sinh kế của nhóm hộ nghèo còn phụ thuộc nhiều vào rừng; (v) Sinh kế của các nhóm hộ quá phụ thuộc vào cây trồng Cà phê; (vi) Thị trường tiêu thụ hạt Cà phê phụ thuộc nhiều vào hàng quán, (vii) Hộ dân phải vay mượn hàng quán có điều kiện cả về tiền và hiện vật. Từ đó, 6 nhóm giải pháp đã được đề xuất để thực hiện trong tương lai gần.

# 1. GIỚI THIỆU

## 1.1. Cơ sở của khảo sát thôn

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) triển khai dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” (SNRM) nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên bền vững cho ngành lâm nghiệp ở Việt Nam. Dự án có 4 hợp phần, trong đó hợp phần 3 “Bảo tồn đa dạng sinh học” được thực hiện ở khu dự trữ sinh quyển Lang Biang (Khu DTSQ Lang Biang) mới thành lập ở tỉnh Lâm Đồng. Mục tiêu chính của dự án là thiết lập hệ thống quản lý hệ sinh thái tổng hợp và hợp tác để bảo tồn và quản lý bền vững khu DTSQ Lang Biang.

Các hoạt động của hợp phần 3 được thực hiện ở 7 thôn, gồm Bnor B và Bon Dung I (của thị trấn Lạc Dương), Đa Ra Hoa, Đa Blah và Đa Tro (của xã Đa Nhim), Klong Klanh và Đưng K’si (của xã Đa Chais). Căn cứ vào mục đích của dự án, một cuộc điều tra chi tiết các thôn mục tiêu đã được tiến hành nhằm cung cấp thông tin cơ bản cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động và giám sát của dự án. Cuộc điều tra được thực hiện bởi Trung tâm Con Người và Môi Trường vùng Tây Nguyên (COPE). Bản báo cáo này trình bày kết quả tổng hợp của hoạt động điều tra khảo sát ở 7 thôn mục tiêu thuộc Khu DTSQ Lang Biang<sup>1</sup> trong khuôn khổ hợp tác giữa dự án JICA, Vườn quốc gia Bidoup.Núi Bà (VQGBN) và COPE.

## 1.2. Mục tiêu khảo sát

Mục tiêu chung:

Mục tiêu chính của đợt điều tra các thôn mục tiêu là thu thập dữ liệu và thông tin cần thiết làm căn cứ để xây dựng và cải thiện cơ chế quản lý hợp tác hiện đã được triển khai ở giai đoạn 1, hỗ trợ xác định các lựa chọn tiềm năng nhằm cải thiện sinh kế, và làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá hiệu quả các hoạt động cải thiện sinh kế và bảo vệ tài nguyên rừng.

Mục tiêu cụ thể:

- Thu thập thông tin tổng quan về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của 7 thôn mục tiêu thuộc xã Đa Nhim, xã Đa Chais và thị trấn Lạc Dương nằm trong Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang.
- Khảo sát hiện trạng, việc sử dụng và quản lý tài nguyên rừng, tài nguyên nông nghiệp của các thôn mục tiêu, bao gồm cả cách tiếp cận và sở hữu các nguồn tài nguyên này trên pháp lý và thực tế.
- Phân loại, đánh giá hiện trạng của các nhóm hộ trong thôn dựa trên mức thu nhập, loại sinh kế, tiếp cận vào rừng, chú trọng các nhóm nguy cơ và nhóm dễ bị tổn thương và những nhóm có khác biệt trong quản lý sản xuất, tiếp cận tài chính, tiếp cận thị trường, và phát triển sinh kế của họ.

---

<sup>1</sup> Thông tin phân tích chi tiết của 7 thôn được trình bày trong báo cáo riêng của từng thôn.

- Sơ bộ khảo sát ý kiến đánh giá của người dân về các hoạt động hỗ trợ từ các bên liên quan, bao gồm cả các hoạt động của dự án JICA giai đoạn 1, của VQGBN và chính quyền địa phương.
- Đánh giá các khó khăn, tồn tại của các thôn nói chung và của từng nhóm hộ nói riêng cũng như các hoạt động tiềm năng cho việc phát triển sinh kế và tăng hiệu quả quản lý bảo vệ rừng của thôn.

## 2. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Điều tra thông tin thôn được tiến hành bởi nhóm nghiên cứu có kinh nghiệm của COPE. Bên cạnh đó, một số người địa phương và nhân viên Vườn quốc gia Bidoup.Núi Bà cũng đã được tuyển dụng để trợ giúp cho nhóm nghiên cứu trong quá trình điều tra và thu thập số liệu. Phương pháp thực hiện và các nguồn thông tin chính được thu thập như trình bày dưới đây.

### 2.1. Thu thập thông tin thứ cấp

Trong khảo sát sơ lược về thôn, nhóm nghiên cứu đã thu thập dữ liệu thứ cấp có liên quan, bao gồm tài liệu, báo cáo và các bản đồ từ nhiều bên liên quan bao gồm Phòng Tài nguyên Môi trường, Phòng Dân tộc của huyện Lạc Dương, Vườn quốc gia Bidoup.Núi Bà, BQL rừng phòng hộ Đa Nhim, UBND xã Đa Nhim và một số đoàn thể có liên quan trong xã và thôn. Các thông tin thứ cấp và nguồn cung cấp thông tin có được bao gồm:

- Các thông tin về nhân khẩu học của các thôn (số lượng hộ, dân số và cấu trúc dân số, dân tộc) được cung cấp bởi Phòng Dân tộc huyện Lạc Dương, Chi cục thống kê của huyện Lạc Dương (Niên giám thống kê đến 2014).
- Danh sách các hộ nghèo đói, tỷ lệ hộ nghèo (số hộ ở dưới chuẩn nghèo của nhà nước): nghèo, cận nghèo (theo quyết định số 59/2015/QĐ.TTg) được cung cấp bởi Phòng Dân tộc huyện Lạc Dương.
- Hiện trạng sử dụng đất của thôn (diện tích đất nông nghiệp phân theo các loại cây trồng, đất lâm nghiệp, đất đồng cỏ/chăn thả và các loại đất khác) được cung cấp bởi UBND xã Đa Nhim, Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Lạc Dương
- Thông tin về sản xuất nông nghiệp chính (diện tích các loại cây trồng, hoa màu chính đã thu hoạch, sản lượng, năng suất trung bình của các loại hoa màu chính, giá trị thu nhập hàng năm) được cung cấp bởi UBND xã Đa Nhim, Chi cục thống kê huyện Lạc Dương (Niên giám thống kê đến 2014).
- Các số liệu của hoạt động giao khoán BVR của thôn (số hộ tham gia nhận khoán BVR từ năm 2011 tới năm 2015, diện tích rừng được quản lý bởi các chủ rừng (VQG Bidoup.Núi Bà và BQL Đa Nhim) hoặc mức chi trả được cung cấp bởi Hạt Kiểm lâm VQG BN, BQL rừng phòng hộ Đa Nhim.
- Báo cáo kết quả khảo sát thôn của 3 thôn trong xã Đa Nhim (Đa Blah, Đa Tro, Đa Ra Hoa) được thực hiện đánh giá năm 2010 bởi nhóm nghiên cứu DSAF của trường ĐHNLP.HCM.

## 2.2. Thu thập thông tin sơ cấp

Nhóm nghiên cứu gồm 15 thành viên (7 nghiên cứu viên và 8 sinh viên hỗ trợ) được chia thành 3 người để làm việc đồng thời ở các địa điểm trong thôn. Các sinh viên chịu trách nhiệm phỏng vấn từng hộ dưới sự giám sát của nhóm trưởng, mỗi nhóm 2 người, khi phỏng vấn tách riêng từng hộ riêng biệt. Do người dân thường vắng mặt hoặc không có thời gian vào ban ngày, nên các nhóm ngủ lại trong thôn để có thể làm việc thêm vào ban đêm nhằm đảm bảo đủ số hộ và các nội dung cần được thu thập.

Đa số nhóm khi thực hiện điều tra có người địa phương dẫn đường và có thể làm phiên dịch trong những trường hợp cần thiết. Sau mỗi ngày làm việc các nhóm phải họp, thảo luận các khó khăn và giải pháp, kiểm tra thông tin. Sau mỗi đợt điều tra, thực hiện nhập số liệu ngay tại thôn. Những nội dung, hoặc hộ có thông tin chưa rõ có thể được hỏi lại trực tiếp, gián tiếp hay thông qua điện thoại.

### 2.2.1. Điều tra thông tin thôn

Hoạt động điều tra thu thập thông tin của toàn khu vực được thực hiện bằng cách sử dụng các công cụ PRA. Nội dung và công cụ của PRA cụ thể được trình bày ở Bảng 2.1.

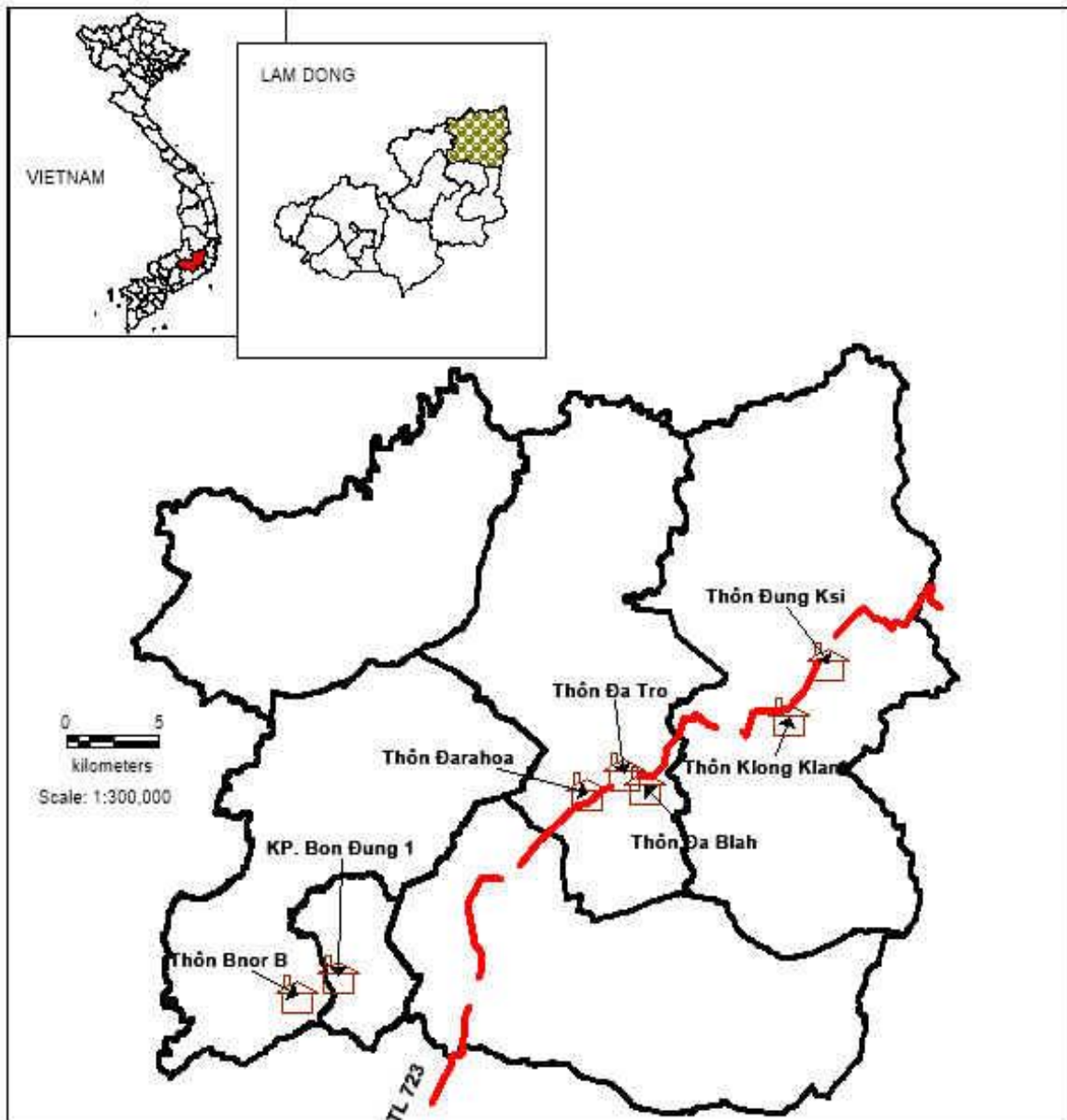
**Bảng 2.1. Khung logic các nội dung và phương pháp thu thập thông tin sơ cấp**

TT	Mục tiêu nghiên cứu	Nội dung chi tiết của nghiên cứu	Công cụ PRA sử dụng	Số lượng, đối tượng tham gia
1	Thu thập thông tin tổng quan về điều kiện tự nhiên và kinh tế . xã hội	Lịch sử thôn	Dòng lịch sử Phỏng vấn bán cấu trúc	Nhóm làm việc (3 thành viên) Nhóm người dân thảo luận (8 .10 người)
		Các bên liên quan tới hoạt động kinh tế xã hội của thôn	Venn diagram Phỏng vấn bán cấu trúc	
2	Khảo sát hiện trạng, việc sử dụng và quản lý tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên rừng	Phân bố, diện tích đất canh tác	Sơ đồ tài nguyên Phân tích xu hướng	Nhóm làm việc (3 thành viên) Nhóm người dân (8.10 người)
		Tình trạng sở hữu đất đai	Sơ đồ tài nguyên Phỏng vấn hộ	Nhóm phỏng vấn (1.2 sinh viên)
		Tiếp cận tài nguyên của các nhóm hộ	Thảo luận nhóm Phỏng vấn hộ	
		Quản lý bảo vệ rừng	Thảo luận nhóm Phỏng vấn hộ	

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu nghiên cứu</b>	<b>Nội dung chi tiết của nghiên cứu</b>	<b>Công cụ PRA sử dụng</b>	<b>Số lượng, đối tượng tham gia</b>
3	Phân loại, đánh giá hiện trạng của các nhóm hộ trong thôn, phát triển sinh kế của các nhóm hộ	Các nhóm hộ trong thôn	Phân hạng kinh tế hộ	Nhóm làm việc (3 thành viên)
		Sinh kế của các nhóm hộ (sản xuất nông nghiệp, hoạt động phi nông)	Thảo luận nhóm Phỏng vấn hộ Thảo luận nhóm theo giới	Nhóm người dân (8.12 người) Nhóm phỏng vấn (1.2 sinh viên)
		Phân bố thời gian hoạt động của các nhóm hộ	Lịch thời vụ Phỏng vấn hộ Thảo luận nhóm theo giới	
		Cách tiếp cận thị trường	Thảo luận nhóm Phỏng vấn hộ	
4	Khảo sát ý kiến đánh giá của người dân về các hoạt động hỗ trợ từ các bên liên quan	Các tổ chức địa phương	Thảo luận nhóm Phỏng vấn hộ	Nhóm làm việc (3 thành viên)
		Các hợp phần của JICA	Thảo luận nhóm Phỏng vấn hộ	Nhóm phỏng vấn (1.2 sinh viên) Nhóm người dân (7. 9 người)
5	Đánh giá các khó khăn, tồn tại của thôn và của từng nhóm hộ nói riêng cũng như các hoạt động tiềm năng	Thuận lợi, khó khăn của thôn	Thảo luận nhóm Phỏng vấn bán cấu trúc	Nhóm làm việc (3 thành viên) Nhóm người dân (7. 9 người)
		Thuận lợi, khó khăn của các nhóm hộ	Thảo luận nhóm Phỏng vấn bán cấu trúc	Nhóm phỏng vấn (1.2 sinh viên)

Thời gian thực hiện ngoại nghiệp chia làm 2 đợt: đợt 1 từ ngày 4.06.2016 đến 10.06.2016 (7 ngày), đợt 2 từ 22.06.2016 đến 28.06.2016 (7 ngày). Kế hoạch thực hiện cho từng ngày như đã mô tả trong Báo cáo khởi xướng, 5.2016.

Vị trí các thôn điều tra khảo sát trong phạm vi khu vực và tỉnh Lâm Đồng được trình bày trong Hình 2.1.



**Hình 2.1. Vị trí các thôn điều tra khảo sát trong phạm vi khu vực**

Nhóm nghiên cứu (hay nhóm làm việc) được chia thành 2 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 3 người, mục đích là đa dạng hoá thông tin thu thập và so sánh thông tin có được giữa hai nhóm nếu cần thiết. Nhóm làm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc kết hợp với các công cụ của PRA. Thành phần của cộng đồng trong các nhóm thảo luận gồm ban thôn, những người lớn tuổi, những người đại diện cho các tổ tham gia các hợp phần của dự án JICA giai đoạn 1, nhóm khoán BVR, Hội phụ nữ, Hội nông dân. Đối với một số nội dung như phân hạng giàu nghèo và lịch thời vụ thì nam và nữ được tách riêng do họ có thể có quan điểm khác nhau và nhóm nghiên cứu có cơ hội so sánh thông tin có được giữa hai nhóm. Cách thức thực hiện một số công cụ PRA quan trọng cụ thể như sau:

### (1) Lập sơ đồ phác thảo tài nguyên

Nhóm nghiên cứu căn cứ vào bản đồ sử dụng đất mới nhất hiện có của khu vực để làm cơ sở khảo sát thực địa (đi lát cắt qua thôn) với một thiết bị GPS. Để tạo thuận lợi cho quá trình này, một bản đồ tài nguyên có sự tham gia đã được phác thảo trên giấy A0 bởi một nhóm người dân hiểu biết gồm cả nam và nữ. Căn cứ vào thông tin trên bản đồ phác thảo PRA kết hợp với các vị trí được xác định trên bản đồ Google, nhóm nghiên cứu xây dựng bản đồ tài nguyên của thôn. Trên cơ sở đó, nhóm cũng đã khảo sát thu thập thêm thông tin ở một số địa điểm là đất nông nghiệp ở trong và ngoài thôn, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, cũng như tình trạng sử dụng tài nguyên hiện tại (diện tích, phân bố, thành phần và số hộ canh tác, loại cây trồng chính, v.v.).

### (2) Phỏng vấn bán cấu trúc và thực hiện các công cụ cho phân tích thông tin

Các công cụ PRA như phỏng vấn bán cấu trúc; phân hạng kinh tế hộ (theo tiêu chí của cộng đồng thôn); phân tích SWOT; phân tích tổ chức (sơ đồ Venn); phân tích xu hướng; lịch thời vụ đều được sử dụng để thu thập thông tin về các vấn đề kinh tế xã hội, cũng như các hoạt động sinh kế của các thôn mục tiêu.

Đối với công cụ phỏng vấn bán cấu trúc, nhóm nghiên cứu đã mời từng nhóm 5-8 người có hiểu biết về kinh tế xã hội của thôn (người cao tuổi, trưởng thôn, ban thôn, tổ trưởng, nhóm trưởng) để thu thập các thông tin cơ bản về thôn, cách tiếp cận tài nguyên, hoạt động quản lý bảo vệ rừng, sự tham gia và kết quả thực hiện của các hoạt động của dự án JICA, các vấn đề của thôn đối với tiến trình phát triển và phương hướng giải quyết.

Tương tự, đối với từng công cụ như phân hạng kinh tế hộ; phân tích SWOT; phân tích các bên liên quan; phân tích xu hướng; lịch hoạt động được nhóm nghiên cứu cũng làm việc với các nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 7-12 người (tùy theo chủ đề, theo thời gian) thuộc nhiều thành phần của thôn (vai trò trong thôn, giới tính và tuổi tác) nhưng có thể thay đổi giữa các nhóm tùy thuộc hiểu biết của họ. Mỗi nhóm có thể thực hiện một đến hai công cụ trong một buổi thảo luận theo lịch trình được thông báo trước mỗi buổi họp.

### (3) Thảo luận nhóm theo các chủ đề

Việc thực hiện thảo luận nhóm theo các chủ đề sẽ bao gồm những vấn đề về tài nguyên và sinh kế; các dịch vụ tài chính nông thôn; luật tục trong sử dụng tài nguyên; xác định những vấn đề và giải pháp. Nhóm nghiên cứu tổ chức thành nhóm, tối đa khoảng 8 – 10 người, giải thích rõ mục tiêu cần đạt được. Khi thực hiện thảo luận nhóm, chia thành nhóm nam và nữ riêng để khuyến khích sự tham gia của nữ, đa dạng hoá cách nhìn nhận của người dân.

Trong tất cả các cuộc phỏng vấn và thảo luận nhóm thu thập thông tin, các câu hỏi gợi mở cho việc điều tra và thu thập thông tin thôn bằng các công cụ PRA đã được xây dựng trước (Báo cáo khởi xướng cho khảo sát thôn, 5.2016).

#### **2.2.2. Điều tra thông tin hộ**

Điều tra hộ gia đình nhằm thu thập thông tin cụ thể mà các công cụ điều tra ở cấp thôn không thu thập được và cũng để phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu cho thôn. Tiến trình và phương pháp điều tra hộ gia đình được thực hiện như sau:

- Xác định nội dung, xây dựng bảng hỏi: Việc xây dựng bảng hỏi được thực hiện trước một tháng so với thời điểm dự định đi khảo sát (5/2016). Đầu tiên, xuất phát từ mục tiêu điều tra đã xác định trong TOR, nhóm nghiên cứu tiến hành liệt kê các chủ đề/ nội dung. Sau đó phân thành các câu hỏi cho từng nội dung. Những câu hỏi bao gồm nhiều ý nhỏ được sắp xếp thành bảng theo trình tự hợp lý cho cuộc phỏng vấn. Tất cả các câu hỏi đều được mã hoá các phương án trả lời có thể theo 1, 2, 3, ... Một số câu hỏi mở chưa xác định được hết các phương án có thể có thì có thêm phương án “khác”. Những câu hỏi đánh giá về sự nhận thức vấn đề sẽ có thêm phương án “không biết” hoặc “không trả lời”.
- Tập huấn nhóm điều tra: Ngay trước khi thực hiện phỏng vấn chính thức hộ, nhóm nghiên cứu bao gồm 8 sinh viên năm cuối tham gia hỗ trợ được tập huấn về sử dụng bảng câu hỏi và phương pháp điều tra hộ. Hai bước được tiến hành gồm: (i) hướng dẫn đọc và hiểu các câu hỏi trong bộ câu hỏi phỏng vấn sẵn có, (ii) hướng dẫn cách phỏng vấn với từng hộ dân. Tất cả những thắc mắc của sinh viên với từng câu hỏi hoặc với từng tình huống có thể gặp trong thực tế đều được thảo luận và giải đáp.
- Kiểm tra và hoàn chỉnh bảng câu hỏi phỏng vấn: Giai đoạn này được thực hiện theo 2 bước: (i) phỏng vấn thử một số hộ trong thôn, (iii) rà soát lại bảng câu hỏi phỏng vấn và chỉnh sửa theo hiện trạng thực tế và khả năng trả lời của người dân. Việc thực hiện rà soát có sự tham gia của cả nhóm nghiên cứu cùng với thành viên của dự án JICA. Sau đó, nhóm nghiên cứu chỉnh sửa lại nội dung, từ ngữ và thứ tự của từng câu hỏi trong bộ câu hỏi. Bảng câu hỏi hoàn chỉnh cuối cùng được sử dụng và đưa vào Phụ lục 3 của Báo cáo khởi xướng, 6.2016.
- Xác định số lượng hộ và xây dựng kế hoạch phỏng vấn: Cuộc điều tra nhắm đến toàn bộ số hộ trong thôn. Số hộ gia đình trong thôn được xác định qua tài liệu thứ cấp (UBND huyện Lạc Dương, 2015) và được cập nhật bởi các trưởng thôn. Nhóm nghiên cứu xây dựng kế hoạch thực hiện phỏng vấn hộ trong 3.5 ngày. Trong trường hợp hộ không hiện diện tại thời điểm điều tra, điều tra viên ghi lại tên của hộ và lý do không điều tra được.

## 2.3. Phương pháp phân tích thông tin

### 2.3.1. Phương pháp phân tích số liệu cho thôn

Số liệu khảo sát thôn được lưu trữ trong các tập tin về thôn. Thông tin thu thập được sắp xếp theo các chủ đề được định trước (trình bày ở Báo cáo khởi xướng, 6.2016). Thông tin thu được gồm hai loại: thông tin thu thập qua thảo luận nhóm với các công cụ PRA và thông tin phỏng vấn tổng hợp từ điều tra hộ. Các biến số liệu (định tính và định lượng) được nạp vào một tập tin chạy trên Excel đã được mã hóa trước. Phần mềm Statgraphics được sử dụng để xử lý thông tin. Các hình ảnh số của thôn được lưu trữ vào thư mục riêng, một số hình ảnh mô tả được nội dung của vấn đề được chọn lọc để đưa vào báo cáo kết quả khảo sát.

### 2.3.2. Phương pháp phân tích số liệu cho nhóm hộ

Phần mềm Statgraphics là công cụ hỗ trợ cho xử lý và phân tích dữ liệu thu thập từ khảo sát hộ. Toàn bộ số liệu phỏng vấn hộ được nhập vào bảng tính (Excel) theo các hàng và các cột, ở



đó hàng là hộ gia đình và cột là biến chỉ tiêu. Dữ liệu nhập vào là các mã ứng với các mức đã được xác định ở bảng câu hỏi. Các mã có được từ hai nguồn dữ liệu chính và đều được quy về dạng số (nhưng khác nhau về tính chất) là:

- Các dữ liệu định tính như dân tộc, nghề nghiệp, loại sinh kế... sẽ được định danh theo 1, 2, 3...9 và được thiết kế trước trong bảng câu hỏi phỏng vấn.
- Các dữ liệu mang tính định lượng như diện tích, năng suất, thu nhập... sẽ được nhập vào nguyên gốc, sau đó có thể được mã hoá theo thứ bậc 1, 2, 3 tùy theo yêu cầu của tính toán.

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu quy về hai dạng chính: tính tần số với các biến định tính và tính số trung bình của các chỉ tiêu định lượng (chi tiết trong Phụ lục 2). Cụ thể là:

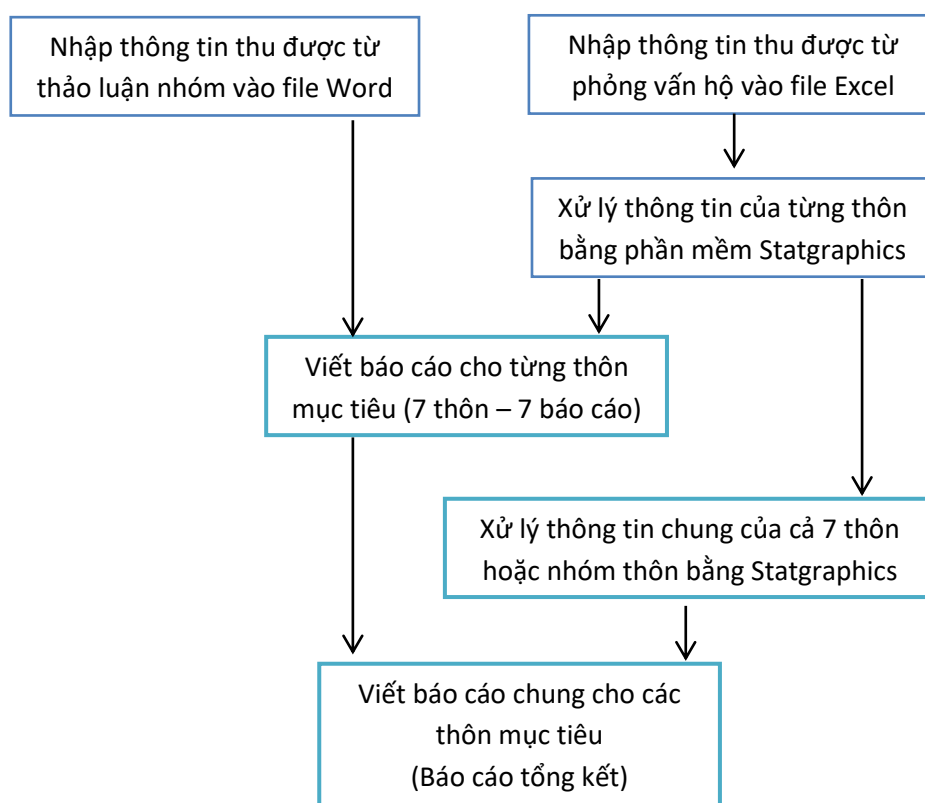
- Các dữ liệu định tính như dân tộc, nghề nghiệp, loại sinh kế, sự tham gia ... và một số chỉ tiêu định lượng như diện tích, thu nhập sau khi được mã hoá sẽ được tính tần số theo số hộ. Kết quả hiển thị là giá trị tần số hộ (hộ) và tỷ lệ phần trăm số hộ (%) theo từng chỉ tiêu xem xét.
- Các dữ liệu định lượng như diện tích, sản lượng, thu nhập, chi phí, vay mượn ... sẽ được tính giá trị trung bình theo hộ (bình quân/hộ), đơn vị của nhóm hộ tùy theo yêu cầu của phân tích, ví dụ bình quân của hộ nghèo, hộ tham gia nhận khoán, hộ tham gia JICA, ... Như vậy, sẽ có hai loại giá trị bình quân: *bình quân của nhóm hộ* dựa vào số hộ thực có của chỉ tiêu xem xét và *bình quân của thôn* dựa vào toàn bộ số hộ điều tra hiện có trong thôn.
- Sản lượng, thu nhập và chi phí của các hoạt động sinh kế được tính trên *đơn vị hộ gia đình* (triệu/hộ). Thu nhập là phần thu nhập bằng tiền của hộ từ bất cứ một hoạt động sinh kế nào, không phân biệt sản phẩm hàng hoá hay không hàng hoá. Tổng chi phí của hộ bao gồm chi phí sinh hoạt gia đình và chi phí đầu tư cho sản xuất. Trong mỗi loại thu nhập hoặc chi phí lại chia ra các thành phần nhỏ hơn.
- Giữa các thành phần của một chỉ tiêu xem xét, khi cần thiết có thể tính toán để xác định cơ cấu của mỗi thành phần trong mối quan hệ với chỉ tiêu chính, gọi là quan hệ cơ cấu thuần túy mang tính số học. Xác định quan hệ cơ cấu bằng cách tính tỷ lệ (%) của các thành phần trong tổng số. Như vậy, sẽ có hai loại giá trị biểu thị tỷ lệ tương đối (%) trong báo cáo này: *một là tỷ lệ (%) tính theo số hộ* và *một là tỷ lệ (%) tính theo giá trị* của chỉ tiêu xem xét.
- Giữa các chỉ tiêu xem xét, khi cần thiết có thể tính toán để xác định mối quan hệ ảnh hưởng hay mối quan hệ tương tác với nhau, có thể là quan hệ giữa nhóm hộ với các chỉ tiêu (ví dụ: quan hệ giữa nhóm hộ và thu nhập), hoặc quan hệ giữa các chỉ tiêu với nhau (ví dụ: quan hệ giữa thu nhập.sản lượng hay giữa diện tích.chi phí, ...). Xác định các quan hệ này bằng cách *tính trung bình của chỉ tiêu xem xét dựa trên các mức của chỉ tiêu phụ* (subset analysis).
- Để so sánh hay phân biệt các thành phần của cùng một chỉ tiêu hay mối quan hệ giữa các chỉ tiêu xem xét với nhau, các biểu đồ và đồ thị được thiết lập để dễ nhận biết (chủ

yếu trong các báo cáo thôn). Sử dụng phần mềm Excel để hỗ trợ cho tất cả các trình bày này.

Tóm lại, có hai nguồn dữ liệu sơ cấp cho viết báo cáo là nguồn từ thảo luận nhóm và nguồn từ phỏng vấn hộ; đồng thời cũng có hai bước thực hiện liên tiếp nhau là phương pháp thu thập và phương pháp phân tích. Mặc dù các nguồn cung cấp số liệu và các phương pháp thực hiện là riêng biệt, trên thực tế thông tin từ hai nguồn cũng như hai bước đã bổ sung, làm rõ cho nhau. Vì thế, trong quá trình viết báo cáo, việc phân tích, tổng hợp rồi nhận định kết quả khảo sát sẽ được phối hợp bởi cả hai nguồn dữ liệu và hai phương pháp thực hiện này.

### 2.3.3. Phương pháp viết báo cáo tổng kết

Mỗi thôn có một báo cáo chi tiết về các kết quả nhận được của thôn. Các báo cáo thôn tuân theo một định dạng chung về nội dung, phương pháp và cách trình bày. Cách diễn giải và phân tích số liệu chi tiết cho nguyên nhân có thể khác biệt cho từng thôn. Bản báo cáo chung được tổng hợp từ các báo cáo thôn. Dựa trên cơ sở kết quả từ các báo cáo thôn, trong báo cáo tổng có thể sẽ có những so sánh giữa 7 thôn mục tiêu hay giữa 3 cụm khu vực (thị trấn Lạc Dương, xã Đa Chais và Đa Nhim), hoặc giữa các nhóm kinh tế hộ tùy theo yêu cầu của quá trình phân tích. Báo cáo chung không lặp lại các tính toán số liệu của từng báo cáo thôn đã có (Hình 2.2).



Hình 2.2. Sơ đồ hình thành báo cáo kết quả khảo sát

### 3. KẾT QUẢ

#### 3.1. Lịch sử phát triển thôn

Huyện Lạc Dương chính thức được thành lập năm 1979<sup>2</sup>. Đến nay (2014), huyện có 6 đơn vị hành chính gồm 5 xã và 1 thị trấn (Chi cục Thống kê huyện Lạc Dương, 2014). Trong 7 thôn mục tiêu được khảo sát theo dự án này, có 3 thôn của xã Đa Nhim, 2 thôn của xã Đa Chais và 2 thôn của thị trấn Lạc Dương. Như vậy, có 3 trên 6 đơn vị hành chính cấp xã của huyện có số thôn nằm trong diện điều tra khảo sát.

Những điểm mốc đánh dấu sự phát triển đời sống kinh tế.xã hội của toàn bộ khu vực khảo sát là như sau:

- Kể từ những năm cuối thập kỷ 70 và đầu năm 80, người Chil sống theo kiểu định cư nhưng du canh cùng với người Lạch đã sống định cư đều được quy hoạch về các địa điểm và sống ở đây cho đến nay. Tuy nhiên, sản xuất sản phẩm (nông sản) chủ yếu vẫn là tự cung tự cấp. Vì thế, cây trồng trong giai đoạn ấy chính là các loài cung cấp lương thực, thực phẩm tại chỗ.
- Suốt thập kỷ 80, cây Cà phê được đưa vào trồng ở nhiều nơi của khu vực Lạc Dương, bắt đầu từ khu vực xã Lát (thị trấn Lạc Dương bây giờ), sang đầu thập kỷ 90 lan tới xã Đa Sar, rồi xã Đa Nhim và sau đó là tới xã Đa Chais. Có thể nói rằng, canh tác cây Cà phê thâm canh đã gắn liền với lối sống định cư của người dân lúc bấy giờ, tuy vậy không phải tất cả các diện tích trồng Cà phê đều áp dụng kỹ thuật thâm canh.
- Diện tích Cà phê liên tục tăng và tăng mạnh hơn từ khi con đường ĐT723 được cải tạo (2003), đặc biệt ở 2 xã nằm trên con đường này là Đa Nhim và Đa Chais. Sự du nhập giống cây trồng mới (Cà phê, cây ăn quả) trong thập niên 1980.1990 cũng góp phần làm thay đổi tập quán canh tác lúa nước từ tự cung tự cấp sang canh tác cây công nghiệp có sản phẩm hàng hóa. Cũng từ giai đoạn này, việc giao khoán BVR cho từng nhóm hộ dân của các chủ rừng (VQGBN và BQLĐN) bắt đầu được triển khai tới các xã trong khu vực.
- Từ đầu thập niên 2000, kỹ thuật trồng rau màu và hoa theo công nghệ cao xâm nhập vào vùng đất Lạc Dương, bắt đầu từ thị trấn Lạc Dương, sau lan tới khu vực xã Lát (cũ) và sang thập niên 2010 thì mở rộng tới khu vực xã Đa Nhim. Tuy nhiên, nếu cây Cà phê lan toả bởi các hộ dân thì việc trồng rau màu công nghệ thường bắt đầu từ các Công ty tư nhân có ưu thế về kỹ thuật và vốn. Các hộ dân hoặc đi làm thuê, hoặc tự canh tác rau màu tại nhà đã làm thay đổi nhanh thu nhập của hộ.
- Tuy nhiên, sự thay đổi ở các khu vực khác nhau không diễn ra một cách đồng thời, nó đã mang tính địa lý. Nếu lấy Đà Lạt là trung tâm thương mại của vùng thì tất cả các hoạt động cung cấp sản phẩm đều phụ thuộc vào thị trường này, càng gần Đà Lạt thì sự phát triển càng nhanh hơn. Theo đó, 3 đơn vị hành chính mà báo cáo này khảo sát cũng tương ứng với 3 khu vực có lịch sử phát triển khác nhau, nhanh nhất là khu vực thị trấn Lạc Dương, sau đến khu vực xã Đa Nhim và cuối cùng là khu vực xã Đa Chais. Theo đó, báo cáo tổng kết sẽ tập trung phân tích theo 3 cụm khu vực này.

<sup>2</sup> Huyện Lạc Dương được thành lập ngày 14.03.1979 theo Quyết định 116 của Hội đồng Chính phủ

Tóm lại, có 4 dấu mốc quan trọng liên quan trực tiếp tới tình hình kinh tế xã hội của các thôn trong khu vực. Những thời điểm này gắn liền với sự thay đổi của hình thức canh tác: từ du canh (của người Chil) sang chuyên canh, từ loài cây trồng ngắn ngày như lúa, bắp sang cây dài ngày như Cà phê và các loài cây ăn quả), từ loại sản phẩm tiêu thụ (tự tiêu dùng tại chỗ) sang sản phẩm hàng hoá cung cấp cho thị trường. Tuy vậy, thời điểm dẫn đến những thay đổi gắn liền với vị trí địa lý của từng khu vực. Như vậy, quá trình phát triển của các cụm khu vực cũng như từng thôn được đi cùng với việc thay đổi hình thức canh tác và tiêu thụ sản phẩm cây trồng theo từng giai đoạn đặc trưng của mỗi khu vực địa lý.

### 3.2. Điều kiện đời sống và sinh hoạt

Theo con số thống kê của huyện (Bảng 3.1a), 7 thôn mục tiêu có 1.253 hộ với 5.539 khẩu, bình quân 4,4 người/hộ; trong đó có 196 hộ người Kinh và 1.057 hộ dân tộc thiểu số (chiếm 84,4% số hộ) (UBND huyện Lạc Dương, 2015).

**Bảng 3.1. Dân số và dân tộc theo số liệu thống kê của UBND Huyện Lạc Dương (11.2015)**

**Bảng 3.1a. Dân số và dân tộc theo số liệu thống kê của UBND Huyện Lạc Dương**

Chỉ tiêu	Lạc Dương		Da Nhim			Đạ Chais	
	Bnor B	B.Dung	Darahoa	Dablah	Datro	Kl.lanh	DungKsi
<b>Số hộ</b>	230	270	152	134	162	212	93
<b>S.hộ dân</b>	178	246	135	112	136	165	85
<b>Số khẩu</b>	979	1107	767	577	878	882	349
<b>S.khẩu</b>	809	978	706	503	767	722	315
<b>Số khẩu/hộ</b>	4,3	4,1	5,0	4,3	5,4	4,2	3,8

Theo số liệu điều tra phỏng vấn hộ hiện tại (6.2016, Bảng 3.1b), trong 7 thôn mục tiêu có 1.173 hộ (1049 hộ đã điều tra trực tiếp và 124 hộ không thể điều tra do nhiều nguyên nhân khác nhau). Tổng số nhân khẩu của 1.049 hộ là 4.766 khẩu, bình quân 4,5 người/hộ.

**Bảng 3.1b. Dân số và dân tộc theo số liệu điều tra khảo sát của dự án (6.2016)**

Chỉ tiêu	Lạc Dương		Da Nhim			Đạ Chais	
	Bnor B	B.Dung	Darahoa	Dablah	Datro	Kl.lanh	DungKsi
Số hộ	190	153	185	111	152	180	78
S.hộ dân tộc	163	137	165	99	129	146	70
Số khẩu	757	648	911	536	800	790	324
S.khẩu d.tộc	643	584	833	484	715	658	287
Số khẩu/hộ	4,0	4,2	4,9	4,8	5,3	4,4	4,1

Ghi chú: Số hộ trong bảng là số thực điều tra, chiếm 90% tổng số hộ theo danh sách trường thôn  
Số hộ dân tộc như trong bảng chỉ tính cho dân tộc bản địa (Chil và Lạch), không kể khác

Như vậy, nếu so với danh sách hộ từ các trưởng thôn, có khoảng 89% số hộ được điều tra; còn so với tài liệu của huyện thì đã có 84% số hộ được điều tra. Có 1 thôn (Da Ra Hoa) có số hộ nhiều hơn danh sách đã cung cấp, còn 6 thôn kia đều có số hộ ít hơn.

Căn cứ vào báo cáo tình hình kinh tế xã hội của các xã trong khu vực và báo cáo về điều kiện tự nhiên xã hội của BQL rừng phòng hộ Đa Nhim (BQLĐN, 2015), một số điểm liên quan đến điều kiện sinh sống của người dân ở 3 cụm xã (Lạc Dương, Đa Nhim và Đa Chais) gồm:

- . Về nhà ở: Do được hỗ trợ từ chương trình của Chính phủ như 134, 135, 167 từ những năm 1990, cho nên điều kiện nhà ở trong thôn đã được thay đổi khả quan. Đa số hộ trong thôn đều có nhà gạch, mái tôn. Nhìn chung, nhà ở tốt hơn ở khu vực thị trấn Lạc Dương, sau đến xã Đa Nhim và cuối cùng là xã Đa Chais.
- . Điện: Hiện nay đã có lưới điện quốc gia phủ khắp các thôn ở 3 khu vực, phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho người dân sống tại đây. Đi kèm theo là hệ thống truyền thông cũng được phủ kín tới tất cả các thôn (mạng điện thoại vô tuyến, truyền hình, ...).
- . Về giao thông: Trong suốt chiều dài huyện Lạc Dương có đường ĐT723 chạy qua, nối liền Đà Lạt với tỉnh Khánh Hòa, là tuyến đường chính nối liền các xã của huyện, rất thuận lợi cho sự đi lại và trao đổi hàng hoá của địa phương. Ngoài ra, đường liên thôn được rải đất cấp phối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp và hàng hóa. Tuy nhiên, hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng hiện vẫn là đường đất, khó khăn cho sự đi lại trong mùa mưa.
- . Giáo dục: xã Đa Nhim và Đa Chais đã có trường phổ thông cấp tiểu học và cấp phổ thông cơ sở tương đối khang trang, thị trấn Lạc Dương có trường phổ thông trung học, đáp ứng được nhu cầu học tập cho các em học sinh trong lứa tuổi. Tất cả các trẻ đến tuổi đều được đi học. Các hộ gia đình quan tâm hơn đến giáo dục của con em.
- . Y tế: Hiện nay trong mỗi xã có đầy đủ trạm Y tế đặt tại trung tâm xã. Bảo hiểm y tế được cấp cho toàn bộ các hộ người dân tộc trong thôn. Vì thế, hầu hết người dân trong thôn đều được tiếp cận cơ sở y tế này. Chính quyền địa phương có khuyến cáo về sản xuất nông nghiệp sạch.
- . Nước sinh hoạt: Các xã đã được đầu tư nước sạch tự chảy cho người dân nhưng vẫn chưa phủ khắp hết các cụm dân cư, một số ít hộ ở phân tán vẫn phải dùng nước lấy từ suối tự nhiên và các giếng đào. Nước công cộng từ đầu nguồn dẫn về giải quyết được vấn đề nước sạch, phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của thôn.
- . Trữ thị trấn Lạc Dương, hai xã Đa Nhim và Đa Chais không có chợ chính cũng như chợ phiên, chỉ có các hàng quán nhỏ ven đường ĐT723 mua bán thức ăn, giải khát, sửa chữa nhỏ. Trong khu vực các xã này cũng không có chi nhánh ngân hàng, trạm ATM, trạm khuyến nông. Tuy vậy, về Lâm nghiệp có các trạm Bảo vệ rừng trực thuộc BQLĐN và VQGBN. Việc trao đổi hay mua bán hàng hoá, vật tư, dụng cụ của người dân với thị trường bên ngoài đều thông qua các “hàng quán” tại mỗi thôn hay trong khu vực xã cư trú.

Tóm lại, cơ sở hạ tầng đang được xây dựng và phát triển trong những năm gần đây, kết quả “điện, đường, trường, trạm” cơ bản đã có đủ, góp phần cải thiện từng bước đời sống của người dân trong các thôn cũng như của toàn khu vực huyện Lạc Dương. Tuy vậy, một số dịch

vụ quan trọng cho sinh kế như tín dụng, ngân hàng, khuyến nông chưa xuất hiện hoặc hiệu quả hoạt động đối với người dân còn thấp.

### 3.3. Cấu trúc, vận hành và các tổ chức quan trọng đối với thôn

#### 3.3.1. Thông tin chung về các tổ chức

Qua công cụ thảo luận vai trò của các tổ chức liên quan (sơ đồ Venn), những nhóm người dân đã liệt kê ra những tổ chức và cá nhân chính như sau:

- Các tổ chức chính quyền bao gồm: UBND xã, hội đồng nhân dân xã, ban điều hành thôn (trưởng thôn, công an thôn), hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, ...
- Các tổ chức nhà nước gồm có: Ngân hàng, Hạt kiểm lâm, VQGBN, BQLĐN, Phòng Nông nghiệp huyện Lạc Dương, Trạm khuyến nông huyện, ...
- Các Công ty nhà nước hoặc tư nhân (sản xuất, kinh doanh, mua bán và trao đổi hàng hoá vật tư).
- Các tổ chức/thể chế địa phương ngoài nhà nước: hàng quán, già làng, cha đạo (nhà thờ).
- Các dự án của các tổ chức quốc tế tại khu vực: dự án JICA, dự án UNREDD.

Để thống nhất kết quả phân tích mối quan hệ của các tổ chức với sự phát triển của thôn, báo cáo quy về hai khái niệm chính: *tầm quan trọng* và *sự ảnh hưởng* của các tổ chức. Kết quả thảo luận về vai trò và chức năng cũng như ảnh hưởng của các tổ chức đối với các hoạt động sinh kế của cộng đồng các thôn gồm có:

*Tầm quan trọng* được xem xét dưới góc độ năng lực, chức năng của tổ chức hay cá nhân có thể tác động tới đời sống kinh tế xã hội với thôn và của các hộ gia đình; ví dụ ngân hàng có chức năng cho mượn tiền, trạm KNL huyện chuyển giao kỹ thuật hay hỗ trợ vật tư cho sản xuất nông nghiệp. Về *sự ảnh hưởng* là tầm hoạt động và sự gắn kết, cái mà tổ chức hay cá nhân có thể làm thay đổi công việc hay hoạt động của người dân và cộng đồng; ví dụ Hạt kiểm lâm buộc mọi người không được chặt cây gỗ trong rừng, hàng quán giúp người dân mua được hàng hoá, sản phẩm nhanh và tiện lợi.

Điểm giống nhau giữa các thôn là đều coi các tổ chức như UBND, ban điều hành thôn, ngân hàng, tổ chức JICA có tầm quan trọng đối với sự phát triển của thôn. Các tổ chức như ngân hàng, hàng quán, các hội đoàn thể trong thôn đều có sự ảnh hưởng tới đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân trong mỗi thôn. Những tổ chức hay cá nhân có những hành động động cụ thể tới người dân luôn được đánh giá sự ảnh hưởng ở mức độ cao như: hàng quán (mua bán hoặc vay mượn diễn ra hàng ngày), ngân hàng (cho vay tiền), JICA (hoạt động EFLO), hội Nông dân và hội Phụ nữ (xúc tiến các hoạt động tới từng hộ dân). Tuy nhiên, phân biệt rành mạch tầm quan trọng và sự ảnh hưởng của bất kỳ tổ chức nào đến sự phát triển của thôn cũng đều là khó cụ thể và cũng không giống nhau giữa các thôn.

Báo cáo trình bày tóm tắt kết quả cho 2 cụm khu vực như sau:

**Bảng 3.2. Những điểm nhấn của một số tổ chức trong sơ đồ Venn ở các cụm khu vực**

<b>Khu vực</b>	<b>Tầm quan trọng của các tổ chức</b>	<b>Sự ảnh hưởng của các tổ chức</b>
<b>Lạc Dương</b>	1) UBND thị trấn: giải quyết các thủ tục hành chính; 2) Ngân hàng: cho bà con vay tiền; 3) Hạt Kiểm lâm VQG và tổ chức JICA; 4) Ban điều hành thôn, các Chi hội (Phụ nữ và Nông dân); 5) Nhà thờ và già làng	1) Hàng quán, tư thương: cho vay tiền, mua lương thực, bán thiếu phân bón, ... 2) Các chi hội đoàn thể (Phụ nữ, Nông dân); 3) Ngân hàng chính sách, Ngân hàng thương mại, tổ chức JICA.
<b>Đa Nhim và Đa Chais</b>	1) UBND xã, Ban điều hành thôn; 2) Các tổ chức như Hội Nông dân và Hội Phụ nữ: có nhiều người trong thôn tham gia.	1) Các hàng quán của tư nhân 2) Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Ngân hàng (chính sách và thương mại). 3) Ban điều hành thôn

**3.3.2. Vai trò, chức năng và sự ảnh hưởng của các tổ chức địa phương**

Phân dưới đây là phân tích vai trò và sự ảnh hưởng của 2 nhóm tổ chức tuy khác nhau về chức năng nhưng cùng có ảnh hưởng tới các hộ dân của mỗi thôn: (i) các tổ chức địa phương, và (ii) các hợp phần của tổ chức JICA.

Ba tổ chức nhà nước liên quan quan trực tiếp đến hoạt động của dự án và có đóng góp vào các hoạt động sinh kế của người dân từng thôn mục tiêu. Kết quả đánh giá theo thảo luận nhóm (qua sơ đồ Venn) xếp theo thứ tự về tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng là: (i) BQLĐN, (ii) VQGBN, (iii) UBND xã.

Kết quả đánh giá riêng cho 3 tổ chức này của các hộ dân (qua phỏng vấn) dựa trên thang điểm 5 (1 = thấp nhất, 5 = cao nhất, ngoài ra hộ có thể không biết hoặc không trả lời) được trình bày trong Bảng 3.3.

**Bảng 3.3. Kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân (%) đối với sự hỗ trợ của các tổ chức**

<b>Tổ chức/Khu vực</b>	<b>Điểm 1</b>	<b>Điểm 2</b>	<b>Điểm 3</b>	<b>Điểm 4</b>	<b>Điểm 5</b>	<b>KB/KTL</b>
<b>BQL Đa Nhim</b>	0,12	0,83	1,89	7,80	5,44	78,7
<b>Lạc Dương</b>	0,00	0,29	0,88	0,29	0,29	98,2
<b>Đa Nhim</b>	1,81	3,17	14,0	10,2	9,73	61,1
<b>Đạ Chais</b>	0,00	1,56	1,56	0,00	0,00	96,9
<b>VQG BNB</b>	1,56	4,59	7,82	14,8	15,2	56,1
<b>Lạc Dương</b>	0,88	5,29	4,41	5,88	4,12	79,4
<b>Đa Nhim</b>	1,59	2,96	10,3	12,1	8,66	64,5

<b>Tổ chức/Khu vực</b>	<b>Điểm 1</b>	<b>Điểm 2</b>	<b>Điểm 3</b>	<b>Điểm 4</b>	<b>Điểm 5</b>	<b>KB/KTL</b>
<b>Đạ Chais</b>	2,46	6,56	8,20	32,0	42,6	8,20
<b>UBND xã</b>	13,0	12,6	21,4	20,1	19,0	14,0
<b>Lạc Dương</b>	21,8	19,8	26,8	14,4	8,26	8,85
<b>Đa Nhim</b>	12,3	9,84	21,3	15,4	17,0	24,2
<b>Đạ Chais</b>	2,71	7,75	14,3	35,7	36,4	3,10

Nhận xét:

Tỷ lệ hộ dân không biết/ không trả lời cao nhất đối với BQLĐN (78,7%), sau đó đến VQGBN rồi đến UBND xã. Nguyên nhân của sự khác biệt là do vị trí, chức năng của mỗi tổ chức và cách tiếp cận của bà con đối với các tổ chức này, cụ thể như sau:

Với BQLĐN, số hộ không biết /không trả lời ở các thôn của xã Đa Chais và thị trấn Lạc Dương có thể lên đến 100% là vì họ không có liên hệ gì với tổ chức này về hoạt động nhận khoán BVR, còn các hộ dân ở xã Đa Nhim vừa nhận khoán của BQLĐN vừa nhận khoán của VQGBN cho nên việc đánh giá có khác hơn. Điểm đánh giá nằm trong biên độ từ 3 đến 5 và tập trung ở điểm 3 nhiều nhất.

Với VQGBN, có trên một nửa số hộ không biết hoặc không trả lời. Tỷ lệ hộ không biết cao hơn ở 2 thôn của thị trấn Lạc Dương, tỷ lệ hộ trả lời cao nhất thuộc 2 thôn của xã Đa Chais. Cả hai đều chung một nguyên nhân là ở khu vực thị trấn Lạc Dương chỉ có khoảng 1/4 đến 1/3 số hộ được nhận khoán (của VQGBN), còn ở xã Đa Chais tất cả diện tích nhận khoán đều của VQGBN. Điểm đánh giá nằm trong phổ từ 3 đến 5 song tập trung nhiều hơn ở giá trị giữa 3 và 4 (thị trấn Lạc Dương), 4 (xã Đa Nhim) và điểm 5 (xã Đa Chais).

Còn UBND các xã, mặc dù tỷ lệ số hộ không trả lời chỉ có 14%, nhưng ngay cả những hộ có trả lời thì điểm hài lòng cũng rất dao động, chạy dài từ 1 đến 5 điểm với tỷ lệ chênh lệch giữa điểm cho nhiều nhất (điểm 3) và thấp nhất (điểm 1.2) khoảng 8% số hộ.

Tóm lại, UBND xã nắm giữ những quyền lực mà người dân phải thi hành, không chỉ là thủ tục hành chính mà còn liên quan đến vật chất, đời sống, cho nên tỷ lệ hộ dân biết nhiều hơn, nhưng kết quả đánh giá rất biến động, từ thấp nhất đến cao nhất. VQGBN xếp thứ hai vì cả 3 xã đều có liên quan ít nhiều tới hoạt động giao khoán rừng cho hộ dân bởi tổ chức này, bên cạnh là có 5/7 thôn có các hoạt động sinh kế để nâng cao thu nhập hộ. Còn BQLĐN, do quan hệ trực tiếp thông qua giao khoán ít nhất nên sự đánh giá cũng thấp hơn. Như vậy, việc tạo nên khác biệt giữa VQG và BQL không phải ở cách quản lý công việc giao khoán mà là do số hộ có liên quan trực tiếp tới hoạt động giao khoán BVR.

### **3.4. Các nhóm hộ quan trọng**

#### **3.4.1. Cơ sở của phân các nhóm hộ theo thu nhập**

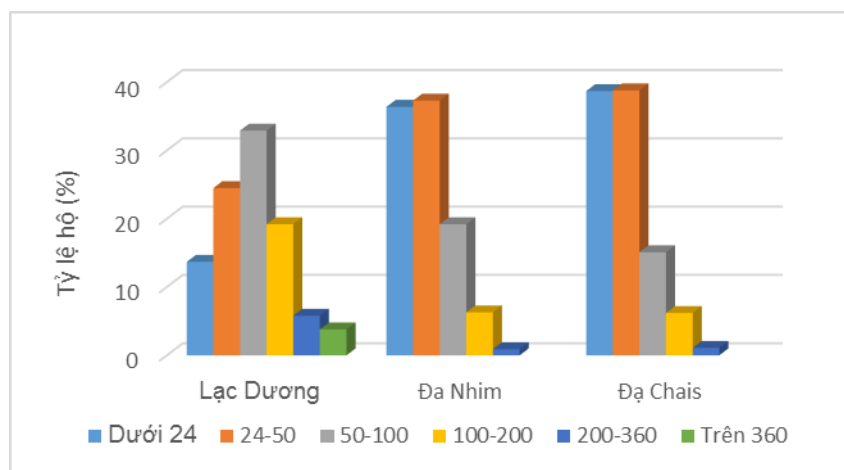
Theo tài liệu của UBND huyện Lạc Dương, thu nhập bình quân đầu người thực tế đạt 29,9 triệu đồng/năm (năm 2015) (UBND huyện, 2015). Con số này cao hơn nhiều so với số liệu điều tra trực tiếp được thực hiện bởi phòng vấn hộ.

Sau đây là thu nhập bình quân/hộ của 3 khu vực xã của huyện Lạc Dương (thời điểm năm 2015, đơn vị tính: triệu/hộ/năm)



**Bảng 3.4. Phân bố số hộ (%) theo giá trị thu nhập bình quân (triệu/hộ/năm) ở các khu vực**

Khu vực xã	Dưới 24 triệu/hộ	24.50 triệu/hộ	50.100 triệu/hộ	100.200 triệu/hộ	200.360 triệu/hộ	Trên 360 triệu/hộ
Lạc Dương	13,7	24,5	32,9	19,2	5,8	3,8
Đa Nhim	36,4	37,3	19,2	6,3	0,9	/
Đạ Chais	38,7	38,8	15,1	6,2	1,1	/
<b>Bình quân</b>	<b>29,6</b>	<b>33,5</b>	<b>22,7</b>	<b>10,4</b>	<b>2,6</b>	<b>1,2</b>



**Hình 3.1. Phân bố số hộ (%) theo cấp giá trị thu nhập bình quân ở các khu vực**

Theo kết quả của Bảng 3.4 và Hình 3.1 có thể thấy có 3 mức độ khác nhau rõ rệt ứng với 3 cụm khu vực: thu nhập tương đối cao là các hộ thuộc thị trấn Lạc Dương, thu nhập trung bình là các hộ thuộc xã Đa Nhim và thu nhập thấp là các hộ thuộc xã Đạ Chais. Sai khác về thu nhập giữa Đa Nhim với Đạ Chais là không nhiều, nhưng so với thị trấn Lạc Dương thì cách biệt là rất rõ rệt ở tất cả các mức thu nhập. Như vậy, thu nhập bình quân/hộ (căn cứ theo giá trị bình quân/hộ/năm) thấp dần từ Lạc Dương, đến Đa Nhim và sau đến Đạ Chais.

Những hộ có thu nhập dưới 24 triệu/năm đồng nghĩa với thu nhập khoảng 2 triệu/tháng, chiếm tỷ lệ 29,6% số hộ của các thôn, tỷ lệ hộ cao nhất tại xã Đạ Chais, sau đến xã Đa Nhim và thấp nhất tại thị trấn Lạc Dương. Căn cứ theo mức thu nhập/người/tháng của chuẩn nghèo quốc gia (giai đoạn 2011.2015)<sup>3</sup>, đa số những hộ dưới mức này sẽ thuộc diện nghèo. Ngoài ra, số hộ có thu nhập trên 200 triệu ở các xã Đa Nhim và Đạ Chais chỉ chiếm xấp xỉ 1% số hộ. Chỉ riêng tại thị trấn Lạc Dương mới có thu nhập trên 360 triệu/năm với 3,8% số hộ.

Nếu chỉ căn cứ vào thu nhập, theo kết quả ở Bảng 3.4, có thể phân ra làm 3 loại nhóm hộ: nhóm I là hộ nghèo và cận nghèo có thu nhập dưới 24 triệu/năm với 29,6% số hộ, nhóm II là hộ trung bình có thu nhập từ 24 đến 100 triệu/năm với 56,1% số hộ và nhóm III là hộ khá có thu nhập trên 100 triệu/năm với 14,3% số hộ. Tuy nhiên, đây chỉ là giá trị mang tính tham khảo. Kết quả phân loại hộ cụ thể như trình bày trong mục 3.4.2 dưới đây.

<sup>3</sup> Theo Quyết định 09/2011/TTg về việc ban hành chuẩn nghèo và cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011.2015.

### 3.4.2. Phân nhóm hộ theo tình trạng kinh tế

Việc phân hạng kinh tế hộ, nếu dựa vào thu nhập có thể không chính xác và mang tính cục bộ khi chỉ dựa vào thu nhập của một năm. Do đó, nhóm điều tra dự án xác định phải căn cứ vào sự kết hợp bởi nhiều tiêu chí có được từ kết quả sử dụng các công cụ của PRA (phỏng vấn hộ và thảo luận nhóm xếp hạng giàu nghèo).



**Hình 3.2. Thảo luận nhóm phân loại kinh tế hộ tại thôn Đạ Ra Hoa**

Trong thảo luận nhóm, người dân đã đưa ra một số đặc điểm cơ bản của 3 loại nhóm hộ (nghèo, cận nghèo và trung bình+khá). Nguyên nhân dẫn đến tình trạng kinh tế hộ khác nhau giữa các hộ trong thôn có thể kể ra là (kết quả của thảo luận nhóm hộ): (i) diện tích đất mà hộ đang canh tác nhiều hay ít; (ii) nguồn nhân lực (lao động, sức khỏe, kinh nghiệm, học vấn) mà hộ hiện có; (iii) khả năng tích lũy vốn của hộ bởi thu nhập và khả năng trả nợ khi vay mượn tiền.

Dựa vào các tiêu chí trên, nhóm nghiên cứu đã so sánh và đối chiếu kết quả này với các số liệu thu thập được từ điều tra phỏng vấn hộ (có 3 nhóm hộ) để xác định các nhóm kinh tế hộ. Kết quả có được như ghi nhận trong Bảng 3.5.

**Bảng 3.5. Kết quả phân bố số hộ (%) theo các cấp độ giàu nghèo ở 7 thôn mục tiêu**

Cấp hộ	Lạc Dương		Đa Nhim			Đạ Chais	
	Bnor B	Bondung	Darahoa	Đa Blah	Đạ Tro	Klonglanh	ĐưngKsi
<b>Nghèo</b>	9,0	6,5	13,5	22,5	11,1	25,6	23,1
<b>C.nghèo</b>	31,0	22,2	27,6	30,6	27,0	28,9	28,2
<b>Tr. Bình</b>	38,4	54,3	50,3	36,9	43,5	38,3	43,6
<b>Khá</b>	21,6	17,0	8,7	10,0	18,4	7,2	5,1

Căn cứ vào kết quả phân loại của 7 thôn, tỷ lệ các nhóm hộ tính bình quân chung cho toàn khu vực (7 thôn) là: nhóm hộ nghèo 15,1%, nhóm hộ cận nghèo 27,9%, nhóm hộ trung bình 43,8% và nhóm hộ khá 13,2%. Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của cả khu vực đã lên tới 43,0%. Cũng theo kết quả này, các hộ nghèo và cận nghèo tập trung nhiều hơn ở 2 thôn thuộc xã Đạ Chais, ngược lại các hộ khá tập trung ở 2 thôn của thị trấn Lạc Dương.

Kiểm tra với một số chỉ tiêu quan trọng theo kết quả phỏng vấn cấu trúc với từng hộ, cho thấy các nhóm hộ này có một số đặc điểm như sau (Bảng 3.6):

**Bảng 3.6. Một số chỉ tiêu cơ bản của các nhóm hộ theo kết quả phân loại của dự án**

Nhóm hộ	Số hộ (%)	Nhân khẩu (người)	Lao động (người)	DT đất (ha)	TN cây trồng (triệu/hộ)	Tổng TN (triệu/hộ)
<b>Nghèo</b>	15,1	5,0	2,4	0,47	4,39	19,84
<b>Cận nghèo</b>	27,9	4,5	2,3	0,58	11,78	35,54
<b>Trung bình</b>	43,8	4,5	2,5	0,74	25,11	53,51
<b>Khá</b>	13,2	4,4	2,6	1,33	111,2	175,7
<b>Tổng</b>	100,0	4,5	2,4	0,73	29,76	59,61

Theo số liệu ở Bảng 3.6, nhóm hộ càng khá thì tỷ lệ thu nhập từ cây trồng so với tổng thu nhập của hộ càng cao, chẳng hạn ở nhóm hộ khá có thu nhập từ cây trồng chiếm tới 64% tổng thu nhập của hộ. Tuy nhiên, khi so với hai nhóm hộ kế cận, nhóm hộ trung bình chênh lệch với nhóm hộ cận nghèo là ít hơn đáng kể nếu so với nhóm hộ khá. Từ đó thấy rằng, hộ trung bình có thể quay trở lại hộ cận nghèo dễ hơn là trở thành hộ khá.

Đặc điểm chung của từng nhóm hộ trong toàn khu vực:

Những hộ nghèo có các đặc điểm sau: Chiếm 15,1% số hộ của khu vực. Có số khẩu bình quân trên hộ cao nhất (5 người/hộ). Thu nhập từ cây trồng gần như không có đến rất thấp (4,39 triệu/năm). Tổng thu nhập bình quân khoảng 20 triệu/năm, trong đó phần thu nhập từ cây trồng chỉ chiếm 25%, còn lại do làm thuê chiếm đến 75%.

Những hộ cận nghèo có các đặc điểm sau: Chiếm 27,9% số hộ của khu vực. Có số người và số lao động/hộ tương đương với bình quân chung. Diện tích đất bằng 2/3 so với trung bình chung, nhưng thu nhập từ cây trồng cũng như tổng thu nhập của hộ chỉ bằng 40 đến 50% trung bình của khu vực.

Nhóm hộ trung bình có số hộ nhiều nhất (43,8% số hộ) và có tất cả các giá trị thu nhập từ cây trồng và tổng thu nhập tương đương với số bình quân chung của các nhóm hộ của cả khu vực (diện tích đất là 0,74 ha so với bình quân 0,73 ha; tổng thu nhập là 53,51 triệu/năm so với bình quân 59,61 triệu/năm).

Nhóm hộ khá có số hộ ít nhất (chiếm 13,2% số hộ), tập trung chủ yếu ở 2 thôn của thị trấn Lạc Dương, là nhóm thật sự vượt trội về diện tích đất canh tác (vượt 82% so với bình quân chung), và thu nhập của hộ (cao hơn 2,5 lần so với nhóm hộ trung bình).

Nhận thấy rằng: việc phân ra các mức giàu nghèo theo kinh tế hộ dĩ nhiên có yếu tố dựa vào thu nhập của hộ, nhưng ngưỡng mà mỗi thôn đưa ra hoàn toàn mang tính so sánh tương đối của mỗi thôn. Chẳng hạn, một hộ ở xã Đa Chais thu nhập hơn 100 triệu/năm có thể là hộ khá, trong khi ấy ở thị trấn Lạc Dương chỉ là hộ trung bình. Như vậy, ngưỡng phân biệt cho thu nhập của hộ là của mỗi thôn riêng rẽ và tỷ lệ giàu nghèo của các nhóm hộ thì đúng cho từng thôn, không thể là con số bình quân của 7 thôn.

Theo đặc trưng của từng khu vực, báo cáo này sẽ phân tích và so sánh giữa các nhóm hộ bởi 3 cụm đơn vị đặc trưng cho hành chính và địa lý: Lạc Dương, Đa Nhim và Đa Chais.

**Bảng 3.7. Một số đặc điểm nổi bật của các nhóm hộ ở từng cụm khu vực:**

Nhóm hộ	Số hộ (%)	Số khẩu (người)	DT đất (ha)	TN cây trồng (triệu/hộ)	TN phi nông (triệu/hộ)	Tổng TN (triệu/hộ)
<b>Khu vực thị trấn Lạc Dương</b>						
Nghèo	7,9	4,03	0,25	4,71	22,42	22,03
Cận nghèo	27,1	3,84	0,32	12,94	42,35	51,30
Trung bình	45,5	4,27	0,52	34,21	41,74	74,40
Khá	19,5	4,07	1,15	163,4	89,23	242,5
<b>Khu vực xã Đa Nhim</b>						
Nghèo	14,9	5,25	0,51	5,09	7,39	15,18
Cận nghèo	28,2	5,17	0,82	13,50	12,84	28,29
Trung bình	44,6	4,89	0,88	21,88	17,61	40,66
Khá	12,3	5,84	1,46	63,71	55,19	107,9
<b>Khu vực xã Đa Chais</b>						
Nghèo	24,8	5,12	0,54	3,53	8,02	23,78
Cận nghèo	28,7	4,08	0,53	7,39	8,64	28,09
Trung bình	39,9	4,03	0,81	17,39	23,00	46,81
Khá	6,6	4,06	1,61	44,86	87,19	131,8

Khu vực Lạc Dương: Nhóm hộ nghèo chiếm tỷ lệ rất thấp (7,9% số hộ). Nhóm hộ khá vượt trội hẳn về tổng thu nhập và đặc biệt là thu nhập từ cây trồng. Qua thảo luận nhóm cho thấy: sự khác biệt chủ yếu giữa các nhóm hộ là tình trạng thiếu đất sản xuất và thiếu công lao động. Trong đó, việc thiếu công lao động được người dân cho là có ảnh hưởng lớn nhất đến thu nhập của hộ.

Khu vực Đa Nhim: Tỷ lệ hộ nghèo xấp xỉ bằng với tỷ lệ hộ khá. Khác biệt của các chỉ tiêu giữa hai nhóm hộ cận nghèo và trung bình là không rõ rệt. Nhưng, nhóm hộ khá có khác biệt rất rõ rệt với tất cả các nhóm hộ khác về diện tích/hộ và thu nhập/hộ. Thu nhập của các nhóm hộ từ cây trồng cao hơn từ phi nông, nhưng sai khác giữa hai nguồn này không lớn, cả hai đóng góp tương đương nhau vào tổng thu nhập của hộ.

Khu vực Đa Chais: Tỷ lệ hộ khá chiếm thấp nhất (6,6% số hộ). Nhóm hộ nghèo và cận nghèo tương đồng với nhau về nhiều chỉ tiêu đặc trưng (số khẩu, diện tích đất, thu nhập phi nông).

Kết quả phân hạng ở từng thôn cho thấy ở nhóm hộ nghèo và cận nghèo không có hộ người Kinh. Trong khi đó, có đến 75% số hộ thuộc nhóm dân tộc và gần 53% số hộ người Chil thuộc nhóm nghèo và cận nghèo.

Ở cả 3 cụm khu vực, nhóm hộ khá bao giờ cũng vượt trội về thu nhập so với nhóm trung bình, cụ thể vượt từ 2,5 lần (xã Đa Nhim) tới hơn 3 lần (thị trấn Lạc Dương và xã Đa Chais). Nói cách khác, các hộ khá ở cả khu vực khảo sát đã khẳng định thu nhập cao của mình so với các nhóm hộ khác trong cùng cộng đồng.

### 3.4.3. Những nhóm hộ có khả năng mở rộng

Ngoài nhóm hộ phân hạng theo giàu nghèo, nhóm điều tra cũng chia nhóm hộ theo các khả năng mở rộng có thể khác. Mục đích là xem xét và đánh giá khả năng tiếp cận của nhóm với tài nguyên thiên nhiên để cho sinh kế của hộ, đồng thời có thể diễn giải cho một số vấn đề liên quan đến phân tích sinh kế theo các nhóm hộ.

#### + Nhóm hộ tham gia dự án JICA

Bên cạnh các nhóm hộ phân theo hạng kinh tế, kể từ khi triển khai các hợp phần của dự án JICA năm 2011 tại vùng đệm Khu DTSQ thì đã có khoảng một phần ba số hộ trong các thôn tham gia ít nhất vào một hợp phần của dự án JICA. Chi tiết về nhóm hộ tham gia vào một hoạt động bất kỳ của dự án JICA (gọi là có tham gia) và nhóm hộ không tham gia của hai cụm có triển khai các hoạt động này như ghi nhận trong Bảng 3.8. (Ghi chú: chỉ có 2/3 xã khảo sát có thực hiện các hợp phần của JICA là thị trấn Lạc Dương và xã Đa Nhim).

**Bảng 3.8. Tỷ lệ số hộ tham gia và hộ thành phần liên quan đến các hợp phần của JICA**

Tham gia vào JICA	Tỷ lệ hộ (%)	Trong đó:			
		Nghèo (%)	C.nghèo (%)	T.bình (%)	Khá (%)
<b>Chung toàn khu vực</b>					
Không tham gia	54,6	17,2	27,3	41,9	13,6
Có tham gia	45,4	10,9	29,3	47,3	12,5
<b>Khu vực thị trấn Lạc Dương</b>					
Không tham gia	60,4	8,7	29,9	40,6	20,8
Có tham gia	39,6	6,6	22,8	52,9	17,7
<b>Khu vực xã Đa Nhim</b>					
Không tham gia	50,2	16,4	23,1	45,3	15,1
Có tham gia	49,8	13,5	33,2	43,9	9,4

#### + Nhóm hộ tham gia hoạt động khoán BVR

Có hai chủ rừng trong khu vực là BQLĐN và VQGBN. Đa số các hộ trong xã Đa Chais chỉ nhận khoán của VQG, trong khi các hộ ở các thôn của xã Đa Nhim và thị trấn Lạc Dương có

thể nhận khoán cho một trong hai chủ rừng này. Kết quả của các loại hộ tham gia vào khoán BVR ở cả 3 khu vực như chỉ ra ở Bảng 3.9.

**Bảng 3.9. Tỷ lệ số hộ tham gia và hộ thành phần của hai nhóm liên quan đến khoán BVR**

Tham gia vào BVR	Tỷ lệ hộ (%)	Trong đó:			
		Nghèo (%)	C.nghèo (%)	T.bình (%)	Khá (%)
<b>Chung toàn khu vực</b>					
Không tham gia	39,4	10,2	24,0	41,9	23,9
Có tham gia	60,6	18,3	30,6	44,9	6,3
<b>Khu vực thị trấn Lạc Dương</b>					
Không tham gia	79,6	7,7	27,1	43,6	21,6
Có tham gia	20,4	8,6	27,1	52,9	11,4
<b>Khu vực xã Đa Nhim</b>					
Không tham gia	22,6	18,8	21,8	33,7	25,7
Có tham gia	77,4	13,9	30,1	47,7	8,4
<b>Khu vực xã Đa Chais</b>					
Không tham gia	15,1	5,1	7,7	51,3	35,9
Có tham gia	84,9	28,3	42,4	37,9	1,4

Theo Bảng 3.9, nhóm có tham gia BVR chiếm ưu thế với 60,6 số hộ và nhóm không tham gia còn lại với 39,4% số hộ. Giữa hai nhóm này, tỷ lệ số hộ trung bình là tương đương nhau (41,9% so với 44,9%), nhưng khác biệt là ở các nhóm hộ còn lại: tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của nhóm tham gia vào khoán BVR nhiều hơn so với nhóm hộ khá. Như vậy, đa số những hộ nghèo và cận nghèo (theo phân loại nhóm hộ ở trên) thuộc nhóm tham gia vào BVR.

Sự khác biệt về khoán BVR giữa các cụm khu vực là ở thị trấn Lạc Dương có khoảng 20% số hộ tham gia vào khoán BVR, còn ở khu vực xã Đa Nhim và Đa Chais có từ 75 đến 85% số hộ tham gia. Diện tích nhận khoán bình quân/hộ của khu vực xã Đa Chais lớn hơn so với xã Đa Nhim và cũng lớn hơn so với thị trấn Lạc Dương. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng này là diện tích rừng tự nhiên và cự ly đi đến rừng ở khu vực Đa Chais thuận lợi hơn so với khu vực Đa Nhim và so với khu vực thị trấn Lạc Dương.

#### **+ Nhóm hộ phân theo đặc điểm dân tộc**

Một trong những đặc điểm của các thôn ở huyện Lạc Dương là có sự khác biệt rất rõ về sinh kế và lối sống giữa người Kinh và người dân tộc địa phương (người Chil và Lạch). Kết quả điều tra phỏng vấn hộ có 140 hộ người Kinh và dân tộc khác, có 622 hộ người Chil và còn lại là 287 hộ người Lạch. Tại khu vực khảo sát, phân bố của người dân tộc bản địa đi liền với phân bố theo cụm hành chính. Theo đó, báo cáo này phân thành 3 nhóm hộ để xem xét mối quan hệ giàu nghèo giữa các nhóm hộ dân tộc ở các cụm khu vực.

Theo Bảng 3.10, nhóm hộ người Kinh chỉ chiếm 13,3% số hộ của các thôn, nhưng có đến 43% số hộ của nhóm này là hộ khá. Ngược lại, chỉ có 5,3% số hộ trong tổng 622 hộ người

dân tộc Chil và 16% số hộ trong tổng 287 hộ người Lạch là khá. Tỷ lệ hộ người Lạch ở mức khá nhiều hơn người Chil do có liên quan đến yếu tố địa lý (người Lạch hầu như chỉ phân bố gần thị trấn Lạc Dương).

**Bảng 3.10. Tỷ lệ số hộ dân tộc và hộ thành phần ở các nhóm hộ theo đặc điểm dân tộc**

Khu vực/Nhóm hộ	Tỷ lệ hộ (%)	Trong đó:			
		Nghèo (%)	C.nghèo (%)	T.bình (%)	Khá (%)
<b>Lạc Dương</b>		7,87	27,1	45,5	19,5
Kinh+khác	12,5	2,33	13,9	39,5	44,2
Chil	3,79	15,4	38,5	30,8	15,4
Lạch	83,7	8,36	28,6	47,0	16,0
<b>Đa Nhim</b>		14,9	28,1	44,6	12,3
Kinh+khác	12,3	5,45	7,27	40,0	47,3
Chil	87,7	16,3	31,0	45,3	7,38
<b>Đạ Chais</b>		24,8	28,7	39,9	6,59
Kinh+khác	16,3	4,76	4,76	54,8	35,7
Chil	83,7	28,7	33,3	37,0	0,93

Tóm lại, có đến 87% số hộ người Kinh nằm trong diện trung bình và khá, trong khi gần 50% số hộ người Chil và Lạch thuộc hạng nghèo và cận nghèo. Kết quả này sẽ diễn giải cho một vài vấn đề trong phân tích sinh kế của các nhóm hộ (mục 3.5).

Sự khác biệt giữa các khu vực là ở thị trấn Lạc Dương hầu như chỉ có người Lạch, còn ở khu vực xã Đa Nhim và Đạ Chais thì tất cả đều là người Chil. Những hộ người Kinh ở các khu vực đều là dân di cư và định cư tại đây chủ yếu từ sau 1975.

### 3.5. Sinh kế của các nhóm hộ

#### 3.5.1. Thông tin chung

##### + Cơ cấu thu nhập của nguồn thu và mức thu

Qua điều tra phỏng vấn hộ, căn cứ vào số hộ và tỷ lệ đóng góp vào thu nhập của hộ (trên 5%) có thể chia thành 4 nguồn thu chính, kết quả là: (i) từ sản xuất nông lâm nghiệp; (ii) từ nhận khoán BVR, (iii) từ lương và làm thuê, và (iv) từ buôn bán, dịch vụ và các nguồn phi nông khác. Tóm lại, liên quan đến sinh kế dựa trên tài nguyên đất, có 2 nhóm nguồn thu: (1) từ sản xuất nông lâm nghiệp, (2) từ các hoạt động phi nông. Tỷ lệ hộ có nguồn thu từ sản xuất nông lâm nghiệp của khu vực chiếm 80,5% tổng số hộ, còn lại là phi nông.

Trong cơ cấu nguồn thu từ sản xuất nông lâm nghiệp, bao gồm: từ cây trồng Cà phê, rau màu và hoa, cây ăn quả, chăn nuôi, từ khoán BVR (kể cả thu hái lâm sản). Trong cơ cấu nguồn thu từ phi nông nghiệp, bao gồm: từ lương+làm thuê; từ buôn bán, dịch vụ và các ngành nghề tiểu thủ công. Đây là hiện trạng thu nhập trung bình của năm 2015. Sự sai khác giữa các khu vực địa lý hay giữa các nhóm hộ gia đình là do số loại nguồn thu và tỷ lệ từng nguồn thu.

Về mức thu nhập, báo cáo này chia thành 6 cấp thu nhập với phân bố số hộ theo từng cấp như trình bày trong Bảng 3.11.

**Bảng 3.11. Phân bố số hộ theo giá trị thu nhập bình quân (triệu/hộ/năm) ở các khu vực**

Giá trị thu nhập	Lạc Dương		Đa Nhim		Đạ Chais	
	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%
Dưới 24 triệu	47	13,7	163	36,4	100	38,8
Từ 24 – 50 triệu	84	24,5	167	37,3	100	38,8
Từ 50 – 100 triệu	113	32,9	86	19,2	39	15,1
Từ 100 – 200 triệu	66	19,2	28	6,25	16	6,20
Từ 200 – 360 triệu	20	5,83	4	0,89	3	1,16
Trên 360 triệu	13	3,79	//	//	//	//

Theo Bảng 3.11, có khoảng 30% số hộ có thu nhập tương đương 2 triệu/hộ/tháng (hay 24 triệu/hộ/năm) có thể thuộc diện nghèo. Chỉ có gần 5% tổng số hộ có thu nhập trên 16 triệu/hộ/tháng (trên 200 triệu/hộ/năm) có thể gọi là khá giàu. Tuy nhiên, cũng chỉ có tại thị trấn Lạc Dương mới có thu nhập trên 30 triệu/hộ/tháng (tức trên 360 triệu/hộ/năm).

#### + Tổng quát về các hoạt động tạo sinh kế

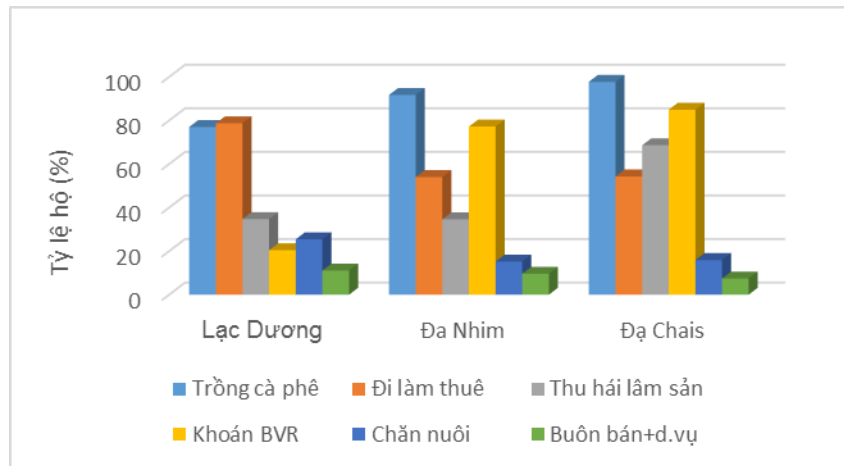
Tình hình số hộ của các thôn mục tiêu tham gia các hoạt động tạo sinh kế (năm 2015) được liệt kê như trình bày trong Bảng 3.12 và Hình 3.3.

**Bảng 3.12. Số hộ tham gia (%) vào các hoạt động cho sinh kế chính của hộ tại 3 khu vực**

Hạng mục	Trồng Cà phê	Trồng rau màu	Chăn nuôi	Đi làm thuê	Buôn bán+d.vụ	Thu hái lâm sản	Khoán BVR
Lạc Dương	77,0	0,4	25,4	78,7	11,1	34,7	20,4
Đa Nhim	91,7	14,3	15,2	54,0	9,6	34,6	77,2
Đạ Chais	97,7	/	15,9	54,3	7,4	68,6	84,9
Bình quân	88,4	4,9	19,7	62,2	9,5	43,0	60,5

Ghi chú: Tỷ lệ số hộ (%) được tính trên tổng số hộ thực điều tra của từng khu vực





**Hình 3.3. Phân bố số hộ (%) theo các nhóm hoạt động sinh kế chính ở các khu vực**

Qua kết quả phỏng vấn theo Bảng 3.12 và Hình 3.3, hoạt động phổ biến nhất và cũng mang lại thu nhập cho hộ nhiều nhất là trồng Cà phê (với 88,4% số hộ trong các thôn), tiếp theo là hoạt động làm thuê (với 62,2% số hộ) và nhận khoán BVR (với 60,5% số hộ). Đây cũng là 3 hoạt động đóng góp quyết định vào thu nhập của hộ. Các hoạt động có nhiều hộ tham gia nhưng chưa cho thu nhập hay thu nhập thấp là chăn nuôi với 19,7% số hộ (nhưng chỉ có 23,7% trong số đó có thu nhập của năm 2015) và thu hái lâm sản (chỉ có 36,4% số hộ đi thu hái là có thu nhập, còn lại là sử dụng trong gia đình). Riêng các hoạt động trồng màu và buôn bán có thể cho thu nhập cao nhưng lại có rất ít hộ tham gia (trồng màu 4,9% và buôn bán 9,5% số hộ).

Căn cứ vào sản phẩm của các hoạt động sinh kế, có 3 loại chính: (i) Chỉ có hoạt động trồng Cà phê là cho sản phẩm hàng hoá hoàn toàn. (ii) Hoạt động chăn nuôi vừa cung cấp sản phẩm cho thị trường (heo, bò, trâu), vừa cho tiêu dùng gia đình (gia cầm). (iii) Các hoạt động khai thác lâm sản từ rừng đa số cho tiêu dùng trong gia đình (có 36,4% số hộ có sản phẩm bán ra thị trường). Các hoạt động mang lại sản phẩm là tiền mặt gồm có nhận khoán BVR và đi làm thuê. Thu nhập từ nhận khoán tương đối ổn định do giá và diện tích ít thay đổi giữa các năm, khoảng 11 triệu/hộ/năm. Thu nhập từ làm thuê biến đổi theo giới, mùa vụ và việc làm, giá phổ biến hiện tại là 120 – 150 ngàn/ngày với nữ và 150 – 200 ngàn/ngày với nam.

Điểm giống và khác nhau về các hoạt động tạo sinh kế ở các thôn khảo sát là:

- Tất cả các thôn đều có sinh kế dựa vào cây trồng Cà phê, số hộ có sinh kế sinh kế này bình quân chiếm 88,4% tổng số hộ; thôn có thấp nhất là Bon Dung 1 (dưới 50%), còn 2 thôn có tỷ lệ cao nhất thuộc về xã Đa Chais (gần 100% số hộ).
- Hai thôn của thị trấn Lạc Dương, ngoài cây trồng Cà phê còn có trồng rau màu, thậm chí ở thôn Bon Dung 1 canh tác rau màu chiếm trên 50% về số hộ và giá trị thu nhập (lớn hơn so với canh tác Cà phê);
- Ở tất cả các thôn đều có thu nhập từ làm thuê, đồng thời còn là một trong 3 loại sinh kế đóng góp quyết định vào thu nhập của hộ. Thu nhập phi nông dựa vào tiểu thủ công nghiệp đều rất ít, đóng góp không quá 5% giá trị thu nhập chung của hộ.

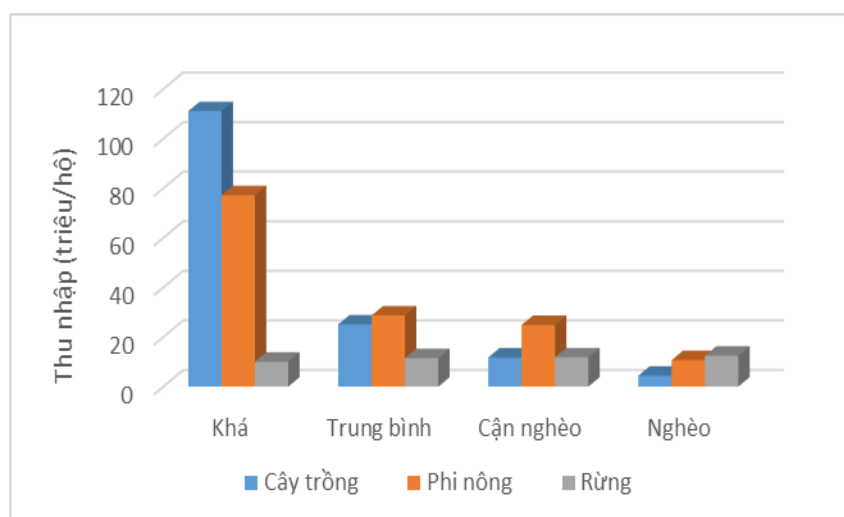
Tóm lại: các hoạt động tạo sinh kế ở khu vực chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp với: (i) trồng Cà phê, (ii) trồng rau màu; (iii) chăn nuôi. Ngoài ra còn có thu nhập do làm thuê và nhận khoán BVR. Hoạt động phi nông thôn tuy chỉ có buôn bán và dịch vụ với rất ít hộ tham gia (người Kinh).

### 3.5.2. Phân tích sinh kế của các nhóm kinh tế hộ

Sinh kế của các nhóm hộ dân ở khu vực điều tra theo phân hạng giàu nghèo có một số đặc điểm chung như sau: (Bảng 3.13 và Hình 3.4)

**Bảng 3.13. Các nhóm hoạt động sinh kế chính của các nhóm hộ giàu nghèo ở toàn khu vực**

Nhóm hộ	Sản xuất cây trồng		Hoạt động phi nông		Thu hái lâm sản+BVR	
	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)
<b>Nghèo</b>	157	4,39	88	10,69	120	12,49
<b>Cận nghèo</b>	293	11,78	183	24,91	202	11,82
<b>Trung bình</b>	452	25,11	328	28,72	294	11,49
<b>Khá</b>	134	111,1	111	77,21	42	10,05



**Hình 3.4. Thu nhập (triệu/hộ) từ hoạt động sản xuất của các nhóm hộ giàu nghèo**

Một là, giữa các thôn tuy khác nhau về địa lý và dân tộc nhưng đều có các nguồn sinh kế chính như nhau, bao gồm: sản xuất cây trồng (Cà phê, cây trồng khác), hoạt động phi nông như làm thuê (trong thôn và ngoài thôn) và các hoạt động khác (buôn bán, dịch vụ, cho thuê), lâm nghiệp (thu hái lâm sản và khoán BVR). Trong đó, nguồn thu nhập từ cây trồng đặc biệt cao ở nhóm hộ khá và rất thấp ở nhóm hộ nghèo.

Hai là, sự khác biệt giữa các nhóm hộ về nguồn thu dẫn đến khác biệt về thu nhập của hộ. Ở nhóm hộ nghèo và cận nghèo, nguồn thu chủ yếu từ làm thuê, khoán BVR (rất ít hay không có thu nhập từ vật nuôi và rau màu). Ở nhóm hộ trung bình có thu nhập chủ yếu từ Cà phê, làm thuê và có thêm chăn nuôi. Ở nhóm hộ khá thì thu nhập chính từ rau màu, trồng Cà phê và

làm thuê. Điều đặc biệt là tất cả các nhóm hộ đều có đi làm thuê, tỷ lệ số hộ đi làm nhiều hay ít không phân biệt giữa hộ giàu hay hộ nghèo.

Ba là, khác biệt về sinh kế giữa các nhóm hộ ở cách mà hộ tiếp cận tài sản tự nhiên cho sinh kế của hộ, hiển thị ở số người (hộ) tham gia của từng nhóm hộ: Ở nhóm hộ nghèo, số hộ vào rừng thu hái lâm sản cho đời sống hàng ngày luôn nhiều nhất. Ở nhóm hộ trung bình có số hộ trồng Cà phê chiếm tỷ lệ cao nhất. Còn ở nhóm hộ khá có số hộ trồng rau (với thị trấn Lạc Dương) nhiều nhất hay làm dịch vụ buôn bán (hộ người Kinh) hoặc có chăn nuôi gia súc (các hộ ở xã Đa Nhim).

Bốn là, sinh kế của những hộ có nguồn thu chính từ Cà phê có sự phụ thuộc rất lớn vào “hàng quán” bán lẻ trong hay ngoài khu vực thôn. Sự phụ thuộc không chỉ ở khâu tiêu thụ sản phẩm Cà phê hạt mà còn phụ thuộc vào phân bón, nghĩa là cả “đầu vào” và “đầu ra” liên quan đến cây trồng Cà phê. Sự phụ thuộc diễn ra không chỉ một thời điểm hay với một vài hộ mà kéo dài từ năm này sang năm khác, cho hầu hết các hộ dân, nhất là nhóm hộ nghèo, cận nghèo và trung bình.

+ Những khác biệt về sinh kế của nhóm hộ ở các cụm khu vực:

Khu vực thị trấn Lạc Dương: Có 4 nguồn cho thu nhập chính, nhưng không giống nhau giữa các nhóm hộ, riêng hoạt động thu hái lâm sản đóng góp vào thu nhập hộ không đáng kể. Ở nhóm hộ khá, ngoài thu nhập từ cây trồng, làm thuê và nhận khoán, còn có thêm thu nhập từ chăn nuôi. Nhóm hộ nghèo, do có thu nhập từ Cà phê và làm thuê thấp nên tỷ trọng của thu từ khoán BVR đã tăng lên. Ở nhóm hộ trung bình, đa số hộ có thu nhập dựa hoàn toàn vào cây trồng Cà phê.

Khu vực xã Đa Nhim: Có 4 nhóm sinh kế chính có thể cho thu nhập trong hộ, gồm cây trồng, phi nông nghiệp, từ nhận khoán và từ thu hái lâm sản phụ. Đặc điểm của nhóm hộ nghèo và cận nghèo gắn với thu nhập và sinh kế của hộ thể hiện ở các mặt: (i) Chỉ có 3 nguồn cho thu nhập chính của hộ, trong đó không có chăn nuôi và phi nông; (ii) Thu nhập chính dựa vào cây trồng cà phê, làm thuê và nhận khoán BVR. Ở nhóm hộ khá và trung bình, chiếm tỷ trọng cao nhất là từ cây trồng và phi nông nghiệp. Hoạt động làm thuê đem lại nguồn thu nhập cao cho tất cả các nhóm hộ gia đình trong khu vực.

Khu vực xã Đa Chais: Cả 4 nhóm hộ đều có nguồn thu từ các hoạt động phi nông nghiệp nhưng tính chất là khác nhau. Đối với nhóm hộ nghèo và cận nghèo thì thu nhập phi nông nghiệp chính là làm thuê và BVR. Trong khi đó, đối với nhóm hộ trung bình và khá thì nguồn thu này có bao gồm cả nguồn thu từ buôn bán và dịch vụ. Riêng nhóm hộ khá gần như không tham gia vào thu hái LSNG. Trong cơ cấu thu nhập của 4 nhóm hộ, nhóm hộ nghèo có tỷ lệ nguồn thu từ cây trồng là thấp nhất, còn nhóm hộ khá là cao nhất.

### 3.6. Tình trạng tiếp cận tài nguyên của người dân

#### 3.6.1. Thông tin chung

Trong toàn khu vực (7 thôn mục tiêu), diện tích đất đưa vào canh tác cây trồng chiếm 96,5% tổng diện tích đất của hộ, tỷ lệ này chỉ tính trên số hộ có đất. Số hộ và diện tích cụ thể cho từng khu vực như trình bày ở Bảng 3.14:

**Bảng 3.14. Thống kê số hộ và diện tích đất bình quân trên hộ theo từng cụm khu vực**

Khu vực	Tổng hộ (hộ)	DT (ha/hộ)	Số hộ (hộ)	DT (ha/hộ)
TT Lạc Dương	343	0,56	291	0,66
Xã Đa Nhim	448	0,86	418	0,92
Xã Đa Chais	258	0,71	255	0,72
Tổng	1049 (*)	0,73	964 (**)	0,79

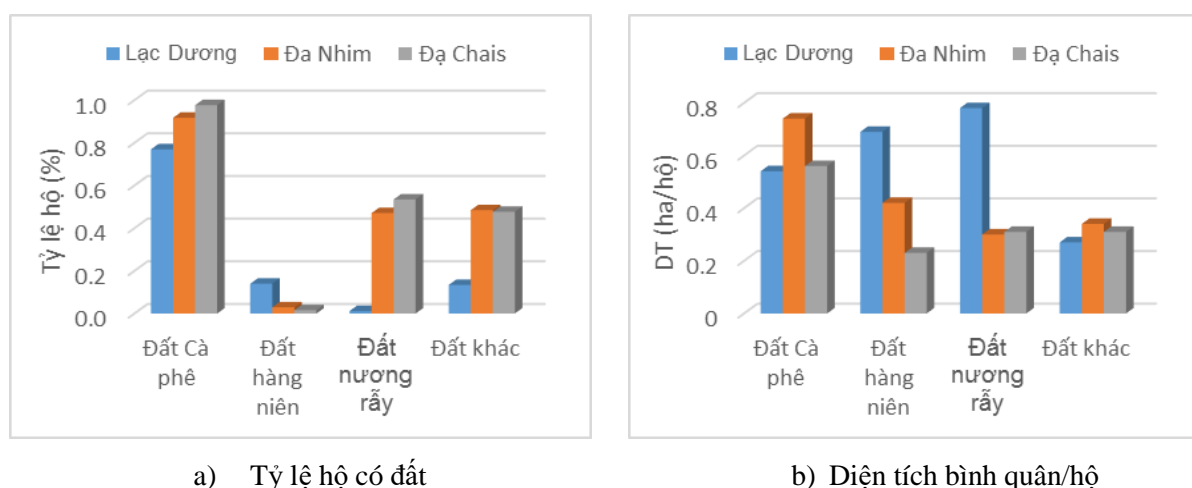
Chi chú: (\*) Tổng số hộ điều tra qua phỏng vấn, (\*\*) Số hộ thực có đất canh tác

Theo kết quả phân tích ở Bảng 3.14: Nếu tính diện tích bình quân/hộ trên toàn bộ số hộ (điều tra) trong khu vực thì đạt 0,73 ha/hộ; diện tích cao nhất ở cụm xã Đa Nhim với 0,86 ha/hộ, sau đến cụm xã Đa Chais với 0,71 ha/hộ và thấp nhất tại thị trấn Lạc Dương với 0,56 ha/hộ. Diện tích cao nhất mà hộ có được là 4,0 ha ở xã Đa Chais, 7,0 ha ở xã Đa Nhim và 10,0 ha ở thị trấn Lạc Dương. Ngược lại, có 85 hộ (chiếm 8,1% tổng số hộ) không có đất do nhiều lý do khác nhau, nhiều nhất tại thị trấn Lạc Dương (52 hộ) và ít nhất tại xã Đa Chais (3 hộ). Theo đó, diện tích bình quân trên hộ thực có đất là 0,79 ha (964 hộ trên tổng 1.049 hộ).

**Bảng 3.15. Số hộ và diện tích bình quân trên hộ (ha/hộ) theo từng loại đất ở 3 khu vực**

Loại đất	Lạc Dương	Đa Nhim	Đa Chais	Tổng
Đất Cà phê	264/ 0,54	411/ 0,74	252/ 0,56	927/ 0,63
Đất hàng niên	48/ 0,69	13/ 0,42	4/ 0,23	65/ 0,61
Đất nương rẫy	4/ 0,78	211/ 0,30	138/ 0,31	353/ 0,31
Đất khác	46/ 0,27	217/ 0,34	123/ 0,31	386/ 0,32

Ghi chú: tử số chỉ số hộ có đất (hộ), mẫu số chỉ diện tích bình quân trên hộ có đất (ha/hộ)



**Hình 3.5. Phân bố số hộ (%) có đất và diện tích bình quân (ha/hộ) trên từng loại đất**

Theo kết quả ở Bảng 3.15 và Hình 3.5: Phần diện tích đất canh tác sản xuất nông nghiệp theo chức năng bao gồm các loại: đất Cà phê, đất hàng niên, đất nương rẫy và các loại đất khác (kể cả đất lúa nước). Đất Cà phê phân bố ở tất cả các khu vực, chênh lệch diện tích/hộ từ 0,54 đến

0,74 ha (lớn nhất tại xã Đa Nhim). Đất hàng niên chủ yếu ở thị trấn Lạc Dương, bình quân 0,42 ha/hộ. Đất nương rẫy phổ biến ở xã Đa Nhim và Đa Chais, diện tích bình quân 0,31 ha/hộ, chủ yếu trồng cây ngắn ngày. Đất khác gồm các loại cây trồng còn lại, bình quân 0,32 ha/hộ cũng chủ yếu ở hai xã Đa Nhim và Đa Chais, trong đó riêng diện tích lúa nước chỉ có 2,9 ha (ở xã Đa Nhim).

+ Một số đặc điểm nổi bật của cách tiếp cận tài nguyên đất canh tác ở các khu vực là:

Khu vực Lạc Dương: Phần diện tích đất đưa vào canh tác bao gồm các loại: cà phê, nương rẫy cũ, cây hàng năm và các loại cây khác. (i) Thôn Bnor B, có 73% diện tích đất canh tác được trồng Cà phê, có 18% là cây hàng niên, chiếm 6% là cây ăn quả và cây trồng khác. Phần diện tích đất nương rẫy chiếm 3% của đất canh tác, ở đó vừa có Cà phê vừa có các loài cây khác. (ii) Thôn Bon Dung 1 có diện tích đất trung bình/hộ là 0,4 ha. Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất hàng niên thường để trồng rau màu và đất cho trồng Cà phê. Ngoài ra, một số hộ dân đi thuê đất để canh tác, bình quân là 0,26 ha/hộ, chiếm tỷ trọng là 24% trong cơ cấu diện tích đất của thôn.

Khu vực xã Đa Nhim: (i) Thôn Đa Ra Hoa có diện tích đất trung bình 0,79 ha/hộ, có tới 98,6% là diện tích canh tác cây trồng. Diện tích đất canh tác bao gồm các loại: cà phê 81,9%, nương rẫy cũ 15,2%, còn lại là các loại đất khác. Diện tích canh tác lúa nước không có, còn lại là cây ăn quả và cây trồng khác rất ít (chỉ chiếm 2,9%). (ii) Thôn Đa Blah: Diện tích đất trồng cà phê với chiếm tới 82,5% tổng diện tích đất canh tác, tiếp theo là diện tích đất nương rẫy chiếm 12,5%, còn lại là diện tích đất khác và đất trồng cây hàng năm (2,9 ha).

Khu vực xã Đa Chais: (i) Tỷ lệ đất canh tác trên tổng diện tích đất của thôn Klong Klanh là 91,3%. Trong cơ cấu đất canh tác, đất Cà phê chiếm 77%, đất nương rẫy chiếm 22%, các loại đất còn lại chỉ chiếm 1%. (ii) Thôn Đung Ksi: Trong số 78 hộ gia đình được điều tra thì có 77 hộ có đất sản xuất, trong đó có 76 hộ có đất trồng cà phê, 47 hộ có đất nương rẫy. Số hộ gia đình của người dân có đất nằm ở 11 khu vực đất canh tác trong diện tích của VQGBN.

Đặc điểm chung về cách tiếp cận tài nguyên đất rừng và đất canh tác nông nghiệp trong khu vực là kiểu “tiếp cận tự do” của người dân. Mặc dù hiện tại, cách tiếp cận này đã bị hạn chế bởi các cơ quan quản lý nhà nước, nhưng bản chất của các hành động này vẫn từ người dân, cụ thể là “tự do” lấn chiếm đất trồng Cà phê. Nguyên nhân chính là thói quen truyền thống trong đời sống của người dân vẫn còn và việc kiểm soát của các chủ rừng không thể bao trùm cho từng vị trí địa lý cũng như đối với từng người dân vào rừng.



**Hình 3.6. Lấn chiếm đất rừng để làm nông nghiệp ở xã Dạ Chais**

### **3.6.2. Các vấn đề liên quan đến phân bố, sử dụng và sở hữu đất**

#### **+ Vị trí và phân bố diện tích đất canh tác**

Qua thảo luận nhóm người dân, có thể mô tả tóm tắt vị trí và phân bố diện tích đất canh tác ở các cụm khu vực như sau<sup>4</sup>:

Khu vực thị trấn Lạc Dương: Thôn Bnor B có 5 khu vực, diện tích từ vài hecta đến khoảng 30 ha. Thôn Bon dung 1 có tới 11 khu vực canh tác ngoài thôn, nhưng tại mỗi khu vực chưa đến 10 ha.

Khu vực xã Đa Nhim: Thôn Đa Ra Hoa có 8 khu vực ngoài thôn, có khu vực lên đến 50 ha. Thôn Đa Blah có 10 khu vực canh tác, diện tích cao nhất là 15 ha. Thôn Đa Tro có 9 khu vực canh tác ngoài thôn.

Khu vực xã Đa Chais: Thôn Klong Klanh có đến 21 khu vực canh tác, diện tích lớn nhất hiện tại là 40 ha. Thôn Đung K'si có 11 khu vực canh tác ngoài thôn, diện tích lớn nhất là 20 ha.

Qua thảo luận nhóm người dân, cũng có thể nhận thấy:

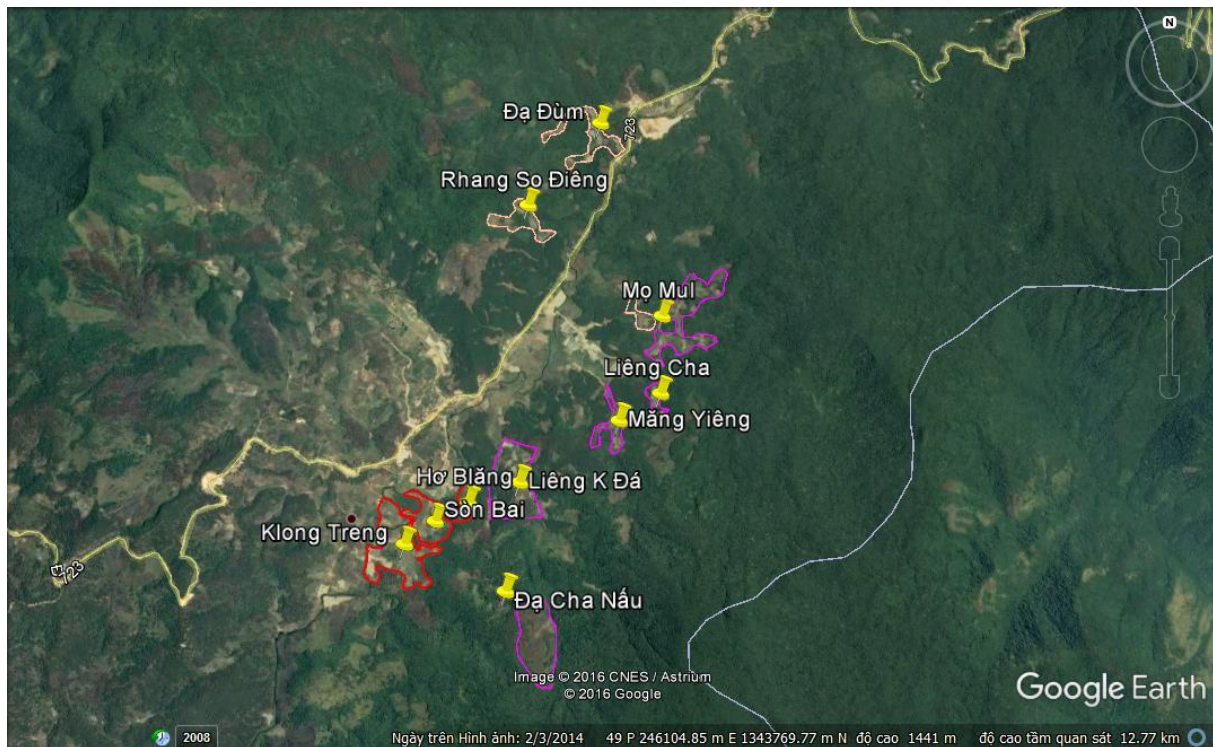
Tất cả các thôn đều có diện tích trồng Cà phê nằm ở ngoài thôn đang cư trú (trong khu vực đất của VQGBN và BQLĐN). Từng khu vực nhỏ này có thể chỉ của một thôn riêng rẽ, nhưng cũng có thể của vài ba thôn chung với nhau, cũng có thể chỉ một vài hecta song cũng có nơi lên đến hàng vài chục ha. Theo thảo luận nhóm, đây là đất mà các hộ khai phá từ lâu, song rất ít diện tích đất trong các khu vực này có giấy chứng nhận sử dụng đất. Vì vậy, nhiều hộ dân đã không kê khai trong tổng diện tích đất canh tác thực tế của hộ.

So sánh diện tích cây trồng của hộ qua phỏng vấn trực tiếp và qua thảo luận nhóm, thấy ngay rằng phần diện tích người dân mở rộng thêm là có, kéo dài trong rất nhiều năm. Tất cả các

<sup>4</sup> Xem chi tiết bản đồ phân bố các vị trí canh tác của các thôn (báo cáo khảo sát thôn)

diện tích này (đã có hoặc lấn thêm) thường không được kê khai trong quá trình phỏng vấn hộ (vì theo thảo luận nhóm về phân bố đất canh tác, ước tính bình quân ở khá nhiều địa điểm có thể trên 1 ha/hộ, nhưng trong phỏng vấn đa số đều dưới 1 ha/hộ). Do vậy, báo cáo này đã không thể xác định được diện tích đất Cà phê của các hộ thực trồng ở ngoài thôn.

Tóm lại, diện tích đất trồng Cà phê của các thôn không chỉ có ở khu cư trú của thôn mà còn rải rác ở nhiều vị trí khác nhau trong rừng. Đa phần những diện tích này không được cấp quyền sở hữu đất. Điều đó cũng có nghĩa là nhà nước hiện không thể kiểm soát được diện tích đất canh tác của người dân ở các khu vực xa khu dân cư.



**Hình 3.7. Khu vực canh tác truyền thống ở xã Đạ Chais**

#### **+ Đất rừng/ tài nguyên rừng**

Phần lớn diện tích tự nhiên của các xã thuộc diện tích của VQGBN và BQLĐN, do đó cũng có phần lớn diện tích rừng liên quan đến vị trí giao khoán BVR đều thuộc hai chủ rừng này. Bên cạnh, với người dân, rừng chia thành hai loại chính: rừng Thông và rừng già. Rừng Thông phân bố quanh khu vực thôn, gần như không cung cấp được sản phẩm gì cho hộ. Ở rừng già (có cây lá rộng) có thể lấy nấm, rau rừng, hoa lan và một vài lâm sản khác, kể cả đánh bắt cá. Các khu vực có rừng già đều ở xa khu dân cư.

Theo đó, người dân tiếp cận tài nguyên rừng với 3 loại hoạt động chính: (i) Đi tuần tra bảo vệ rừng trên diện tích rừng đã nhận khoán (gọi tắt là khoán BVR), đây là hoạt động thường xuyên và bắt buộc của các hộ nhận khoán. (ii) Đi vào rừng làm rẫy, nhưng chủ yếu là trồng và chăm sóc Cà phê, ngoài ra có trồng cây ngắn ngày (bắp), đây là hoạt động của những hộ có diện tích đất đã khai phá trong rừng từ lâu. (iii) Đi vào rừng thu hái các loại lâm sản cho đời sống gia đình hoặc cho thu nhập thêm, đây là hoạt động của đa số hộ nghèo hoặc một số hộ trung bình muốn có thu nhập thêm từ việc bán lâm sản hàng hoá.

Cách mà người dân tiếp cận với tài nguyên rừng để “làm rẫy” vẫn theo phương pháp canh tác truyền thống. Đầu tiên là tìm một vị trí đất tương đối bằng, sau đó phát hoang rồi trồng các loài cây ngắn ngày (chủ yếu bắp). Sau đó, khi Cà phê hạt được giá, người dân lần dần lên phía trên (đồng nghĩa với việc chặt bỏ cây gỗ) và trồng Cà phê. Công đoạn này dẫn tới hai chiều hướng: (a) Chủ rừng biết nhưng vẫn để cho người dân làm, thường là đất đã khai phá cách đây nhiều năm; (b) Chủ rừng chặt bỏ cây Cà phê, thu hồi đất và cắm mốc ranh giới phân định giữa phần được làm và phần không thể lấn thêm. Trong cả hai cách tiếp cận này, đa số diện tích đất đã không được cấp sổ đỏ.

#### **+ Tình trạng sở hữu đất và tranh chấp đất đai**

Về các loại đất và tình trạng sở hữu đất ở các khu vực khảo sát (Bảng 3.16):

Trong 4 loại đất chính như kê khai trong Bảng 3.16, loại đất khác (gồm lúa nước, cây ăn quả, cây khác) có tỷ lệ đất có sở hữu cao nhất (77,3%), nhưng tổng diện tích đất này chỉ có 22,3 ha. Loại đất sở hữu cao thứ hai là đất hàng niên với 57,5% trong tổng số 39,7 ha. Đất có diện tích lớn nhất đồng thời lại là đất có tỷ lệ sở hữu thấp nhất là đất trồng Cà phê với 587,9 ha và chỉ có 35,9% trong số đó có chủ chính thức.

**Bảng 3.16. Diện tích đất và tỷ lệ diện tích đất có sổ của từng loại đất ở 3 khu vực**

Chỉ tiêu	Lạc Dương	Đa Nhim	Đạ Chais	Tổng
Đất Cà phê	142/ 54,2	305/ 36,7	140/ 16,4	588/ 35,9
Đất hàng niên	33,0/ 63,6	5,4 / 29,6	0,9 / 11,1	39,7/ 57,5
Đất nương rẫy	3,1 / 0,0	64,0/ 26,6	43,0/ 8,1	109/ 19,3
Đất khác	15,0/ 76,7	6,9 / 85,5	0,4 / 0,0	22,3 / 77,3

*Ghi chú: tử số chỉ số diện tích đất (ha), mẫu số chỉ tỷ lệ diện tích đất có sổ (%)*

Theo khu vực, dễ thấy rằng ở khu vực thị trấn Lạc Dương trên 50% diện tích đất đã có sở hữu (trừ đất nương rẫy). Ở xã Đa Nhim, bình quân tỷ lệ đất có chủ đạt dưới 50%, trong đó diện tích đất nhiều nhất là Cà phê cũng chỉ có 36,7% có sở hữu. Ở xã Đạ Chais, loại đất có sở hữu cao nhất là Cà phê cũng mới đạt 16,4%.

Tóm lại, theo loại đất thì đất có diện tích lớn nhất trong khu vực như đất trồng Cà phê và đất nương rẫy lại có tỷ lệ có sở hữu chiếm thấp nhất. Theo khu vực thì ở thị trấn Lạc Dương có tỷ lệ đất có chủ cao nhất, sau đến xã Đa Nhim và thấp nhất là tại xã Đạ Chais. Trong tổng số 964 hộ có đất thì có 411 hộ có sổ đỏ (một phần hoặc toàn bộ), chiếm 42,6% về số hộ.

Những nét nổi bật liên quan đến tình trạng sở hữu đất đai ở các thôn khảo sát:

Khu vực Lạc Dương: (i) Ở Thôn Bnor B, loại đất với cây trồng không phải Cà phê có tỷ lệ sở hữu cao nhất (75,4%), tuy nhiên loại đất này chỉ có 7,33 ha. Còn diện tích đất Cà phê và đất rau màu có tỷ lệ sở hữu gần như nhau (53,87% và 54,01% tổng của diện tích). (ii) Qua điều tra tình trạng các loại đất và tỷ lệ đất có sở hữu ở thôn Bon Dung 1 cho thấy, tỷ lệ diện tích đất hàng năm đã được cấp sổ đỏ khá cao, chiếm 83% diện tích. Đối với đất Cà phê, tỷ lệ diện tích được cấp sổ đỏ đạt khoảng 54% tổng diện tích đất mà các hộ đang sử dụng. Cũng ở thôn Bon Dung 1, chính quyền đã cấp đất cho những hộ mới tách và hộ không có đất.



Khu vực xã Đa Nhim: (i) Ở thôn Đa Ra Hoa, loại đất rau màu và cây trồng khác có tỷ lệ đất sở hữu cao nhất (72,7% của diện tích), sau đó là đất Cà phê với 37,3% và cuối cùng là đất nương rẫy với 26,0% của diện tích. (ii) Ở thôn Đa Blah, diện tích đất Cà phê có số đo chiếm gần 45% diện tích đang sử dụng, sau đó là diện tích cây trồng khác. Theo ý kiến của những dân, chính quyền hạn chế cấp sổ đỏ cho người dân để tránh tình trạng người dân bán lại cho các hộ người Kinh rồi sau đó sẽ tiếp tục lấn chiếm đất rừng để canh tác.

Khu vực xã Đa Chais: Cả khu vực này diện tích đất có sổ đỏ nhìn chung là thấp. Lý giải cho tình trạng ít diện tích đất có sổ đỏ là do chỉ có số ít diện tích đất nằm ven thôn hay ven đường 723 được quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp (đất ở xã Đa Chais là đất lâm nghiệp). Từ đó, chính quyền địa phương đang cân nhắc việc cấp sổ đỏ (với đất nông nghiệp) cho người dân vì sợ người dân tiếp tục bán, sang nhượng, dẫn đến thiếu đất và tiếp tục lấn chiếm đất rừng<sup>5</sup>.

So sánh về nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ hộ có sổ đỏ khác nhau giữa 3 khu vực. Qua thảo luận nhóm hộ dân cho thấy, ở khu vực thị trấn Lạc Dương, đất trồng rau màu đã có từ lâu, thêm nữa chính quyền đã chủ động cấp đất cho những hộ mới tách hoặc hộ chưa có đất, do đó tỷ lệ hộ có sổ đất tương đối cao. Ở hai xã Đa Nhim và Đa Chais, đất theo quy hoạch chủ yếu là đất lâm nghiệp, việc chuyển sang đất canh tác nông nghiệp phải chờ đợi từ chính sách. Trên thực tế, đất mới cấp càng có sổ thì tình trạng mua bán đất diễn ra càng thuận lợi hơn, do đó chính quyền địa phương đã phải cân nhắc trước khi cấp đất theo sổ.

Những điểm chung liên quan đến tình trạng tranh chấp đất đai ở toàn khu vực:

Liên quan tới tình trạng sở hữu đất đai còn là sự can thiệp của các công ty đang hoạt động trong khu vực vào chủ quyền đất của người dân. Các công ty hiện diện trong khu vực gồm: Ngọc Mai Trang, Thành Nam, Khánh Vân, Vinaco, tập đoàn Vingroup (gồm các công ty con: Khánh Cát, Hoàng Lâm, Hoa Hồng Vàng), Kinh Nông, Nam Tiến, Thiên Thai, ngoài ra là Tài Tín (đã phá sản và đã trả lại đất cho dân). Những công ty này đang thu mua đất của người dân để lập Công ty sản xuất rau màu (Ngọc Mai Trang, Vingroup) hoặc thực hiện khai thác cát, khoáng sản nào đó (Kinh Nông, Nam Tiến) làm xói lở đất trồng của người dân.

Ngoài sự can thiệp của công ty, cũng còn có tình trạng tranh chấp đất đai giữa các hộ dân với chủ rừng là VQGBN và BQLĐN. Hiện trạng xảy ra phổ biến nhất là người dân mở rộng đất để trồng Cà phê, tình trạng này đã có từ lâu và kéo dài nhiều năm. Tất nhiên, việc lấn chiếm đất là trái phép, dẫn đến tình trạng bị chủ rừng “giải toả” cây trồng trên đất. Song, công tác giải toả không phải diễn ra liên tục nhiều năm, cũng không thống nhất về cách giải quyết (thời điểm giải toả, giải toả toàn bộ hay giải toả một phần) giữa các chủ rừng, và thậm chí là giữa các khu vực của cùng một chủ rừng. Điều đó có thể dẫn đến tình trạng “may rủi” trong tâm lý của người dân khi thực hiện hành vi “lấn chiếm” tài nguyên đất. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, các chủ rừng kiểm soát gắt gao và giải toả quyết liệt ngay từ đầu, cho nên việc lấn chiếm đất rừng đã không còn xảy ra nữa.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng tranh chấp giữa hộ dân với các công ty hay người dân với đơn vị chủ rừng là tính bất đối xứng về thông tin liên quan đến quyền sử dụng và mua bán đất giữa các đối tượng liên quan đến đất. Thông tin bất đối xứng thể hiện ở các điểm: (i) Xác định giá trị đất (giá bán đất) khác nhau, thông thường người dân không biết giá trị vì thiếu thông

<sup>5</sup> Trong điều 11 của Luật đất đai (2003) chia ra 6 loại đất, trong đó đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp là 2 trong số 6 loại đất ấy.

tin hay không cập nhật được thông tin, trong khi các công ty chủ động giá đất ở từng nơi hay từng thời điểm, dẫn đến tranh chấp về giá. (ii) Tiếp nhận và hiểu biết các thông tin pháp lý liên quan đến đất (các điều luật, chính sách, quy định liên quan đến quyền sử dụng đất hay quyền sở hữu tài nguyên đất), thường người dân thường không biết rõ những thông tin này do không tiếp cận được thông tin và các cơ quan liên quan cũng không cung cấp tới người dân. (iii) Quyền lợi vật chất của người dân và trách nhiệm của nhà quản lý: người dân muốn có đất là để trồng trọt nhằm tăng lợi ích vật chất cho mình, trong khi người quản lý bảo vệ tài nguyên đất là vì trách nhiệm chung, làm theo tinh thần “chỉ đạo” từ trên là chính.

### 3.7. Sản xuất nông nghiệp

#### 3.7.1. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp chính

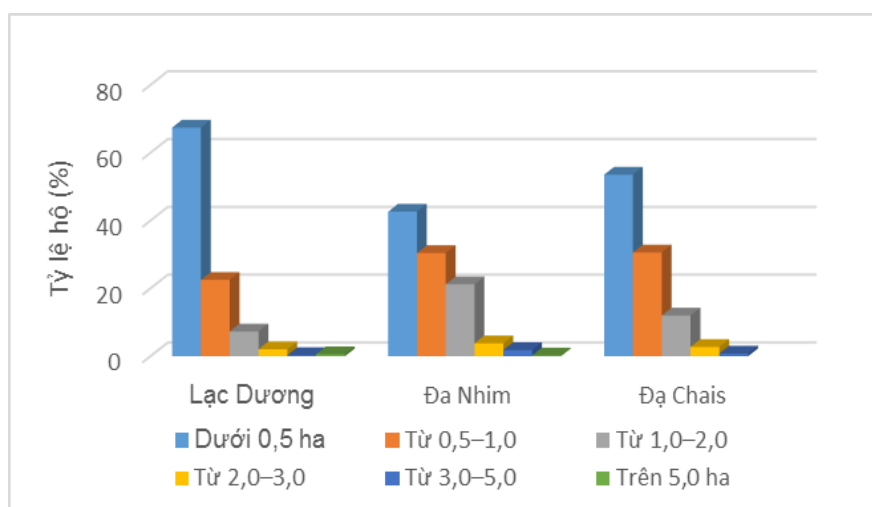
Sản xuất nông nghiệp tại các thôn mục tiêu trong khu vực bao gồm hai hoạt động chính là canh tác cây trồng và chăn nuôi.

#### + Canh tác cây trồng

Tình hình canh tác các loại cây trồng ở khu vực điều tra khảo sát có những đặc điểm sau đây (Bảng 3.17 đến 3.19 và hình 3.8):

**Bảng 3.17. Phân bố số hộ theo diện tích đất canh tác bình quân (ha/hộ) ở tất cả các thôn**

Giá trị diện tích	Lạc Dương		Đa Nhim		Đạ Chais	
	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%
Dưới 0,5 ha	231	67,4	191	42,6	139	53,5
Từ 0,5 – 1,0 ha	77	22,5	136	30,4	79	30,6
Từ 1,0 – 2,0 ha	25	7,29	95	21,2	31	12,0
Từ 2,0 – 3,0 ha	7	2,04	17	3,79	7	2,71
Từ 3,0 – 5,0 ha	1	0,29	8	1,79	2	0,78
Trên 5,0 ha	2	0,58	1	0,22	//	//



**Hình 3.8. Phân bố số hộ (%) theo cấp diện tích đất canh tác của hộ ở các khu vực**

Một, về diện tích canh tác của hộ: Tương ứng với từng tỷ lệ phân bố số hộ theo diện tích đất là phân bố số hộ (%) theo diện tích cây trồng (ha). Theo Bảng 3.17 và Hình 3.8, có tới 55% số hộ có diện tích nhỏ hơn 0,5 ha (đã biết rằng có 85 hộ không có đất, mục 3.6.1) và có trên 95% số hộ có diện tích canh tác dưới 2,0 ha/hộ. Chỉ có 1% có diện tích từ 3 ha trở lên. Đây là những diện tích mà hộ kê khai trong quá trình phỏng vấn hộ, trong đó rất nhiều hộ đã không tính phần diện tích đất trồng Cà phê “xa nhà” do “không có sổ đỏ” (xem mục 3.6.2).

**Bảng 3.18. Số hộ và diện tích bình quân (ha/hộ) của các loại cây trồng ở các khu vực**

Khu vực xã	Cà phê		Rau màu		Cây khác	
	Số hộ (hộ)	DT (ha/hộ)	Số hộ (hộ)	DT (ha/hộ)	Số hộ (hộ)	DT (ha/hộ)
Lạc Dương	264	0,54	48	0,69	46	0,27
Đa Nhim	411	0,74	13	0,42	217	0,34
Đạ Chais	252	0,56	4	0,22	123	0,31
Tổng/B.quân	927	0,63	65	0,61	386	0,32

*Ghi chú: DT – diện tích (ha/hộ) – chỉ tính trên số hộ có đất*

Hai, về cơ cấu số hộ và diện tích (DT) loại cây trồng theo khu vực (Bảng 3.18). Trong tổng 927 hộ có cây trồng Cà phê, số hộ của xã Đa Nhim chiếm nhiều nhất (44,3% số hộ), sau đến thị trấn Lạc Dương và xã Đạ Chais. Theo loại cây, có 88,4% số hộ trồng Cà phê, 4,9% số hộ trồng rau màu và 36,8% số hộ có các loài cây khác (chủ yếu là bắp và cây ăn quả các loại). Cây Cà phê có mặt ở tất cả các thôn của 3 xã, cây rau màu gần như chỉ có tại thị trấn Lạc Dương, còn cây lương thực (bắp) và cây ăn quả trồng phân tán ở xã Đa Nhim và Đạ Chais. Nhìn chung, diện tích bình quân/hộ giữa các khu vực không quá chênh lệch nhau. Trừ cây Cà phê và rau màu được trồng theo kiểu chuyên canh, còn lại các loài cây ăn quả trồng kết hợp với Cà phê hay các loài cây ăn quả khác với nhau.

**Bảng 3.19. Tình hình thu nhập, chi phí (triệu/hộ) các loại cây trồng chính ở các khu vực**

Khu vực xã	Cà phê		Rau màu		Cây khác	
	Thu nhập (triệu/hộ)	Chi phí (triệu/hộ)	Thu nhập (triệu/hộ)	Chi phí (triệu/hộ)	Thu nhập (triệu/hộ)	Chi phí (triệu/hộ)
Lạc Dương	28,6	20,5	142,0	75,6	94,5	46,2
Đa Nhim	21,8	13,9	95,0	17,0	7,5	1,9
Đạ Chais	13,7	14,3	/	/	5,0	0,8
Bình quân	21,7	15,9	140,1	73,3	64,9	10,2

Ba, về thu nhập (TN) và chi phí và (CP) từ cây trồng (Bảng 3.20). So sánh tổng thể về thu, chi giữa ba nhóm loài cây, cho thấy: (i) Thu nhập bình quân từ Cà phê cao hơn so với chi phí đầu tư cho nó, tổng chi phí bình quân chiếm 73,3% so với thu nhập (biết rằng năm 2015 là năm không được giá). (ii) Thu nhập từ rau màu vượt trội nhiều so với chi phí, tổng chi phí bình quân bằng 52.3% so với chi phí cho chúng. (iii) Các loài cây khác cũng cho thu nhập vượt chi

phí rất cao, chi phí bình quân chiếm 10,7% so với thu nhập, biết rằng chi phí rất thấp với các loài cây này do cây ăn quả là chính (có thể không có chi phí nhưng vẫn có thu nhập).

Tóm lại, với cơ cấu diện tích canh tác và tỷ lệ thu nhập từ cây trồng so với tổng thu nhập của hộ ở cả khu vực, có thể nói cây Cà phê như là loài cây “độc canh” về diện tích và quyết định tổng lượng thu nhập của các hộ trong toàn khu vực. Do vậy, sản xuất nông nghiệp ở 7 thôn mục tiêu, suy cho cùng, là tập trung vào các công việc của trồng, chăm sóc và thu hoạch với đối tượng chính là cây Cà phê.

Tiếp theo, liên quan đến tình hình an ninh lương thực là diện tích đất dành cho sản xuất nông nghiệp. Trong diện tích canh tác của cả 7 thôn, chỉ có 2,9 ha đất dành cho trồng lúa; nghĩa là diện tích cây trồng lúa coi như không còn tại khu vực này. Theo đó, tình hình an ninh lương thực tại chỗ theo kiểu “tự cung tự cấp” đã không đảm bảo, người dân đã phải đi vay lương thực cho đời sống của chính mình (tỷ lệ hộ có vay đều trên 50% số hộ của thôn, cao nhất ở khu vực Đa Chais và Đa Nhim, mục 3.11.2).

Tóm tắt một vài đặc điểm về canh tác cây trồng ở các cụm khu vực:

**Khu vực Lạc Dương:** Trong canh tác cây trồng, tỷ lệ thu nhập trên chi phí đều có giá trị lớn hơn 1, nhưng có sự vượt trội rất rõ ở canh tác rau màu và các loài cây khác (tỷ lệ thu/chi là 1,9 đến 2,0), trong khi của Cà phê là 1,4. Song, chỉ có 11,7% số hộ trong khu vực có canh tác rau màu, số hộ canh tác rau màu ở thôn Bon Dung 1 nhiều hơn so với thôn Bnor B, hiệu quả kinh tế của canh tác rau màu ở thôn Bon Dung 1 cũng cao hơn so với thôn Bnor B.

**Khu vực Đa Nhim:** Hiệu quả kinh tế biểu hiện qua tỷ lệ thu nhập/chi phí của các loại cây trồng đều rất cao (từ 1,6 ở Cà phê đến 5,5 ở rau màu). Tuy vậy, trong số 13 hộ có trồng rau màu thì chỉ có 4 hộ có thu nhập (vì vậy bình quân thu nhập trên hộ rất cao). Theo đó, sản xuất nông nghiệp ở khu vực Đa Nhim, suy cho cùng, đều tập trung vào cây Cà phê.

**Khu vực Đa Chais:** Khác biệt rõ nhất ở khu vực này so với hai khu vực trên là toàn bộ số hộ có đất canh tác gần như chỉ có trồng Cà phê, tiếp theo là tỷ lệ thu nhập/chi phí ở canh tác Cà phê của khu vực này là nhỏ hơn 1 (tỷ lệ thu/chi bằng 0,96). Ngoài ra, có 4 hộ có đất trồng cây ngắn ngày nhưng không cho sản phẩm hàng hóa.

Tóm lại, so sánh hiện trạng canh tác cây trồng giữa 3 khu vực cho thấy: (i) Khu vực Lạc Dương có diện tích đất canh tác/hộ thấp nhất, canh tác đa dạng nhiều loài cây, trong đó có cây rau màu theo kiểu công nghệ cao, dẫn đến thu nhập và hiệu quả kinh tế cao hơn. (ii) Khu vực Đa Chais có tỷ lệ hộ trồng Cà phê cao nhất, diện tích đất trồng Cà phê/hộ cũng lớn nhất, nhưng hiệu quả của canh tác Cà phê theo kiểu “quảng canh” dẫn đến năng suất thấp so với các khu vực khác. Còn khu vực Đa Nhim có diện tích đất canh tác/hộ cao tương đương với khu vực Đa Chais, nhưng hiệu quả kinh tế vẫn thấp hơn so với khu vực Lạc Dương.

#### **+ Hoạt động chăn nuôi:**

Trong tổng đàn gia súc, gia cầm nuôi tại khu vực khảo sát, số lượng gia cầm (gà, vịt) chiếm nhiều hơn. Song, thu nhập chính phải kể đến từ các loài gai súc (gồm trâu, bò và heo). Các vật nuôi khác (dê, ngựa) và cá nuôi đều không có. Trâu, bò được nuôi thả rông trong rừng, tuy nhiên vẫn có người canh giữ và thu lượm phân chuồng. Cả trâu, bò và heo đều được nuôi với

mục đích để bán thịt; riêng gia cầm chỉ nuôi cho sử dụng trong nhà, chỉ rất ít hộ tại thị trấn Lạc Dương có bán gia cầm cho một số hàng quán.

**Bảng 3.20. Tình hình nuôi gia súc và gia cầm ở các hộ gia đình của 3 cụm khu vực**

Khu vực xã	Gia súc			Gia cầm		
	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu/hộ)	Chi phí (triệu/hộ)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu/hộ)	Chi phí (triệu/hộ)
<b>Lạc Dương</b>	10/11	33,4	10,5	41	1,5	3,3
<b>Đa Nhim</b>	16/86	26,4	9,5	32	0,6	1,4
<b>Đạ Chais</b>	6/34	3,7	2,5	11	1,0	1,3
<b>Bình quân</b>	32/131	24,5	7,8	84	2,2	2,3

*Ghi chú: số hộ 32/131: tử số biểu thị số hộ có thu nhập, mẫu số biểu thị tổng số hộ chăn nuôi*

Theo Bảng 3.20, do khác nhau giữa các khu vực về điều kiện chăn thả dẫn đến số hộ nuôi gia súc (gồm heo, trâu và bò) và gia cầm (gồm gà, vịt) có khác nhau, trong đó số hộ chăn nuôi gia súc nhiều nhất là khu vực Đa Nhim, sau đến khu vực Đa Chais. Ở khu vực thị trấn Lạc Dương, hộ dân có nuôi gia cầm nhiều hơn hai khu vực kia có thể do mục tiêu cung cấp thực phẩm cho một số hàng quán (để bán cho khách du lịch) nhiều hơn.

Tương ứng với hai nhóm đối tượng vật nuôi khác nhau là hai loại sản phẩm hoàn toàn khác nhau; trong khi nuôi gia súc nhằm cung cấp thực phẩm cho thị trường như một loại sản phẩm hàng hoá (có thu nhập) thì nuôi gia cầm gần như chỉ cung cấp thịt cho sử dụng gia đình. Vì thế, thu nhập từ hoạt động chăn nuôi là không đáng kể (giá trị thu nhập nếu có chỉ tính cho hộ có sản phẩm bán trong tổng số hộ nuôi, Bảng 3.20).

Tuy nhiên, điểm chú ý trong phân tích số liệu ở chăn nuôi là do thu thập tại một thời điểm điều tra (năm 2015), khi ấy có thể có nhiều hộ nuôi và có chi phí cho vật nuôi nhưng đa số không có thu nhập (vì chưa bán). Do đó, giá trị thu nhập và chi phí chỉ để tham khảo hoặc so sánh giữa các nhóm hộ, không biểu thị được hiệu quả kinh tế của hoạt động sinh kế với chăn nuôi. Theo đó, một số bảng biểu phân tích sinh kế trong báo cáo này cũng sẽ không tính hiệu quả kinh tế khi liên quan đến đối tượng vật nuôi.

### 3.7.2. Sản xuất nông nghiệp của các nhóm hộ giàu nghèo

Tình hình sản xuất nông nghiệp với 3 hoạt động chính theo từng nhóm kinh tế hộ được tóm tắt trong Bảng 3.21.

**Bảng 3.21. Hoạt động sản xuất cây trồng chính theo các nhóm hộ trong toàn khu vực**

Nhóm hộ	Trồng Cà phê		Trồng Rau màu		Các loài cây khác	
	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)
<b>Nghèo</b>	135/143	4,96	1/1	20,0	0/21	/
<b>Cận nghèo</b>	253/263	12,8	5/6	27,0	9/50	5,8
<b>Trung bình</b>	400/406	23,4	19/21	54,6	25/73	29,7

<b>Khá</b>	104/105	58,8	23/23	240,4	22/37	129,3
<b>Tổng</b>	892/917	21,7	48/51	140,1	56/181	64,9

*Ghi chú: từ số biểu thị số hộ có thu nhập, mẫu số biểu thị số hộ có cây trồng của năm 2015*

Theo kết quả ở Bảng 3.21, báo cáo có 3 nhận xét sau đây:

Một là, ở hoạt động trồng Cà phê có tỷ lệ hộ có thu nhập so với hộ trồng cao nhất (97,3% số hộ). Tiếp theo, có 94,1% số hộ trồng rau màu có thu nhập so với số hộ trồng. Với các loài cây còn lại (bắp, chuối, cây ăn quả) tỷ lệ hộ có thu nhập là ít nhất (30,9% số hộ trồng). Cũng theo kết quả trên, thu nhập/hộ cao nhất thuộc về trồng rau màu, sau đến các loài cây khác và cuối cùng là Cà phê, nhưng số hộ trồng nhiều nhất là Cà phê, sau đến các loài cây khác và cuối cùng là trồng rau màu.

Hai là, điểm giống nhau giữa các nhóm kinh tế hộ là đều có cây trồng Cà phê với tỷ lệ rất cao. Tuy nhiên, do diện tích bình quân/hộ khác nhau (mục 3.6.3) và khả năng đầu tư vốn cho cây trồng khác nhau (mục 3.7.3) dẫn tới thu nhập/hộ cũng khác nhau, chênh lệch về thu nhập từ Cà phê giữa nhóm hộ trung bình và nghèo là hơn 4,7 lần; giữa nhóm hộ khá và hộ trung bình là khoảng 2,5 lần. Tóm lại, thu nhập từ cây trồng Cà phê không chỉ phụ thuộc vào diện tích trồng mà còn là vốn đầu tư cho trồng và chăm sóc trong nhiều năm liền.

Ba là, điểm khác biệt giữa các nhóm kinh tế hộ là ở các hoạt động sản xuất “ngoài Cà phê”. Nhóm hộ nghèo gần như không canh tác rau màu và các loài cây khác, nhóm cận nghèo rất ít hộ trồng màu, còn nhóm hộ khá có thu nhập vượt trội rõ rệt chính nhờ trồng rau màu và một vài loài cây khác. Theo kết quả ở Bảng 3.21, có thể nói cây rau màu quyết định thu nhập của nhóm hộ khá.

Liên hệ giữa các cụm khu vực, tuy việc trồng rau màu cho thu nhập cao nhưng không thể là sinh kế phổ biến cho mọi đối tượng hộ dân. Những điều kiện về tự nhiên, tài chính, kỹ thuật và thị trường đã quyết định sự phát triển diện tích của các loài cây trồng này. Trong đó, khu vực thị trấn Lạc Dương thuận lợi hơn các khu vực kia như xã Đa Nhim và Đa Chais chính nhờ điều kiện tự nhiên (đất bằng), kỹ thuật (có nhiều công ty trồng rau màu công nghệ cao) và thị trường (trao đổi hoặc mua bán sản phẩm dễ dàng).

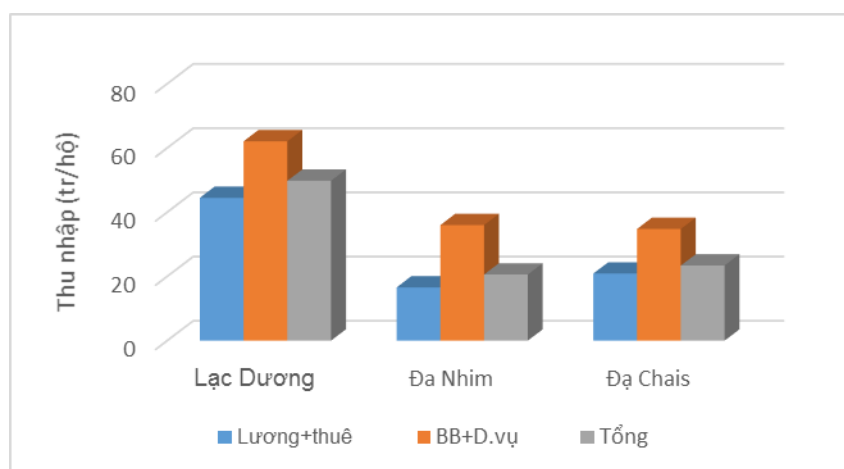
### **3.8. Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp**

#### **3.8.1. Tình hình chung**

Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp ở các thôn mục tiêu chia làm 4 hoạt động cụ thể (bảng câu hỏi phỏng vấn), gồm có: buôn bán và dịch vụ, lương và làm thuê, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động có thể khác (cho thuê đất, phụ cấp công việc, trợ cấp xã hội). Qua điều tra phỏng vấn, hoạt động sản xuất tiểu thủ công rất ít ở các thôn, các hoạt động buôn bán nhỏ và dịch vụ chỉ có ít hộ, thu nhập từ lương (nhà nước, doanh nghiệp) cũng rất ít, do đó báo cáo gộp lại thành một hoạt động gọi là buôn bán+dịch vụ+khác. Còn lại, hoạt động làm thuê là khá phổ biến tại khu vực. Kết quả như trình bày trong Bảng 3.22 và Hình 3.9.

**Bảng 3.22. Hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của các hộ dân phân theo 3 cụm khu vực**

Khu vực	Lương+Làm thuê		Buôn bán+dịch vụ		Tổng phi nông	
	Số hộ (hộ)	TN (triệu/hộ)	Số hộ (hộ)	TN (triệu/hộ)	Số hộ (hộ)	TN (triệu/hộ)
<b>Lạc Dương</b>	270	44,5	38	62,1	289	49,8
<b>Đa Nhim</b>	242	16,6	43	36,0	270	20,6
<b>Đạ Chais</b>	140	20,9	19	34,8	151	23,4
<b>Tổng</b>	652	28,9	100	45,7	710	33,1



**Hình 3.9. Thu nhập (triệu/hộ) từ các nhóm hoạt động phi nông ở các khu vực**

Căn cứ vào số hộ tham gia và loại hoạt động phi nông (Bảng 3.22), có thể nhận thấy sinh kế từ phi nông phân biệt khá rõ rệt theo khu vực. Ở khu vực thị trấn Lạc Dương có số hộ tham gia nhiều hơn, nhưng quan trọng là thu nhập bình quân/hộ đã cao hơn so với khu vực Đa Nhim và Đạ Chais đến hơn 2 lần. Theo đó, giá trị ngày công ở khu vực thị trấn đã cao hơn so với vùng nông thôn như xã Đa Nhim và Đạ Chais.

Hoạt động lương+làm thuê có 652/710 hộ có thu nhập từ nguồn phi nông (chiếm 91,8% số hộ). Tuy nhiên, thu nhập từ lương (làm cán bộ cấp thôn, xã) không đáng kể. Do vậy, có thể khẳng định là khoảng 90% số hộ có hoạt động phi nông hay 62% tổng số hộ của các thôn có thu nhập là từ làm thuê. Qua thảo luận, đi làm thuê cho doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn khu vực thì chỉ có ít hộ (khu vực thị trấn Lạc Dương), còn lại là làm thuê cho các hộ gia đình có diện tích trồng Cà phê lớn (cả trong và ngoài thôn). Thu nhập từ làm thuê tùy theo công việc và giới tính, phổ biến ở giá 100 – 120 ngàn với nữ và 150 – 200 ngàn với nam. Hộ đi làm thuê có thu nhập cao nhất trong 7 thôn là 240 triệu/năm và hộ có ít nhất là 0,2 triệu/năm.

Hoạt động buôn bán, dịch vụ và các công việc linh tinh khác có khoảng 100 hộ tham gia, chủ yếu là buôn bán nhỏ trong phạm vi thôn (bán thức ăn, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, làm trung gian mua bán hạt Cà phê). Thu nhập của hộ nhiều nhất ở nhóm hoạt động này là 360 triệu/năm. Các hoạt động phi nông khác cũng có thu nhập là cho thuê đất, thuê nhà, đào thiếc, đi theo đoàn du lịch; ngoài ra là hưởng phúc lợi xã hội (trợ cấp hộ nghèo, đối tượng thương

binh). Trừ một hộ cho kinh doanh Cà phê hạt và cho thuê đất hay thuê nhà, còn lại các hộ khác đều có thu nhập từ các hoạt động này rất thấp và bấp bênh.

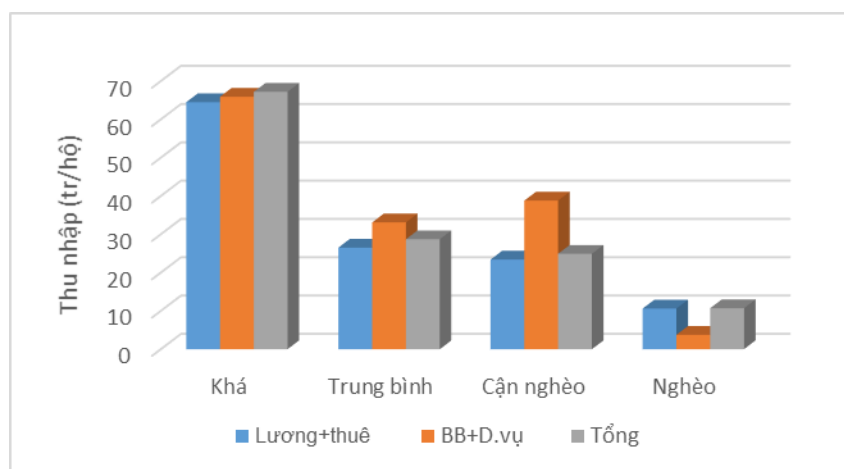
Tóm lại, các hoạt động phi nông trong khu vực đề tạo sinh kế cho hộ rất đơn giản, gần như chỉ tập trung vào làm thuê trên đất (trồng Cà phê) không phải của hộ. Các hoạt động phi nông khác (thuê đất, làm hàng thủ công, dịch vụ gia đình) cho thu nhập rất biến động, tùy theo loại công việc và giữa các loại lao động của hộ với nhau.

### 3.8.2. Sinh kế phi nông của các nhóm hộ giàu nghèo

Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp của các nhóm hộ giàu nghèo cũng được gộp thành 2 nhóm hoạt động: thu nhập từ lương+làm thuê và các hoạt động còn lại. Tình hình số hộ tham gia và thu nhập bình quân trên hộ như tóm tắt trong Bảng 3.23 và trình bày ở Hình 3.10.

**Bảng 3.23. Hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của các nhóm kinh tế hộ ở các thôn**

Nhóm hộ	Lương+Làm thuê		B.bán+D.vụ+khác		Tổng TN phi nông	
	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)
<b>Nghèo</b>	89	10,6	2	3,75	89	10,7
<b>Cận nghèo</b>	175	23,4	12	38,8	183	24,9
<b>Trung bình</b>	295	26,5	48	33,1	328	28,7
<b>Khá</b>	93	64,5	38	65,9	111	77,2



**Hình 3.10. Thu nhập (triệu/hộ) từ các hoạt động phi nông của các nhóm hộ giàu nghèo**

Sinh kế phi nông của các nhóm kinh tế hộ (Bảng 3.23 và Hình 3.10) khẳng định phần đóng góp quyết định là từ làm thuê so với các hoạt động phi nông khác về cả số hộ tham gia (652 hộ so với 100 hộ), tuy nhiên thu nhập bình quân/hộ của hoạt động buôn bán và dịch vụ đã cao hơn so với làm thuê (45,7 triệu/hộ so với 28,9 triệu/hộ).

So sánh thu nhập giữa các nhóm hộ giàu nghèo cũng càng khẳng định nguồn thu nhập gần như duy nhất của hộ nghèo là đi làm thuê. Bên cạnh là sự vượt trội về thu nhập của nhóm hộ



khá so với thu nhập của hộ trung bình và cận nghèo về các nguồn thu không chỉ ở làm thuê (2,4 lần) mà còn ở các khoản phi nông khác (gấp 2 lần).

Nói tóm lại, các nhóm kinh tế hộ khác nhau nhưng đều có thêm hoạt động phi nông để cho thu nhập của hộ. Nhưng chính nguồn thu từ phi nông (buôn bán, dịch vụ, thuê mướn) đã dẫn tới thu nhập của nhóm hộ khá khác biệt với tất cả các nhóm hộ còn lại.

### 3.8.3. Sinh kế phi nông của các nhóm hộ dân tộc

Qua kết quả khảo sát sinh kế giữa các nhóm hộ giàu nghèo phát hiện ra một điều rằng, người Kinh tham gia vào buôn bán, dịch vụ nhiều hơn so với các hộ dân tộc thiểu số khác. Báo cáo sẽ xem xét sinh kế của các nhóm hộ dân tộc để làm rõ hơn nhận định ấy. Kết quả như trình bày tại Bảng 3.24:

Cũng như các nhóm hộ giàu nghèo, ở nhóm hộ dân tộc có số hộ thu nhập từ làm thuê chiếm tỷ trọng gần như bao trùm toàn bộ số hộ thu nhập từ phi nông (91,8% của tổng hộ). Nhóm hộ người Kinh có số hộ tham gia ít nhất, nhưng thu nhập bình quân/hộ luôn cao nhất ở tất cả hai nhóm hoạt động phi nông. Nếu so sánh giữa hai nhóm dân tộc người K'ho còn cho thấy, người Lạch cũng có thu nhập/hộ từ phi nông luôn lớn hơn người Chil. Liên hệ với hiện trạng phân bố dân cư (mục 3.8.1), sự khác biệt về thu nhập giữa hai nhóm hộ dân tộc này đã phụ thuộc vào yếu tố địa lý và hành chính trên địa bàn khu vực khảo sát.

**Bảng 3.24. Hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của các nhóm hộ dân tộc ở các thôn**

Nhóm hộ	Lương + Làm thuê		B.bán+D.vụ+khác		Tổng TN phi nông	
	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)
<b>DT Kinh</b>	85	57,3	59	56,6	123	66,7
<b>DT Chil</b>	340	14,0	19	16,9	349	14,5
<b>DT Lạch</b>	227	40,7	22	41,3	238	42,6

*Ghi chú: DT-dân tộc, một số hộ dân tộc khác không phải người bản địa được nhập chung vào nhóm người Kinh*

Như vậy, nếu so sánh tổng thu nhập của nhóm hộ người Kinh (115,4 triệu/hộ) với tổng thu nhập của nhóm hộ dân tộc (người Lạch là 80,5 triệu/hộ và Chil là 37,4 triệu/hộ) thì chênh lệch giữa hai nhóm đã là đáng kể. Song, khác biệt không chỉ ở tổng thu nhập mà còn là nguồn của thu nhập giữa các nhóm hộ này. Ở nhóm hộ dân tộc Lạch, nguồn thu từ phi nông nghiệp chiếm 53,0% của tổng thu; ở nhóm hộ người Chil chiếm 38,8% của tổng thu; và ở nhóm người Kinh chiếm nhiều nhất, tới 58,0% của tổng thu nhập. Kết quả này chứng tỏ sự năng động của đa số hộ người Kinh trong một số hoạt động phi nông so với người dân tộc Chil vốn đã rất trung thành với kiểu sản xuất nông nghiệp truyền thống của mình.

### 3.9. Quản lý và bảo vệ rừng

#### 3.9.1. Thông tin chung

Trong phạm vi khu vực thực hiện khảo sát thôn, đối tượng rừng tự nhiên giao khoán thuộc về cả hai chủ rừng là BQL rừng phòng hộ Đa Nhim và VQG Bidoup.Núi Bà. Theo vị trí địa lý và điều kiện tài nguyên rừng của từng khu vực, các hộ ở xã Đa Nhim thường nhận khoán rừng của VQGBN và BQLĐN, trong khi các hộ xã Đạ Chais và thị trấn Lạc Dương nhận khoán rừng chủ yếu của VQGBN (chỉ có ít hộ nhận khoán của chủ rừng khác).

Theo đơn giá hiện hành, giá tiền nhận khoán của VQG là 350.000 đ/ha và của BQL là 450.000 đồng, trong đơn giá này đã bao gồm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES)<sup>6</sup>. Đối với cùng một chủ rừng, do giá tiền khoán như nhau cho nên hộ nhận được nhiều hay ít tiền phụ thuộc vào số lượng diện tích nhận khoán; con số này cũng tùy thuộc vào nhóm hộ với lô rừng nhận khoán và khả năng giao khoán của chủ rừng cho từng cộng đồng trong phạm vi cho phép của nhà nước<sup>7</sup>.

**Bảng 3.25. Thu nhập bình quân từ nhận khoán BVR so với tổng thu nhập của hộ ở 3 khu vực**

Khu vực	Thu nhập từ khoán BVR		Tổng thu nhập	
	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu/hộ/năm)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu/hộ/năm)
<b>Lạc Dương</b>	70/343 <sup>(*)</sup>	9,46	343	96,8
<b>Đa Nhim</b>	346/448	8,89	448	41,6
<b>Đạ Chais</b>	219/258	15,2	258	41,3
<b>Tổng</b>	635/1049	11,1	1049	59,6

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>Số hộ nhận khoán trên tổng số hộ điều tra (2015) không phân biệt VQGBN hay BQLĐN

<sup>(\*\*)</sup> Thu nhập bình quân dựa trên hai đơn giá 350.000 đ/ha và 450.000 đ/ha áp dụng cho năm 2015

Từ số liệu của Bảng 3.25, tỷ lệ số hộ được nhận khoán bình quân chung toàn khu vực là 60,9%; trong đó tỷ lệ thấp nhất tại khu vực Lạc Dương với 20,4% và cao nhất là ở xã Đạ Chais với 84,9% số hộ.

Bình quân thu nhập từ nhận khoán BVR (qua phỏng vấn hộ của 7 thôn) là 11,1 triệu/hộ/năm. Trong đó, thu nhập bình quân của thị trấn Lạc Dương và xã Đa Nhim là khoảng 9 triệu/năm, riêng của xã Đạ Chais là 15.16 triệu/năm. Thu nhập từ nhận khoán cao nhất là 21 triệu/hộ (xã Đạ Chais). Do có 60,9% số hộ của các thôn tham gia vào nhận khoán, cho nên thu nhập bình quân/hộ từ khoán (11,1 triệu/năm) so với tổng thu nhập bình quân hộ (59,6 triệu/năm) đạt 18,6%. Tuy nhiên, tổng thu nhập bình quân của hộ nhận khoán (42,4 triệu/hộ) đã thấp hơn hộ không nhận khoán (86,2 triệu/hộ). Nguyên nhân chính là hộ nghèo thì được ưu tiên nhận khoán rừng theo chính sách chung của nhà nước.

<sup>6</sup> Giá của PFES giai đoạn 2013.2015 cao nhất là 450.000 đồng/ha/năm, từ 2016 sẽ là 500.000 đồng/ha/năm (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2016).

<sup>7</sup> Nghị định của Bộ NN&PTNT cho phép một hộ nhận tối đa 30 ha rừng tự nhiên

Mặc dù những thuận lợi trong việc nhận khoán mà bà con đưa ra trong quá trình thảo luận nhóm có vẻ như là ít, nhưng đa số hộ trong các thôn vẫn mong muốn được tham gia nhận khoán. Qua phỏng vấn các hộ, trong tổng số 589 hộ trả lời liên quan đến vấn đề này, có tới 465 hộ (chiếm 78,9%) rất muốn được tham gia vào nhận khoán, tỷ lệ cao nhất tại khu vực Đa Nhim (89,3% số hộ), sau đến Đạ Chais (84,6% số hộ) và thấp nhất là thị trấn Lạc Dương (với 67,5% số hộ).

### 3.9.2. Những vấn đề liên quan tới nhóm hộ BVR

Từ thảo luận của người dân liên quan đến nhận khoán BVR, có 2 vấn đề bật ra cần phân tích để làm rõ thêm: (a) Có phải những hộ nhận khoán là hộ có diện tích Cà phê ở trong rừng nhiều hơn; (b) Hộ thu hái lâm sản từ rừng cũng đồng thời là hộ nhận khoán và thu hái ngay trên đất giao khoán hay ngoài khu vực nhận khoán.

Trước hết, bắt đầu với thu nhập của nhóm hộ nhận khoán từ các nguồn thu nhập chính, mục tiêu là xem xét sự khác biệt giữa nhóm hộ có nhận khoán (gọi tắt là có BVR) và nhóm hộ không nhận khoán (gọi tắt là không BVR), kết quả chỉ ra ở Bảng 3.26.

**Bảng 3.26. Thu nhập của các nhóm hộ tham gia BVR và các hoạt động sinh kế khác**

Khu vực Nhóm hộ	TN khoán BVR		TN cây trồng		TN phi nông	
	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)	Số hộ (hộ)	Thu nhập (triệu)
<b>Lạc Dương</b>	70	9,46	343	51,3	289	49,7
Có BVR	70	9,46	70	38,0	52	39,4
Kh BVR	//	//	273	54,8	237	52,0
<b>Đa Nhim</b>	346	8,89	434	21,7	269	20,5
Có BVR	346	8,89	344	22,7	190	14,2
Kh BVR	//	//	90	18,3	79	35,7
<b>Đạ Chais</b>	219	15,2	258	12,9	151	23,2
Có BVR	219	15,2	219	9,9	117	13,0
Kh BVR	//	//	39	29,6	34	58,5

Phần thu nhập thể hiện khác biệt rõ nhất là do nhận khoán, những hộ tham gia khoán BVR có thêm thu nhập bình quân 11,1 triệu/hộ/năm, trong khi nhóm kia là không có. Thứ hai là ở thu nhập từ cây trồng của hộ có nhận khoán thấp hơn, chênh lệch bình quân 2,51 lần. Thứ ba, thu nhập từ phi nông nói chung của hộ có nhận khoán cũng thấp hơn 2,84 lần. Vậy, những hộ nhận khoán có thu nhập thấp hơn ở tất cả những sinh kế chính.

**Bảng 3.27. Các hoạt động liên quan của nhóm hộ nhận khoán và nhóm không nhận khoán**

Nhóm hộ	Trồng Cà phê 1		Trồng Cà phê 2		Thu hái lâm sản	
	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha/hộ)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha/hộ)	Số hộ (hộ)	Sản lượng (kg)
Có BVR	604	0,51	168	0,48	329	35,4
Kh BVR	307	0,47	70	0,52	116	20,5

Kết quả trình bày ở Bảng 3.27 cho thấy diện tích cây trồng Cà phê 1 (gần nhà) và Cà phê 2 (xa nhà) giữa 2 nhóm hộ tuy có khác biệt nhưng không nhiều (chênh lệch 0,4 ha/hộ). Tiếp theo, những hộ nhận khoán đồng thời cũng là hộ đi thu hái lâm sản. Qua kê khai trong phỏng vấn hộ, trong số 635 hộ nhận khoán BVR thì đã có 329 hộ (51,8% hộ nhận khoán) thu hái lâm sản, nhưng chỉ có 141 hộ đem bán với thu nhập bình quân 4,0 triệu/hộ/năm. Còn lại, trong 414 hộ không nhận khoán, chỉ có 116 hộ thu hái lâm sản (28% số hộ) và chỉ có 19 hộ trong số đó có lâm sản đem bán. Như vậy, số hộ vào rừng thu hái lâm sản của nhóm hộ nhận khoán gần gấp đôi so với nhóm hộ không nhận khoán BVR.

Như vậy, sinh kế của hơn một nửa những hộ nhận khoán phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập từ công nhận khoán, ngoài ra còn là thu hái lâm sản ngoài gỗ trực tiếp từ rừng cho sinh hoạt đời sống hàng ngày của hộ.

Những đặc điểm liên quan tới khoán BVR ở từng khu vực địa lý là:

- Ở thị trấn Lạc Dương: Số hộ nhận khoán trong thôn ít do diện tích được giao khoán ít, bình quân 22.23 ha/hộ, thu nhập thấp nhất là 6 triệu/hộ/năm và cao nhất là 12 triệu/hộ. Rừng nhận khoán thuộc 3 trạm quản lý bảo vệ rừng thuộc VQG BNB là xã Lát, Núi Bà và Cổng Trời. Sinh kế của những hộ nhận khoán vừa phụ thuộc vào cây trồng, vừa từ phi nông nghiệp là chính. Thu nhập từ nhận khoán là hỗ trợ thêm thu nhập của hộ, ngoài ra thu hái lâm sản trực tiếp từ rừng chủ yếu dùng cho sinh hoạt đời sống hàng ngày.
- Ở xã Đa Nhim: Do có gần 80% số hộ của các thôn tham gia vào nhận khoán, cho nên tổng thu từ khoán BVR của thôn đứng thứ 3 sau thu nhập từ Cà phê và làm thuê. Sinh kế của những hộ nhận khoán vừa phụ thuộc chủ yếu vào cây trồng vừa vào ngày công nhận khoán, ngoài ra còn là thu hái lâm sản trực tiếp từ rừng cho sinh hoạt đời sống hàng ngày. Số hộ nhận khoán tập trung ở nhóm hộ cận nghèo và trung bình, những hộ khá ít tham gia vì họ có sinh kế chủ yếu từ phi nông nghiệp và cây trồng.
- Ở xã Đa Chais: Chủ yếu nhận khoán từ VQG Bidoup Núi Bà. Tỷ lệ hộ nhận khoán đạt 85% tổng số đã điều tra, thu nhập bình quân đạt 15,0 triệu đồng/hộ. Ngoài việc nhận tiền khoán QL BVR, giữa nhóm hộ được nhận khoán và không nhận khoán không có sự khác biệt nào trong việc tiếp cận, sử dụng các tài nguyên rừng. Nguồn thu từ quản lý và bảo vệ rừng là nguồn thu nhập quan trọng với nhóm hộ nghèo và cận nghèo. Số hộ nhận khoán tập trung ở nhóm hộ trung bình.

### 3.10. Phân bố thời gian của các nhóm hộ

#### 3.10.1. Lịch hoạt động chung

Từ những kết quả trình bày ở báo cáo thôn, tính thời vụ của các hoạt động sinh kế của cả khu vực cơ bản phụ thuộc vào lịch canh tác của các loài cây trồng chính (Cà phê, rau màu). Nói cách khác, lịch thời vụ của Cà phê và rau màu đã chi phối các hoạt động sinh kế ở khu vực thị trấn Lạc Dương, còn lịch thời vụ của Cà phê chi phối các hoạt động sinh kế ở khu vực xã Đa Nhim và Đa Chais.

**Bảng 3.28. Lịch thời vụ của một số cây trồng và lịch của các hoạt động phi nông**

<b>Hoạt động</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>Cà phê</b>				Tỉa cành, bón phân							Thu hoạch		
<b>Rau màu</b>	Rau vụ 1			Rau vụ 2				Rau vụ 3				Vụ1	
<b>Làm thuê</b>				Làm cỏ, tỉa cành, bón phân cà phê						Thu hoạch CP			
<b>Tiền mặt</b>				Mua phân						Bán Cà phê			

+ Những điểm chính với lịch thời vụ của cây Cà phê là:

- Thời điểm ít có công việc nhất trong thôn rơi vào các tháng đầu năm (dương lịch). Đây là thời điểm mùa khô và không có sản phẩm thu hoạch. Do vậy, đây cũng lúc ít việc làm và ít có thu nhập trong năm.
- Thời điểm dành cho trồng và chăm sóc Cà phê nhiều nhất là mùa mưa (tháng 4 đến tháng 9) hàng năm (gồm các công việc bón phân, tỉa cành, làm cỏ). Vì chi phí cho bón phân chiếm nhiều nhất, do đó đây cũng là lúc mà hộ dân trồng nhiều Cà phê cần lao động và nhiều tiền nhất trong năm.
- Thu hoạch Cà phê vào tháng 10 đến 12, đây cũng là lúc mà hộ dân có tiền từ thu hoạch Cà phê, đồng nghĩa với việc trả nợ và mua sắm các trang thiết bị cho gia đình (mùa Noen và Tết năm mới). Vì tiền thu được từ Cà phê là số lớn, do đó đây cũng là lúc mà hộ dân có tiền mặt nhiều nhất trong năm.

Những điểm chính với lịch thời vụ của cây rau màu là:

- Trồng dâu tây: bắt đầu vụ trồng vào tháng 7, tháng 8 đến 11 chăm sóc, tháng 12 thu hoạch và cứ hai ngày thu hoạch một lần, quá trình kéo dài và lặp lại như vậy suốt 2.3 năm. Ngoài công thu hoạch cũng cần công bón phân, tỉa lá định kỳ.

- Trồng rau và đậu nói chung có công việc làm trải đều quanh năm, phù hợp với lao động sẵn có của hộ. Tính thời vụ của trồng rau màu và đậu tây không rõ rệt.
- Trong đó các thời điểm làm đất, xuống giống và chăm sóc (bón phân) thì phân bón là cần tiền nhiều nhất. Với cây rau khoảng 2 đến 3 tháng một vụ, do vậy tiền chi phí gần như trải đều hết các tháng trong năm.

Những điểm chính với lịch thời vụ của các hoạt động phi nông là:

- Hoạt động làm thuê của các hộ dân tương đương với hoạt động sản xuất cây trồng, hộ không có cà phê thường đi làm thuê cho hộ trồng Cà phê, tính thời vụ trùng với lịch của cây trồng Cà phê.
- Khoảng thời gian 5 tháng (bắt đầu từ tháng 3) là khoảng thời gian nhiều hộ, nhất là nhóm hộ nghèo gặp khó khăn về tài chính do không có nhiều nông sản hàng hóa. Hơn nữa, mức chi tiêu cho sản xuất vào các thời điểm này cao hơn, vì liên quan nhu cầu đầu tư vật tư sản xuất.
- Trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 trong năm, nhu cầu thuê lao động tương đối cao hơn các tháng khác.
- Đi rừng, khai thác lâm sản phụ tập trung tương đối nhiều vào các tháng mùa khô, mặc dù diễn ra quanh năm như hoạt động làm thuê.
- Cuối tháng 6 (với cây rau màu), 11, 12 (với cây Cà phê) là thời điểm thu nhập của hộ gia tăng do có thu hoạch nông sản, do đó khối lượng công việc làm lao động thuê cũng gia tăng.

### **3.10.2 Lịch hoạt động của các nhóm hộ**

Phân tích lịch phân bố thời gian của hai nhóm cây trồng (Cà phê và rau màu) cho thấy không thể phân biệt một cách rạch ròi lịch hoạt động sinh kế giữa các nhóm hộ. Lịch hoạt động cụ thể của các nhóm hộ phụ thuộc rất nhiều vào các nguồn thu nhập khác nhau của các nhóm hộ. Giữa các nhóm hộ, lịch hoạt động có thể trùng với nhau trong trồng cà phê và quản lý bảo vệ rừng. Tóm lại, theo nguồn thu nhập của đa số hộ, có thể phân ra: (i) lịch hoạt động theo cây trồng (gồm Cà phê và rau màu), (ii) lịch hoạt động theo khoán BVR và thu hái lâm sản.

Các hoạt động khác được chia ra theo hai nhóm khác nhau là: (a) nhóm hộ nghèo, cận nghèo và trung bình; và (b) nhóm hộ khá. Sở dĩ tách nhóm hộ khá riêng vì thu nhập từ sinh kế của nhóm đã khác biệt rất rõ so với các nhóm còn lại.

(a) Nhóm hộ nghèo, cận nghèo và trung bình: Ngoài lịch cây trồng và khoán BVR như các nhóm hộ khác. Nhóm này có trồng cây lương thực (bắp) cho sinh kế của mình. Thông thường, bắp được trồng vào đầu mùa mưa và kéo dài khoảng 3.4 tháng. Bên cạnh đó, nhóm hộ này cũng thường vào rừng thu hái lâm sản làm thực phẩm (như rau rừng, măng, nấm) chủ yếu trong các tháng mùa mưa. Ngoài ra, một số hộ khác thì đi làm thuê.

(b) Nhóm hộ khá: Dựa trên các kết quả thảo luận, nhóm hộ khá còn gắn liền với nhóm hộ người Kinh. Nhóm này ngoài việc chăm sóc Cà phê hoặc rau màu còn có một số hộ buôn bán hoặc làm thuê. Các hoạt động mua bán (hạt Cà phê, vật tư, phân bón và thu mua các loại LSNG) diễn ra quanh năm. Xét về mặt cường độ, các thời điểm bón phân cho Cà phê (tháng 4

đến tháng 9) và thu hoạch cà phê (tháng 10 . 12) là thời điểm mà nhóm hộ khá làm việc nhiều hơn.

### 3.11. Dòng tiền, quản lý và tiếp cận tài chính

#### 3.11.1. Thông tin chung

Báo cáo này phân biệt: tổng thu là tổng số tiền mà hộ có bắt kể từ nguồn nào (dòng tiền vào), còn tổng thu nhập chỉ số tiền thu được từ các hoạt động sinh kế khác nhau. Tổng chi phí là số tiền chi ra cho tất cả các mặt liên quan đến đời sống và sản xuất của hộ (dòng tiền ra) bao gồm chi phí đầu tư vào sản xuất, chi phí ăn uống gia đình, chi phí giáo dục và y tế, v.v.

Nếu không phân biệt giữa các nhóm hộ, trung bình thu nhập trên hộ trong một năm là 110,7 triệu đồng. Nguồn tiền này từ một trong hai hay cả hai nguồn sau đây: (i) Tiền vay mượn từ bên ngoài, có thể là của ngân hàng hoặc cá nhân, chiếm 46,1% so với tổng dòng tiền vào của hộ gia đình. (ii) Tiền thu từ toàn bộ các hoạt động sinh kế hộ, đây là tổng thu nhập của hộ hàng năm, chiếm 53,9% dòng tiền vào. Điều đáng quan tâm ở đây là bình quân số lượng tiền vay bình quân trên mỗi hộ đã chiếm gần 1/2 tổng số tiền mà hộ sử dụng cho các loại chi phí của hộ, theo đó tính may rủi của tài chính trong hộ đã rất cao.

Tiếp theo, trung bình số tiền mà hộ chi ra là 63,6 triệu đồng. Khoản chi phí bao gồm các loại căn bản là: (i) Chi phí sản xuất (cây trồng, vật nuôi, buôn bán) chiếm 33,0% của tổng chi, (ii) còn lại 67% chi phí cho tiêu dùng và sinh hoạt gia đình.

Tuy nhiên, dòng tiền tệ luân chuyển trong hộ rất khác nhau giữa các khu vực (Bảng 3.29) và giữa các nhóm hộ (Bảng 3.29)

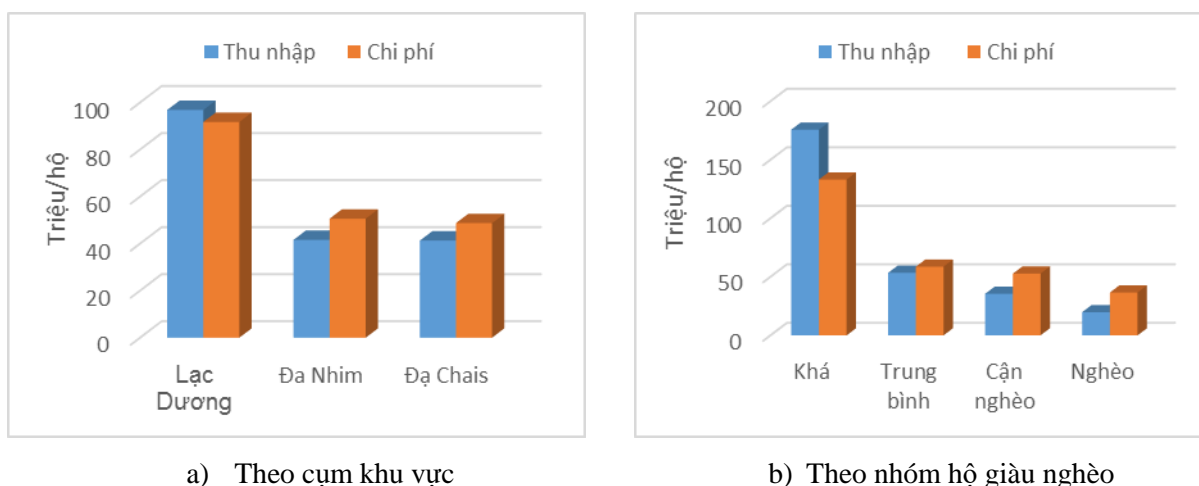
#### + Dòng tiền vào và dòng tiền ra của các hộ theo khu vực

Theo Bảng 3.29, trong 3 cụm khu vực xem xét, thị trấn Lạc Dương luôn có các trị số trung bình/hộ cao nhất về tất cả các chỉ tiêu (vay mượn, thu nhập, chi phí sản xuất và chi phí tiêu dùng), số tiền thu nhập trừ đi chi phí vẫn dương, nghĩa là tiền vay từ ngân hàng và tư nhân được sử dụng chi vào các khoản nhưng vẫn còn để tích lũy. Ngược lại, hai khu vực là xã Đa Nhim và Đa Chais hiệu số thu – chi đã là âm, do vậy tiền vay ngân hàng hay tư nhân là nhằm bù vào những khoản chi phí của hộ.

**Bảng 3.29. Dòng tiền vào và dòng tiền ra bình quân của các hộ gia đình ở các khu vực**

Khu vực	Dòng tiền vào		Dòng tiền ra			Chênh lệch thu chi (triệu)
	Vay (triệu/hộ)	Thu nhập (triệu/hộ)	Sản xuất (triệu/hộ)	Tiêu dùng (triệu/hộ)	Tổng chi (triệu/hộ)	
<b>Lạc Dương</b>	67,8	96,8	32,2	59,5	91,7	+5,1
<b>Đa Nhim</b>	49,6	41,6	16,3	34,3	50,6	.9,0
<b>Đa Chais</b>	24,9	41,3	14,3	34,4	48,7	.7,4
<b>Tổng</b>	51,1	59,6	21,0	42,5	63,6	.4,0

Với kết quả của Bảng 3.29 và Hình 3.11, có thể thấy rằng so với bình quân chung của 3 khu vực điều tra, thu nhập và chi phí các loại của các xã Đa Nhim và Đa Chais đều thấp hơn. Về nguyên nhân, qua phân tích các thành phần và cơ cấu cho thu nhập có thể thấy, nguồn thu chính và gần như bao trùm các nguồn thu khác của hai xã này là từ Cà phê hạt. Vậy nên, khi hạt Cà phê xuống giá sẽ kéo theo các vấn đề khác, trong đó chi tiêu như là một chỉ báo dễ thấy nhất. Vì tổng chi phí lớn hơn tổng thu nhập, dẫn đến các hộ phải vay mượn tiền để trang trải cho rất nhiều các hoạt động sản xuất và đời sống của hộ.



Hình 3.11. Cân đối thu nhập và chi phí (triệu/hộ) theo khu vực và theo nhóm hộ

**+ Dòng tiền vào và dòng tiền ra của các hộ theo nhóm hộ**

Bảng 3.30. Dòng tiền vào và dòng tiền ra bình quân của các hộ gia đình theo nhóm hộ

Nhóm hộ	Dòng tiền vào		Dòng tiền ra			Chênh lệch thu chi (triệu)
	Vay (triệu/hộ)	Thu nhập (triệu/hộ)	Sản xuất (triệu/hộ)	Tiêu dùng (triệu/hộ)	Tổng chi (triệu/hộ)	
<b>Nghèo</b>	28,3	19,8	6,24	30,4	36,6	.16,8
<b>Cận nghèo</b>	45,8	35,5	13,0	39,8	52,8	.17,3
<b>Trung bình</b>	49,6	53,5	19,0	39,6	58,7	.5,2
<b>Khá</b>	94,3	175,7	61,4	71,7	133,1	+42,6

Từ kết quả ở Bảng 3.30 và Hình 3.8b cho thấy, kinh tế hộ càng nghèo thì chi phí cho sản xuất ra vật chất (cây trồng, vật nuôi) càng thấp, khác biệt rõ nhất là giữa các nhóm hộ nghèo so với cận nghèo đã là 2 lần, giữa nhóm hộ trung bình với nhóm hộ khá đã là 3 lần. Trong khi đó, chi phí tiêu dùng cũng có chênh lệch nhưng sai khác đã thấp hơn, giữa 3 nhóm hộ nghèo, cận nghèo và trung bình là tương đương nhau, chỉ có nhóm hộ khá là vượt trội lên (gấp 2 lần). Bên cạnh, do chi phí tiêu dùng ít chênh lệch giữa các nhóm hộ hơn dẫn đến nhóm hộ càng nghèo thì tỷ lệ chi phí tiêu dùng/chi phí sản xuất càng cao. Cân đối giữa thu nhập và chi phí của hộ, trong cả 4 nhóm hộ, duy chỉ nhóm hộ khá có tổng chi phí của hộ thấp hơn so với tổng



thu nhập của hộ, nghĩa là cũng chỉ có nhóm hộ này là có tiền tích lũy hàng năm sau khi thu.chi.

Tóm lại, thu nhập và chi phí rất khác biệt giữa các nhóm hộ, đặc biệt là nhóm hộ nghèo và nhóm hộ khá so với các nhóm còn lại. Khác biệt rõ nhất ở chỉ tiêu thu nhập/hộ, sau đến chỉ tiêu chi phí cho sản xuất của hộ. Tương quan thu nhập và chi phí là tỷ lệ thuận, nhưng chỉ nhóm hộ khá là có thể có tiền tích lũy hàng năm.

### 3.11.2. Tình trạng vay tiền, hiện vật của các nhóm hộ trong thôn

#### + Số lượng hộ vay, lượng tiền vay:

Để bù vào nguồn chi, rất nhiều hộ phải đi vay tiền từ nhiều nguồn, ở nhiều mức độ, và nhiều kiểu dạng khác nhau. Có thể nhận xét rằng, vay tiền như một “tập quán” quen thuộc của người dân ở đây, “nhà nhà đều vay, người nào cũng vay”. Thống kê chi tiết qua điều tra phỏng vấn hộ như trình bày ở Bảng 3.31

**Bảng 3.31. Số hộ vay và số lượng tiền vay bình quân của các hộ dân ở từng khu vực**

Khu vực	Ngân hàng thương mại		Ngân hàng chính sách		Vay tư nhân	
	Số hộ (hộ)	Lượng vay (triệu/hộ)	Số hộ (hộ)	Lượng vay (triệu/hộ)	Số hộ (hộ)	Lượng vay (triệu/hộ)
<b>Lạc Dương</b>	132	85,2	189	27,4	81	19,0
<b>Đa Nhim</b>	91	58,3	265	29,7	203	26,8
<b>Đạ Chais</b>	3	110,0	126	21,9	39	17,7
<b>Tổng</b>	226	74,7	580	27,3	323	23,8

- Có 226 hộ vay tiền ở Ngân hàng thương mại, 580 hộ vay ở Ngân hàng chính sách, 323 hộ vay tư nhân. Số lượng hộ vay ở Ngân hàng chính sách cao hơn 2,6 lần vay ở Ngân hàng thương mại. Tổng lại, có 695 hộ vay ngân hàng (chiếm 66,3% tổng số hộ) trong khu vực đi vay ngân hàng, hoặc một trong hai hoặc cả hai. Tổng chung, có 788 hộ vay tiền (chiếm 75,1% tổng số hộ) ít nhất ở một trong 3 địa chỉ nói trên.
- Bình quân số lượng (chỉ tính trên số hộ thực vay) vay ngân hàng thương mại là cao nhất (74,7 triệu/hộ) với thời hạn khoảng 18 tháng, sau đến ngân hàng chính sách (27,3 triệu/hộ) với thời hạn trung bình là 30 tháng, cuối cùng là vay tư nhân (23,8 triệu/hộ) với thời hạn thay đổi tùy từng hộ, từng mùa.
- Số lượng hộ và lượng tiền vay ở các ngân hàng (695 hộ và 67,0 triệu/hộ) cao hơn so với vay tư nhân (323 hộ và 23,8 triệu/hộ), số lượng hộ cao hơn 2,1 lần và lượng tiền vay lớn hơn 2,8 lần.

Thảo luận nhóm với người dân cho thấy rằng:

- Đối với các ngân hàng thương mại (ở khu vực khảo sát là BIDV, NN&PTNT): Điều kiện vay phải có sổ đỏ, CMND phải là chủ hộ. Đất thế chấp phải nằm trong phạm vi huyện quản lý. Đơn vay phải có xác nhận của UBND xã. Nếu khách hàng cũ, trả lãi,

trả gốc đúng hạn thì lần vay sau có thể cho vay nhiều hơn, lãi suất 7.8%/năm, thời gian vay: 1.2 năm, có thể gia hạn.

- Đối với ngân hàng chính sách: Vay có tín chấp bởi một đoàn thể, các hộ đều được vay, nhưng ưu tiên cho hộ nghèo và cận nghèo (lãi suất 0,5%), hộ trung bình (0,65%). Số lượng cho vay 30.40 triệu đồng/hộ đối với hộ cận nghèo; 40.50 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo nhằm khuyến khích thoát nghèo. Thời hạn vay: 4 năm.
- Đối với tư thương (người dân thường gọi là quán): Đây là những hộ người Kinh có kinh doanh buôn bán Cà phê hạt của thôn và khu vực. Hình thức phổ biến với đa số hộ là người dân vay tiền trước để mua phân bón, thuốc, thậm chí là cả tiền để mua thức ăn hay tiêu dùng sinh hoạt gia đình. Người cho vay ghi nợ và tính lãi suất tùy theo số tiền vay và thời hạn vay. Số lượng tiền vay rất biến động, từ vài triệu đến hàng trăm triệu, mức lãi suất phổ biến là 4%/tháng (vay 1 triệu thì trả lãi 30 đến 40 ngàn/tháng).

Đối với người dân, “vay quán” vừa là “được vay” vì thủ tục dễ dàng, nhanh gọn, cũng vừa là “phải vay” vì bắt buộc để trả nợ cho họ (vay khi chăm sóc Cà phê, trả khi thu hoạch Cà phê). Do khi thu hoạch trả nợ có khi không hết, dẫn đến tình trạng phải vay tiếp, và cứ thế kéo dài triền miên từ năm này qua năm khác. Rất có thể, đặc điểm “vay mượn” ở đây sẽ trở thành “vấn đề” nổi cộm, nan giải và khó thoát ra được.

#### + **Hiện trạng vay tiền của các nhóm kinh tế hộ**

Người dân vay tiền, có thể tại ngân hàng (thương mại, chính sách) hoặc vay tư nhân (hàng quán, hàng xóm), Tình trạng vay mượn tiền qua so sánh giữa các nhóm hộ giàu nghèo của cả khu vực như trình bày tại Bảng 3.32.

**Bảng 3.32. Số hộ vay và số lượng tiền vay bình quân của các hộ dân theo nhóm hộ**

Nhóm hộ	NH thương mại		NH chính sách		Vay tư nhân	
	Hộ	Triệu/hộ	Hộ	Triệu/hộ	Hộ	Triệu/hộ
<b>Nhóm hộ nghèo</b>	13	41,4	82	22,6	40	17,3
<b>Nhóm hộ cận nghèo</b>	52	63,8	166	27,2	106	24,0
<b>Nhóm hộ trung bình</b>	112	63,5	267	27,7	143	21,2
<b>Nhóm hộ khá</b>	51	119,5	63	29,4	33	39,1

Một vài nhận xét từ kết quả trình bày ở Bảng 3.32:

- So sánh giữa các nhóm đối tượng đi vay tiền, số hộ ở nhóm hộ nghèo và cận nghèo có xu hướng vay ở ngân hàng chính sách và tư nhân nhiều hơn; số hộ trung bình vay ở ngân hàng chính sách cao hơn, còn số hộ khá đi vay ở ngân hàng thương mại nhiều hơn với mục đích được nhiều tiền trong mỗi lần vay.
- Thống kê tỷ lệ hộ vay (kể cả ngân hàng hay tư nhân) theo từng nhóm hộ cho thấy: ở nhóm hộ nghèo là 69%, ở nhóm hộ cận nghèo 77,5%, ở nhóm trung bình là 77,1% và ở nhóm hộ khá là 70,5%. Như vậy về cơ bản, không có sự khác biệt về số hộ đi vay giữa các nhóm hộ khác nhau.

- Thống kê số lượng vay (bình quân/hộ) theo từng nhóm hộ cho thấy: ở nhóm hộ nghèo là 28,3 triệu, ở nhóm hộ cận nghèo 45,8 triệu, ở nhóm trung bình là 49,6 triệu và ở nhóm hộ khá là 94,3 triệu. Như vậy, khác biệt về lượng tiền vay giữa các nhóm hộ đã là rõ rệt, hộ càng giàu xu hướng vay tiền càng nhiều, cụ thể như nhóm hộ khá đã vay gấp đôi so với nhóm hộ trung bình.

Nguyên nhân của tình trạng vay mượn ở các hộ dân, qua thảo luận của người dân, là do tiền trả của nợ trước không hết. Kết quả tính từ số liệu điều tra hộ cho biết, trong toàn khu vực khảo sát, chỉ có 19,3% số hộ trả hết nợ đúng hạn, có 41,1% số hộ trả nợ được một phần và còn lại 39,6% không trả hết nợ. Tóm lại là có khoảng 60,4% số hộ trong toàn khu vực phải vay tiếp trong tình trạng còn nợ.

### 3.11.3. Quản lý tài chính của các nhóm hộ

Khâu quản lý tài chính của hộ gia đình được trình bày tóm tắt trong Bảng 3.33.

**Bảng 3.33. Tỷ lệ số hộ (%) tương ứng với các chỉ tiêu liên quan đến quản lý tài chính hộ**

<b>Lập kế hoạch</b>	Không có 82,7	Có theo mùa 10,5	Có theo năm 6,1	Không biết 0,7
<b>Ghi chép chi tiêu</b>	Không ghi 87,7	Có ghi chép 11,9	Không rõ 0,1	Không biết 0,3
<b>Người giữ tiền</b>	Vợ 56,2	Chồng 12,3	Cả hai 28,2	Khác 3,3
<b>Cách giữ tiền</b>	Ở nhà 97,8	Ngân hàng 1,6	Cả hai 0,1	Khác 0,5

Thứ nhất, việc lập kế hoạch sản xuất là không có với hầu hết các hộ gia đình ở khu vực này (chiếm 82,7% số hộ), phần còn lại nếu có kế hoạch là theo từng mùa vụ sản xuất (10,5% số hộ) hoặc theo năm (6,1% số hộ).

Thứ hai, tương ứng với việc không lập kế hoạch sản xuất là không thực hiện ghi chép các chi phí cũng như thu nhập trong hộ (87,7%). Qua thảo luận, người dân cho biết chỉ một vài hộ buôn bán mới có thể có ghi chép chi tiêu (11,9%).

Thứ ba, ở tất cả các nhóm hộ, tỷ lệ người vợ giữ tiền đều cao hơn cả (56,2% số hộ); tiếp sau là cả hai cùng giữ (28,2%). Qua thảo luận cho thấy, việc người vợ giữ tiền chủ yếu trong nhà là nề nếp xưa nay của người dân tộc (theo mẫu hệ).

Thứ tư, có thể khẳng định gần như toàn bộ số hộ trong khu vực là giữ tiền ở trong nhà, ngay cả những hộ khá cũng vừa giữ tiền ở nhà vừa gửi ngân hàng. Với số liệu này còn cho thấy, việc giữ tiền tại nhà như một thói quen hay tập tính của người dân ở đây, tuy vậy cũng có thể do không có dịch vụ ngân hàng ở trong xã để tiện lợi cho giao dịch của người dân.

**Bảng 3.34. Tỷ lệ số hộ (%) tương ứng với các chỉ tiêu liên quan đến mong muốn của hộ**

<b>Biết quản lý tài chính trong hộ (%)</b>	Có mong muốn 56,5	Không mong muốn 35,6	Không biết 7,9
<b>Biết sử dụng tín dụng vi mô (%)</b>	Có mong muốn 33,5	Không mong muốn 55,8	Không biết 10,7

Về nhu cầu quản lý tài chính (Bảng 3.34), có khoảng 56,5% số hộ có nhu cầu muốn biết về quản lý tài chính trong hộ, ngược lại với nó là tỷ lệ số hộ không có nhu cầu. Tuy nhiên, vẫn có 7,9% không rõ hay không trả lời về mong muốn này. Đối chiếu với kết quả người dân gần như không ghi chép gì về chỉ tiêu trong gia đình thì tỷ lệ hộ muốn biết về quản lý tài chính trong hộ như hiện tại là khá cao.

Từ kết quả ở Bảng 3.34 cũng đã chỉ ra: Có 33,5% số hộ trong thôn biết hoặc có nhu cầu với tín dụng vi mô. Qua thảo luận, hộ càng khá về kinh tế thì có xu hướng không muốn tham gia vào tín dụng càng cao. Nguyên nhân là ở chỗ, càng có tiền người dân càng không muốn đồng tiền của mình ra khỏi nhà (liên hệ với Bảng 3.35).

Tóm lại, cách quản lý tài chính của các hộ ở các thôn thiên về thói quen truyền thống của người dân tộc từ trước tới nay hơn. Đó là: người vợ giữ tiền là chính, gần như tất cả các hộ nếu có tiền mặt đều được giữ ở nhà, có khoảng hơn một nửa số hộ có mong muốn được học hỏi về cách quản lý tài chính của hộ, nhưng cũng hơn một nửa số hộ không có nhu cầu tham gia tín dụng vi mô.

### 3.12. Thị trường và tiếp cận thị trường

#### 3.12.1. Thông tin chung

Từ các thông tin về sản phẩm, thu nhập của các hoạt động sản xuất và đời sống của người dân trong khu vực cũng chỉ tập trung vào hai loại chính: thứ nhất, đó là cung cấp vật tư, thiết bị cho cây trồng Cà phê; thứ hai, đó là tiêu thụ sản phẩm Cà phê hạt.

**Bảng 3.35. Tỷ lệ số hộ (%) liên quan đến một số chỉ tiêu bán Cà phê hạt trong khu vực**

	SP cà phê bán		Ràng buộc bán		Nơi bán	
	Tươi	Khác	Có	Không	Nơi khác	Tr thôn
<b>TT Lạc Dương</b>	97,2	2,8	37,0	63,0	37,6	62,4
<b>Xã Đa Nhim</b>	97,4	2,6	59,1	40,9	36,1	63,9
<b>Xã Đạ Chais</b>	96,7	2,3	45,3	56,7	16,5	83,5
<b>Tổng/ Trung bình</b>	97,1	2,9	48,5	51,5	30,0	70,0

Thứ nhất, thị trường cung cấp vật tư, thiết bị cho trồng, chăm sóc và thu hoạch Cà phê, gồm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, công cụ cho vận chuyển, chăm sóc và thu hoạch hạt Cà phê. Các loại vật tư khác như cây giống, con giống chủ yếu là người dân tự sản xuất. Song, trên 90% chi phí cho sản xuất Cà phê là dùng cho mua phân bón (mục 3.11.1). Trong các loại phân bón sử dụng, phân vô cơ NPK là chủ yếu, có ít hộ có sử dụng thêm phân

chuông. Lượng phân vô cơ được các công ty cung cấp đến các đại lý và chuyên chở tới tận thôn, người dân chỉ chờ từ nhà đến nơi trồng.

Thứ hai, từ kết quả ở Bảng 3.35 cho thấy: Loại sản phẩm Cà phê bán cho thương lái là hạt tươi, bình quân chiếm 97,1% tổng số hộ toàn khu vực. Tỷ lệ này gần như thống nhất ở tất cả các địa điểm khác nhau, cho thấy bán sản phẩm là Cà phê hạt còn tươi đã là “luật chung” không cưỡng lại được. Nguyên nhân có thể kể ra (qua thảo luận của người dân): (i) Không có diện tích (đất) để phơi khô và chỗ cho bảo quản sau khi phơi; (ii) Gần như các tư thương đã đón đầu việc mua bán Cà phê tươi vì chính họ là chủ nợ; (iii) Bản thân người dân cũng có tâm lý lo sợ để lâu có thể mất giá nên thu hoạch xong là bán ngay.

Thứ ba, về thị trường tiêu thụ hạt Cà phê (Bảng 3.35): Hạt Cà phê đều được các Công ty thu mua nhưng thường qua trung gian là các thương lái tư nhân. Việc thu mua thực hiện ngay tại thôn (ở các quán) với tỷ lệ chung là 70% số hộ đem bán. Theo Bảng 3.36, các khu vực càng ở xa trung tâm (Đà Lạt) thì tính phụ thuộc vào thương lái càng cao, thậm chí tư nhân còn đến từng hộ để mua với các thủ tục rất nhanh gọn. Giá cả do thoả thuận giữa đôi bên, nhưng do người bán đồng thời là người phải trả nợ nên đã có tình trạng ép giá của người mua đối với người bán, có 48,5% số hộ trả lời đã bị ràng buộc hoàn toàn hoặc một phần vào nơi bán.

### **3.12.2. Cách tiếp cận thị trường của người dân**

#### **+ Thị trường mua bán thiết bị, vật tư, công cụ, hàng tiêu dùng trong khu vực**

Người dân thường biết địa điểm các nơi bán vật tư nông nghiệp khác ngoài các đại lý hoặc các quán trong thôn (chủ yếu ở khu vực thành phố Đà Lạt). Tuy nhiên, việc tiếp cận các địa điểm này thường không thuận lợi vì cách xa khu vực sống và canh tác của người dân. Mặc khác, theo thông tin từ người dân, việc mua vật tư ở các điểm này mặc dù rẻ hơn nhưng phải thanh toán một lần bằng tiền mặt. Điều này không phù hợp với thói quen và khả năng tài chính của người dân, vốn đã quen với việc mua thiếu ở các cửa hàng, đại lý hay các quán trong thôn, trả bằng Cà phê khi thu hoạch. Việc mua thiếu này được tính lãi suất từ 25.30% với thời hạn từ 10.12 tháng.

Hầu hết các hộ đồng bào có trồng Cà phê trong thôn đều mua thiếu vật tư nông nghiệp, nhưng họ không biết giá thị trường của các loại vật tư này. Việc người dân dễ dàng được “vay” mà không có thể chấp là một ưu thế của hình thức này. Thậm chí một số hộ còn cho rằng đây là một hình thức “đầu tư” và hộ “nhận đầu tư” phải có trách nhiệm bán sản phẩm cho nơi đã bán (quán, đại lý) cho mình.

Vì bị ràng buộc bởi cam kết trả nợ khi thu hoạch Cà phê, đa số hộ trồng Cà phê của thôn phải bán sản phẩm thu hoạch cho các đại lý/quán mà họ đã vay mượn tiền/phân bón. Giá thu mua Cà phê của các quán/đại lý thường thấp hơn mặt bằng chung từ 100 . 200 đồng/kg. Sau khi đã trừ hết nợ, giá thu mua có thể được nâng lên. Các khoản vay để đầu tư cho cây Cà phê đều phải trả bằng hạt Cà phê. Đối với các khoản vay chi tiêu hàng ngày, các hộ vay có thể trả bằng tiền mặt.

#### **+ Tình trạng trao đổi, vay mượn hiện vật của các hộ trong thôn**

**Bảng 3.36. Bình quân số lượng vay hiện vật của các nhóm hộ giàu nghèo ở toàn khu vực**

Hạng mục	Vay lương thực		Vay phân bón		Cách trả sau khi vay
	(hộ)	(kg/hộ)	(hộ)	(kg/hộ)	
<b>Nhóm hộ nghèo</b>	110	260	75	465	Cà phê hạt
<b>Nhóm hộ cận nghèo</b>	159	360	105	690	Cà phê hạt
<b>Nhóm hộ trung bình</b>	202	330	158	1110	Cà phê hạt
<b>Nhóm hộ khá</b>	23	510	37	1180	Cà phê hạt
<b>Tổng/ Trung bình</b>	495	330	375	935	//

Trong thực tế, có nhiều hộ vay mượn ở nhiều quán khác nhau với số lượng và loại hiện vật khác nhau, thời điểm cũng như mục đích vay cũng khác nhau. Người dân cho biết có những quán cho vay số ít thì không đòi hỏi điều kiện, nếu vay nhiều thì chủ quán xem xét dựa trên khả năng trả nợ, chủ yếu là diện tích trồng Cà phê nhiều hay ít.

Một vài nhận xét về tình trạng vay mượn hiện vật xảy ra giữa các nhóm hộ giàu nghèo trong toàn khu vực là như sau (kết quả trình bày ở Bảng 3.36):

- Số lượng hộ dân đi vay lương thực (gạo) nhiều hơn so với vay vật tư (phân bón), đã có bình quân 47,2% số hộ vay lương thực và 35,7% số hộ vay phân bón trong năm. Nếu tính chung cho vay hiện vật (cả lương thực và phân bón) thì đã có hơn 50% số hộ của các thôn trong tình trạng đi vay.
- Theo từng nhóm hộ, tỷ lệ số hộ vay lương thực ở nhóm hộ nghèo là 69,6%, ở nhóm hộ cận nghèo 54,3%, ở nhóm trung bình là 44,1% và ở nhóm hộ khá là 16,5%. Theo đó, hộ càng nghèo thì tần số hộ đi vay lương thực càng nhiều, nhưng hộ càng giàu thì có lượng vay bình quân/hộ càng nhiều hơn. Với phân bón, gần như tập trung vào hộ cận nghèo và hộ trung bình, số hộ nghèo và hộ khá đi vay ít hơn, nhưng hộ trung bình và hộ khá vay với số lượng nhiều hơn. Nếu tính chung cho vay hiện vật (cả lương thực và phân bón) thì gần 100% số hộ nghèo đều có vay.
- Dù vay lương thực hay phân bón, hình thức trả của người dân đối với các chủ vay đều quy ra Cà phê hạt, vay lương thực thường trả sau 1 đến 3 tháng (nếu có tiền mặt), còn vay phân bón thường sau 6 tháng đến 1 năm (từ khi vay tới khi thu hoạch hạt Cà phê). Đến mùa thu hoạch hạt Cà phê, tất cả số nợ (sau khi tính lãi suất) được quy ra khối lượng Cà phê hạt. Sau khi trả nợ xong hoặc gần xong, người dân vẫn có thể vay tiếp ngay lập tức.

Tóm lại, thị trường mua bán vật tư, thiết bị hay sản phẩm hàng hoá (Cà phê hạt) gần như đều quy về các hàng quán trong thôn. Họ không chế không chỉ số hộ trong thôn mà cả khối lượng hàng hoá trao đổi, trong đó có khoảng 1/3 số hộ trao đổi hay vay mượn trực tiếp bằng hiện vật. Tất cả các nhóm kinh tế hộ đều ít nhiều có ràng buộc với quán, tuy nhiên phụ thuộc nhiều hơn vẫn là nhóm hộ cận nghèo, nghèo và trung bình về cả số hộ và lượng hiện vật trao đổi với quán.

## 4. THẢO LUẬN

### 4.1. Tổng hợp một số chỉ tiêu quan trọng

Phần này sẽ trình bày một bảng tổng kết về các thông tin quan trọng nhất của các thôn, bao gồm 2 chỉ tiêu chính: (i) số hộ (số hộ thực có thu nhập tương ứng với từng chỉ tiêu kê khai), (ii) giá trị bình quân/hộ (tính bình quân trên số hộ thực có ở thời điểm điều tra của từng chỉ tiêu kê khai tương ứng).

**Bảng 4.1. Tổng hợp một số thông tin quan trọng ở tất cả các thôn trong khu vực**

<i>Các hạng mục thông tin</i>	<i>Đa Nhim</i>		<i>Lac Duong</i>			<i>Đạ Chais</i>	
	<i>Đa Ra Hoa</i>	<i>Đa Blah</i>	<i>Đạ Tro</i>	<i>Bnor B</i>	<i>Bon Dung</i>	<i>Klong Klanh</i>	<i>Đung K'si</i>
Số hộ điều tra	185	111	152	190	153	180	78
Số hộ của thôn	194	121	164	212	186	207	89
Số khẩu/hộ (người)	4,9	4,8	5,3	4,0	4,2	4,4	4,2
Hộ có đất trồng	175	106	137	168	123	178	77
DT đất (ha/hộ)	0,84	1,10	0,87	0,75	0,55	0,75	0,66
Hộ có sổ đỏ	75	49	65	93	90	33	8
DT đất có sổ (ha/hộ)	0,71	0,88	0,64	0,73	0,46	0,65	0,68
Hộ có TN Cà phê	170	106	135	156	112	169	67
DT Cà phê (ha/hộ)	0,70	0,87	0,65	0,59	0,45	0,57	0,45
TN Cà phê (triệu/hộ)	20,9	25,5	19,8	34,6	20,4	15,0	10,7
Hộ có đất CF có sổ	72	44	60	78	72	31	8
DT đất CF có sổ (ha/hộ)	0,62	0,77	0,54	0,64	0,37	0,61	0,54
Hộ có TN cây hàng năm	0	0	4	21	27	0	0
DT cây h.năm (ha/hộ)	0	0	0,52	1,10	0,38	0	0
TN rau màu (triệu/hộ)	0	0	95,0	167,5	122,4	0	0
Hộ có TN chăn nuôi	5	5	7	11	15	2	4
TN chăn nuôi (triệu/hộ)	11,6	11,1	44,3	24,4	13,9	4,3	6,4
Hộ có TN làm thuê	97	57	88	149	121	95	45
TN làm thuê (triệu/hộ)	14,5	20,6	16,3	45,1	43,7	23,4	13,6
Hộ có TN phi nông	105	63	102	154	135	105	46
TN phi nông (triệu/hộ)	17,1	24,9	21,5	49,5	50,1	26,3	16,1
Hộ có nhận khoán	146	91	109	45	25	148	71
TN khoán BVR (tr/hộ)	9,1	8,7	8,7	9,9	8,8	15,2	15,3
Hộ vào rừng lấy lâm sản	60	16	79	54	65	115	58
SL lâm sản (kg/hộ)	36,4	37,3	47,3	20,9	9,4	33,1	26,0
Hộ có TN từ lâm sản	3	6	24	6	5	73	45

<b>Các hạng mục thông tin</b>	<b>Đa Nhim</b>		<b>Lac Duong</b>			<b>Đạ Chais</b>	
	<b>Đa Ra Hoa</b>	<b>Đa Blah</b>	<b>Đạ Tro</b>	<b>Bnor B</b>	<b>Bon Dung</b>	<b>Klong Klanh</b>	<b>Đung K'si</b>
TN lâm sản (triệu/hộ)	1,1	10,9	3,8	2,2	4,6	3,6	3,9
Hộ có tham gia JICA	86	71	49	73	40	//	//
Tổng TN hộ (triệu/hộ)	38,5	47,5	41,2	103,9	88,1	44,3	34,6
CP SXNN (triệu/hộ)	16,6	18,6	14,3	38,0	25,0	17,4	7,3
CP tiêu dùng (triệu/hộ)	29,8	41,4	34,5	65,0	52,7	35,0	28,3
Tổng CP hộ (triệu/hộ)	46,4	59,9	48,8	103,0	77,7	54,4	35,6
Hộ vay ngân hàng	148	83	94	134	108	82	46
Lượng tiền vay (triệu/hộ)	37,4	49,1	37,9	64,4	72,1	26,1	20,7
Hộ vay tư nhân	97	50	56	53	28	23	15
Lượng tiền vay (triệu/hộ)	23,6	40,3	20,4	22,5	12,2	14,7	16,1
Tổng hộ có vay tiền	164	97	114	147	118	96	52
Tổng tiền vay (triệu/hộ)	47,7	62,8	41,3	66,9	68,9	25,9	23,0
Hộ vay lương thực	81	38	70	67	39	137	63
Lượng vay l.thực (kg/hộ)	259	293	287	588	416	273	317
Hộ vay phân bón	25	25	24	93	48	111	49
Lượng vay p.bón (kg/hộ)	828	1114	683	1495	1248	577	462

Ghi chú: DT.diện tích, CF.Cà phê, TN.thu nhập, CP.chi phí, SL.sản lượng, SXNN.sản xuất nông nghiệp.

#### 4.2. Thảo luận một số vấn đề

Trước hết, báo cáo xác định được một số “vấn đề” có liên quan đến sản xuất và đời sống của người dân trong khu vực khảo sát. Để đáp ứng mục tiêu của dự án, những vấn đề này sẽ tập trung vào sinh kế của hộ dân.

*Một, có sự phân hóa giữa các nhóm kinh tế hộ, đặc biệt là giữa nhóm hộ khá với các nhóm hộ còn lại về thu nhập bình quân/hộ*

Thu nhập từ cây trồng của nhóm hộ khá là 111,2 triệu/hộ trong khi của nhóm hộ nghèo là 4,4 triệu/hộ và của nhóm cận nghèo đến trung bình là từ 11,8 đến 25,1 triệu/hộ; tổng thu nhập của nhóm hộ khá là 175,7 triệu/hộ, trong khi của nhóm hộ nghèo là 19,8 triệu/hộ và của nhóm cận nghèo đến trung bình là từ 35,5 đến 53,5 triệu/hộ; nghĩa là chênh lệch giữa hai nhóm kế cận nhau (nhóm hộ khá và trung bình) đã lên tới 3,3 lần.

Nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch giữa nhóm hộ khá với các nhóm hộ còn lại không phải ở số nhân khẩu và số lao động trong hộ mà ở diện tích đất canh tác (1,33 ha/hộ so với các nhóm kia từ 0,47 đến 0,74 ha/hộ) và cách tạo ra các kiểu thu nhập khác nhau của hộ (nguồn thu nhập, vốn đầu tư cho sản xuất). Sự phân biệt giàu nghèo rõ nhất tại khu vực Lạc Dương (giữa nhóm khá và trung bình tổng thu nhập chênh lệch nhau 3,3 lần), sau đến hai khu vực Đa Nhim và Đạ Chais (chênh lệch nhau 2,8 lần).



Hậu quả của sự phân hóa giữa nhóm hộ khá với các nhóm hộ còn lại là các nhóm hộ nghèo, cận nghèo và trung bình đi làm thuê cho nhóm hộ khá và nhóm hộ khá này làm thuê cho nhóm hộ khá kia. Chênh lệch giàu nghèo càng rõ thì tỷ lệ số hộ đi làm thuê (để có thu nhập) càng cao, cụ thể ở khu vực Lạc Dương là 78,7% số hộ, trong khi ở khu vực Đa Nhim và Đa Chais là 54% số hộ. Động cơ làm thuê của các nhóm hộ nghèo và cận nghèo là để đáp ứng nhu cầu tối thiểu của cuộc sống (đủ ăn để sống), còn của nhóm hộ khá là để làm tăng thu nhập cao hơn (có tích lũy tiền).

*Hai, đất không có sổ đỏ có diện tích lớn, tuy nhiên trong đó tỉ lệ hộ cấp sổ cao*

Trong tổng số 1049 hộ điều tra, có 964 hộ có đất sản xuất (762,1 ha), bình quân 0,79 ha/hộ. Trong số đó, có 411 hộ có đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (một phần hay toàn bộ) với diện tích 273,8 ha. Như vậy, 42,6% số hộ có sổ hữu đất và tỷ lệ diện tích đất có sổ đỏ là 35,9% tổng diện tích đất bình quân (của 3 khu vực). Hiện trạng này có sự khác biệt giữa 3 khu vực: khu vực thị trấn Lạc Dương tỷ lệ số hộ có sổ hữu đất nhiều nhất (62,2%), sau đến xã Đa Nhim (45,2%) và cuối cùng là đến xã Đa Chais (16,1%). Cũng từ hiện trạng này dẫn đến hai chiều hướng trái ngược nhau (theo kết quả từ thảo luận nhóm):

- Việc cấp sổ đỏ cho hộ dân làm cho người dân thực sự được làm chủ trên mảnh đất của mình, sẽ yên tâm sản xuất. Có sổ đỏ cũng đồng nghĩa với việc có sổ tín chấp, từ đó có thể được vay tiền ở các ngân hàng thương mại với số lượng lớn. Việc số hộ dân ở khu vực thị trấn Lạc Dương được vay và vay được nhiều tiền so với hai khu vực kia là một minh chứng dễ thấy nhất.
- Tuy nhiên, khi có sổ đỏ cũng là điều kiện để người dân dễ bán đất, vì người mua đất cũng chỉ muốn mua đất của hộ có sổ. Tình trạng bán đất của người dân tộc cho người Kinh diễn ra khá ồ ạt tại khu vực thị trấn Lạc Dương trước đây và lan sang các khu vực xã Đa Sar, Đa Nhim và Đa Chais hiện nay làm cho chính quyền phải cân nhắc việc cấp sổ cho các hộ dân tộc. Các cuộc thảo luận ở Đa Nhim và Đa Chais đều dẫn đến kết cục là chính quyền “không cấp sổ đỏ vì tạo điều kiện cho bà con sẽ bán đất”.

Như vậy, giải quyết mâu thuẫn này không chỉ nhìn vào một bên (hoặc phía người dân, hoặc phía chính quyền). Vấn đề đặt ra sẽ là vẫn cấp sổ đỏ và giữ được đất cho các hộ dân.

*Ba, diện tích canh tác ở các khu vực xa thôn không kiểm soát được*

Diện tích đất canh tác bình quân/hộ khoảng 0,77 ha, trong đó đất trồng Cà phê trong hay gần khu vực thôn khoảng 0,63 ha, có sổ hoặc chưa có sổ nhưng đã tồn tại từ lâu. Với thu nhập từ Cà phê trên diện tích đất này, có thể chưa đủ đáp ứng cho chi phí của hộ trong năm (vì bình quân thu nhập từ Cà phê là 21,7 triệu/hộ tương ứng với 0,63 ha/hộ). Điều đó làm cho việc người dân phải kiếm đất để trồng trọt (cây Cà phê và cây lương thực) ở nhiều vị trí khác nhau, thậm chí rất xa khu vực dân cư đang ở. Khi thảo luận nhóm về tình trạng phân bố của đất canh tác ở các khu vực xa thôn, thôn nào cũng xác nhận có nhiều địa điểm canh tác khác nhau (ví dụ ở thôn Klong Klanh có tới 21 vị trí khác nhau). Tất cả các diện tích này, hoặc không được khai báo trong quá trình phỏng vấn hộ, hoặc có kê khai nhưng số liệu chưa chính xác. Những tồn tại này dẫn đến:

- Diện tích canh tác của từng hộ ở một địa điểm cụ thể, và tổng hợp cho các vị trí khác nhau của mỗi thôn, mỗi hộ đang canh tác trên tổng diện tích được xác định một cách chính xác.

- Việc tính toán diện tích đất canh tác của hộ trong thôn chưa đúng và chưa đủ, kéo theo việc tính tổng thu nhập bình quân của hộ trong năm qua phỏng vấn hộ cũng chưa đúng với thực tế.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nếu kiểm soát được diện tích canh tác của các hộ ở các khu vực khác nhau không có nghĩa là để kiểm soát thu nhập của hộ. Một khi cây trồng cung cấp sản phẩm cho thị trường hay cho hộ gia đình, nếu được chấp nhận bởi cả hai thì đó là dấu hiệu tích cực, ngược lại sẽ là một thử thách, không phải cứ có nhiều đất canh tác thì hộ sẽ giàu lên.

#### *Bốn, nhóm hộ nghèo còn quá phụ thuộc vào rừng*

Tại khu vực khảo sát, nguồn thu nhập chính của nhóm hộ nghèo và cận nghèo là từ nhận khoán BVR và thu hái lâm sản. Nhận khoán BVR là nguồn thu nhập ổn định (từ 11 đến 15 triệu/hộ/năm) và chiếm tỷ trọng cao đối với nhóm hộ nghèo (60%) và cận nghèo (35% của tổng thu nhập), nhất là ở khu vực Đa Nhim và Đa Chais. Đối với nhóm hộ nghèo không có đất hoặc ít đất ở khu vực thì họ rất trông chờ vào nguồn này, xem đây là một nguồn thu dễ dàng nhất. Thực tế này làm cho hộ nghèo:

- Chỉ trông chờ vào tiền nhận khoán nhận hàng quý, sẵn lòng vay mượn hàng quán và chờ vào tiền nhận khoán để trả lại. Từ đó, làm cho người dân không có động lực để tự mình sản xuất ra vật chất bằng trồng trọt, chăn nuôi.
- Những hộ nghèo nhận khoán còn đồng thời là người đi thu hái lâm sản nhiều nhất, chờ đợi nguồn thu hay thực phẩm từ rừng sẽ mang tính may rủi vì chính nguồn thu này không tự kiểm soát được (do điều kiện tự nhiên, do lao động và sức khoẻ).

Vậy, bài toán đặt ra là làm sao cho hộ nghèo và cận nghèo bớt đi sự phụ thuộc vào thu hái lâm sản từ rừng tự nhiên.

#### *Năm, sinh kế của nhiều nhóm hộ quá phụ thuộc vào cây trồng Cà phê*

Tình trạng canh tác Cà phê tại khu vực xã Đa Nhim cũng như xã Đa Chais như là độc canh, thu nhập từ Cà phê với nhiều hộ gần như là nguồn duy nhất. Điều đó dẫn tới việc canh tác cây trồng Cà phê là hoạt động sản xuất bao trùm cho hầu khắp các hộ trong khu vực. Ưu nhược điểm của sản xuất nông nghiệp với cây Cà phê cần được nhìn nhận ở hai khía cạnh:

- Thứ nhất, sản xuất độc canh với một loài cây làm cho tính thâm canh của loài cây trồng được nâng cao, kéo theo hệ số sử dụng đất và hiệu quả kinh tế của cây trồng cũng tăng theo. Thực tế là tại hai xã “sông bằng Cà phê” như Đa Nhim và Đa Chais, nhiều hộ đã khá lên từ chính cây trồng Cà phê. Đây là khía cạnh tích cực của việc thâm canh cây trồng Cà phê.
- Thứ hai, với cây trồng Cà phê hiện tại, giống cây không thay đổi, các kỹ thuật áp dụng vẫn là kỹ thuật truyền thống, khâu đầu tư cho sản xuất Cà phê bị hạn chế ở những hộ nghèo (ví dụ như không cung cấp đủ phân cho cây trồng). Những điều đó làm cho sản lượng Cà phê giảm và không đồng đều giữa các nhóm hộ, chẳng hạn thu nhập từ Cà phê của nhóm hộ trung bình và cận nghèo hay giữa nhóm hộ khá và hộ trung bình đã chênh nhau tới 2 lần.

Ngoài ra, do trong 3 năm gần đây (2013 đến 2015)<sup>8</sup>, giá Cà phê hạt xuống thấp khiến người trồng ít còn động cơ kinh tế để trồng mới Cà phê, thậm chí phải phá bỏ cây Cà phê chuyển sang trồng rau công nghệ. Nếu phá bỏ cây đã trồng, rõ ràng là một sự lãng phí, bên cạnh việc chuyển sang trồng rau công nghệ không thể phổ biến với số đông hộ nghèo và cận nghèo. Trong một khu vực mà có tới 88,4% số hộ có đất trồng Cà phê và thu nhập chính cũng dựa vào Cà phê, nay sản phẩm hạt Cà phê xuống giá, chắc chắn đó sẽ là một “vấn đề nóng”.

Việc sử dụng phương pháp dạy học trên đồng ruộng (FFS) theo mô hình EFLO đã thử nghiệm cho 5 thôn trong khu vực. Mặc dù phương pháp được đánh giá là có hiệu quả kinh tế, nhưng chưa dễ gì phổ cập được cho tất cả các hộ trong thôn, cho những diện tích gần nhà cũng như các vị trí xa thôn. Do vậy, năng suất Cà phê hạt không được cao, ngoài nguyên nhân từ điều kiện tự nhiên (đất đai, độ dốc) còn có nguyên nhân từ “nội bộ” của những người trồng Cà phê (kỹ thuật áp dụng, vốn đầu tư).

*Sáu, thị trường tiêu thụ hạt Cà phê phụ thuộc nhiều vào hàng quán*

Tất cả các hoạt động mua, bán, trao đổi vật tư, hàng hoá và tiền mặt liên quan tới cây Cà phê gần như tập trung vào các quán tư nhân trong khu vực thôn. Những điểm tốt của các hàng quán này đã được người dân thừa nhận như: thuận tiện cho hộ, đáp ứng nhanh và kịp thời, “thủ tục” đơn giản, phù hợp với mọi đối tượng hộ. Nhưng những mặt hạn chế cũng đã được người dân xác định rõ: phải ràng buộc sản phẩm bán (Cà phê hạt) cho họ, từ đó kéo theo tình trạng ép giá Cà phê, tăng lãi suất vay. Vậy, phải giảm bớt sự phụ thuộc vào các hàng quán, cố gắng thoát khỏi tình trạng ép giá khi bán Cà phê hạt.

Song, đối với người dân khu vực Đa Nhim và Đa Chais, giá cả phụ thuộc vào các tư nhân làm trung gian mua bán Cà phê hạt cho các Công ty lớn hơn. Chính việc họ chủ động cho các hộ dân vay tiền, hiện vật (lượng thực, phân bón) và sau đó ràng buộc người dân trả nợ bằng cách bán Cà phê tươi cho họ làm cho người dân bị phụ thuộc hoàn toàn vào họ. Điều này làm cho thị trường trao đổi vật tư, nông sản chỉ còn gói gọn trong quan hệ giữa hàng quán và hộ dân. Nếu người dân có thể tiếp cận nguồn vốn, nguồn phân và bán hàng trực tiếp cho các công ty, sự phụ thuộc của họ vào hàng quán có thể giảm xuống.

Tiếp theo, sản phẩm Cà phê hạt bán tươi có nguyên nhân từ thiếu sân phơi hoặc thiếu công cụ sấy khô hạt Cà phê. Tuy vậy, nếu chỉ chăm chú vào việc cung cấp trang thiết bị sấy khô cũng không thể đi đến thành công, là do: (i) sản lượng Cà phê cho một khu vực là quá lớn, hàng trăm tấn/khu vực xã; (ii) thu hoạch Cà phê mang tính thời vụ rất cao (chỉ tập trung vào tháng 10 và 11 hàng năm), trong khoảng thời gian ngắn khó đáp ứng sấy với khối lượng lớn.

*Bảy, hộ dân quá phụ thuộc vào tín dụng tư nhân (hàng quán) bởi lượng tiền và hiện vật vay, cả ngắn hạn và dài hạn, điều đó dẫn đến phải bán sản phẩm Cà phê hạt cho hàng quán*

Nguyên nhân: người dân không còn hoặc không có tiền mặt tích lũy, hàng quán áp dụng phương thức thu lãi một chiều (có lợi cho quán, không tốt cho người dân), hợp đồng vay mượn chưa rõ ràng theo chiều hướng ép buộc người vay và có lợi cho chủ vay.

- Thứ nhất, so với vay ngân hàng thì số hộ và lượng tiền vay tư nhân có ít hơn, song tỷ lệ số hộ vay tư nhân đến 36,2% (ở nhóm hộ cận nghèo) và 31,2% (ở nhóm hộ trung

<sup>8</sup> Giá Cà phê tại khu vực Lạc Dương tăng 118,1% vào năm 2013 nhưng giảm còn 91,2% vào năm 2014 so với 2010 (Niên giám thống kê huyện Lạc Dương, 2014)

bình) tương ứng với số tiền 24,0 triệu/hộ và 21,2 triệu/hộ cũng là yếu tố mà các hộ vay phải chịu áp lực trong suốt khoảng thời gian mang “nợ”.

- Thứ hai, việc phụ thuộc vào hàng quán có nguồn gốc từ vay mượn hiện vật của người dân với hàng quán trước đó, không chỉ lương thực (47,2% số hộ) mà còn phân bón (35,7% số hộ), không chỉ hộ nghèo (70,2% số hộ) mà cả hộ trung bình (44,0% số hộ). Với trên 60% số hộ không trả hết nợ khi đến hạn là thử thách không phải của hiện tại mà là cả quãng thời gian dài hạn về sau.

Để giảm bớt sự phụ thuộc này, trước hết người dân phải “thoát nợ”, song không thể thoát ngay mà phải là “từng phần” bằng cách đặt ra “thời hạn” hay kế hoạch cho riêng từng hộ. Thay đổi được mắt xích này chính là làm cho việc phụ thuộc vào tư nhân giảm đi, chuyển từ vay mượn hiện vật sang trao đổi hàng hóa, gia tăng sự lựa chọn cho người dân hơn.

Những giải pháp đề xuất cho từng vấn đề thảo luận ở trên sẽ được trình bày tiếp ở mục 5.2 trong phần sau.

## 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 5.1. Kết luận

Tổng hợp các kết quả thu được từ mục 3, một số kết luận rút ra từ cuộc khảo sát các thôn mục tiêu là:

- Các tổ chức có tầm quan trọng đối với sự phát triển của thôn và cộng đồng có thể kể tới: UBND xã, Ngân hàng, tổ chức JICA; hội Nông dân, hội Phụ nữ, ban điều hành thôn. Các tổ chức có ảnh hưởng lớn đối với thôn là: hội Nông dân, hội Phụ nữ, Ngân hàng, tổ chức JICA; Ban điều hành thôn, UBND xã.
- Nhóm hộ khá có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và thu nhập từ các hoạt động phi nông cao. Nhóm hộ nghèo và cận nghèo có 3 nguồn cho thu nhập chính là trồng Cà phê, làm thuê và nhận khoán BVR). Nhóm này ít có thu nhập từ chăn nuôi và buôn bán dịch vụ. Khoảng gần một nửa số hộ nghèo và cận nghèo vẫn phụ thuộc vào rừng tự nhiên để cho thực phẩm hàng ngày.
- Các hoạt động tạo sinh kế chủ yếu của các nhóm hộ có đặc điểm: (i) Sản xuất nông nghiệp gồm có trồng Cà phê, rau màu và chăn nuôi. Trong các hoạt động phi nông (gồm có làm thuê, buôn bán và dịch vụ), hoạt động làm thuê chiếm tỷ lệ cao nhất về số hộ tham gia. Nhận khoán BVR và thu hái lâm sản từ rừng là sinh kế chính của nhóm hộ nghèo. (ii) Các hoạt động sinh kế cho thu nhập chính có sự khác nhau theo từng khu vực là: Ở khu vực Lạc Dương thu nhập chính dựa vào cây rau màu, Cà phê và làm thuê. Ở khu vực xã Đa Nhim và Đa Chais, thu nhập chính từ trồng Cà phê, làm thuê và nhận khoán BVR.
- Hiệu suất sử dụng tài nguyên đất cho mục đích canh tác cây trồng nông nghiệp rất cao, trong đó trên 80% tổng diện tích đất canh tác được trồng Cà phê. Trong sử dụng đất, đất rau màu và cây trồng khác có tỷ lệ đất có sở hữu GCNQSDĐ cao nhất, sau đó là đất Cà phê vườn và cuối cùng là đất canh tác truyền thống. Về tài nguyên cây trồng, cây Cà phê được xem như là loài cây “độc canh” ở khu vực Đa Nhim và Đa Chais.

- Trong các hoạt động sinh kế tạo thu nhập cho hộ dân, hoạt động trồng Cà phê và rau màu đều cung cấp sản phẩm hàng hoá và đem lại thu nhập cao đến rất cao cho hộ. Trao đổi vật tư sản xuất cây trồng và sản phẩm nông sản (Cà phê hạt và rau màu) đã tạo ra thị trường trao đổi “nội bộ” giữa hộ dân với các hàng quán tại mỗi khu vực. Trong mỗi quan hệ này, người dân bị ràng buộc về sản phẩm hàng hóa của mình với người mua bởi “thỏa thuận” vay mượn giữa hai bên trước đó.

## 5.2. Kiến nghị

Căn cứ vào những thảo luận cho từng vấn đề (mục 4.2) và những kết quả đã khẳng định (mục 5.1), báo cáo này có 6 nhóm kiến nghị tương ứng với 7 vấn đề đã thảo luận ở trên. Đây là những giải pháp có thể xem xét cho cả dự án JICA và chính quyền địa phương.

*Một, tập trung giảm nghèo cho nhóm hộ nghèo và cận nghèo, hạn chế sự phụ thuộc vào rừng*

Nỗ lực giảm nghèo là mục tiêu của nhiều chính sách của nhà nước và các địa phương. Vì thế, đề xuất giải pháp đối với nhóm hộ nghèo và cận nghèo ở đây vẫn là các bước đi tiếp của chính sách chung. Giảm bớt sự phụ thuộc của hộ nghèo và cận nghèo vào rừng không có nghĩa là không cho họ vào rừng mà là tạo thêm điều kiện việc làm để hạn chế sự rủi ro khi chỉ trông đợi vào nguồn thực phẩm hay nguồn thu từ rừng.

Các giải pháp giảm nghèo cho nhóm hộ nghèo và cận nghèo đề xuất cho khu vực khảo sát được cụ thể hóa là:

- Về phía chính quyền: Thực hiện cấp đất canh tác cho những hộ nghèo và cận nghèo chưa có đất. Tất nhiên hộ được ưu tiên phải là hộ có nguồn lực về lao động để sản xuất được cây trồng trên đất. Căn cứ vào khả năng cho thu nhập từ cây trồng trên đất, diện tích đất cấp khoảng 1 ha/hộ (4.5 người) là điều kiện ban đầu để hộ có thể có thu nhập từ cây trồng trên đất.
- Với dự án: Bên cạnh việc cấp đất bởi chính quyền, những hộ nghèo thường không có vốn đầu tư cho sản xuất. Biện pháp thực hiện là: từ quỹ tín dụng của thôn (VDF) ưu tiên cho hộ nghèo được vay số tiền lớn hơn, thay vì cho tất cả các hộ đều được vay (với số tiền nhỏ) thì nay dồn cho số hộ nghèo (với số tiền lớn hơn).
- Để hai biện pháp trên có hiệu quả bền vững thì cần có biện pháp giúp người dân kiểm soát với cả đất đai và tiền vốn, tức là không nên để họ bán đất hay sử dụng tiền vốn cho việc khác có thể bằng cách lưu giữ sổ đỏ bởi cộng đồng và cung cấp trực tiếp vật liệu liên quan đến sản xuất cây trồng (phân bón). Tất nhiên, đó phải có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và sự đồng thuận của cộng đồng.
- Tiếp theo, để người mới được cấp đất cũng người đã có đất sớm có thu nhập trên đất của mình, không nên bắt đầu từ cây trồng Cà phê thuần, mà là trồng Cà phê kết hợp, tốt nhất là cây lương thực ít nhất trong 2 năm đầu, nhằm giải quyết nguồn lương thực tại chỗ, rất phù hợp với điều kiện tự nhiên xã hội của vùng.

*Hai, chính quyền thực hiện cấp sổ đỏ một cách có kiểm soát cho các nhóm hộ dân*

Hai khu vực xã có tỷ lệ hộ và tỷ lệ đất có sở hữu thấp là xã Đa Nhim và xã Đa Chais là đối tượng ưu tiên xét cấp sổ đỏ sở hữu đất canh tác. Biện pháp thực hiện là:

- Thực hiện dần dần cho từng nhóm hộ, bắt đầu từ nhóm hộ nghèo đến cận nghèo rồi đến nhóm hộ trung bình, coi đất là nền tảng của việc có thu nhập hay tăng thu nhập từ cây trồng trên đất.
- Thực hiện cho từng diện tích của hộ, hạn chế việc cấp sổ đồng loạt cho các diện tích khác nhau của hộ, mục tiêu chính là hạn chế tư tưởng “có nhiều bán nhiều” khi cơ hội có sổ đỏ nằm trong tay của chủ hộ.
- Để giữ đất của hộ dân, chính quyền xã ra quyết định bắt buộc tất cả các giao dịch liên quan tới đất phải thông qua chính quyền xã, ngăn chặn việc mua bán đất phải từ cấp chính quyền chứ không phải bởi từng hộ dân.

#### *Ba, kiểm soát diện tích canh tác ở các khu vực xa thôn*

Cần phải xác định diện tích đất trồng của hộ bằng phương pháp khác, trong đó việc sử dụng GIS như trong báo cáo có trình bày (mục 3.3) chỉ là sơ lược, nó có chỉ ra khu vực canh tác của từng thôn với tổng diện tích có thể có, nhưng chưa xác định được diện tích cụ thể của từng hộ. Biện pháp thực hiện tiếp theo là:

- Thực hiện lần lượt cho từng khu vực hay từng thôn, nên làm cho khu vực thay cho thôn vì một vị trí hay một địa điểm canh tác xa thôn như vậy có thể vẫn bao gồm nhiều thôn chung với nhau.
- Để xác định diện tích, phải đến tận nơi để đo đạc, ước lượng tổng diện tích trước, xác định số hộ đang canh tác sau. Nếu có thể, đo đạc và tính toán diện tích của từng hộ trước, sau đó cộng dồn sẽ cho diện tích của từng khu vực.
- Cùng với việc đo diện tích là thu thập thông tin về nguồn gốc đất, thời gian đã sử dụng đất, loài cây trồng hiện tại làm cơ sở cho việc cấp sổ đỏ (nếu được). Thực hiện thu thập thông tin bằng cách phỏng vấn trực tiếp với những hộ có đất.

#### *Bốn, giảm bớt sự phụ thuộc của các nhóm hộ vào cây trồng Cà phê*

Giải pháp hạn chế tình trạng độc canh cây Cà phê không có nghĩa là phá bỏ cây trồng Cà phê hoàn toàn mà là trồng Cà phê kết hợp với những loài cây khác có thể. Qua hai loại cây trồng kết hợp hiện có ở khu vực, cây ngắn ngày là giải pháp cứu cánh trước mắt, còn cây dài ngày phải là một chiến lược dài hạn của hộ gia đình.

Về giải pháp này, dự án điều tra khảo sát này có 2 kiến nghị:

- Trồng cây ngắn ngày (bắp) kết hợp trong vườn Cà phê, hoặc là trong vườn Cà phê mới trồng (1 đến 2 năm), hoặc là vườn Cà phê cũ nhưng chặt bỏ cây già và thay vào đó là cây ngắn ngày;
- Trồng cây ăn quả xen trong vườn Cà phê, trồng cây ăn quả thay vào chỗ của cây Cà phê già bị loại bỏ. Rút kinh nghiệm từ cây trồng kết hợp (dự án UNREDD) ở xã Đạ Chais, các loài cây ăn trái nên là chanh dây, cây trồng khác như đậu tằm, chè; các loài cây được cho là ít phù hợp ở khu vực như mít, cây có múi (cam, bưởi).

Vì vẫn coi cây Cà phê là cây trồng cho thu nhập chính của các hộ, cho nên giải pháp trồng cây kết hợp cũng chỉ nên thực hiện với đối tượng hộ nghèo và cận nghèo (đồng thời với các giải pháp thứ nhất)

*Năm, cải thiện thị trường tiêu thụ Cà phê hạt*

Đây là giải pháp khó thực thi nhất trong điều kiện và bối cảnh hiện tại của khu vực, vì rằng: (i) nó liên quan tới đối tượng người ngoài (không phải hộ dân sản xuất của cải vật chất), (ii) không phải số ít hộ dân liên quan mà là đa số hộ hộ, bất kể hộ nghèo hay hộ giàu (trên 60% có vay mượn hiện vật chưa trả hết nợ được), tiếp theo (iii) phải là biện pháp thực thi dài hạn, không thể ngày một ngày hai rồi thôi.

Các biện pháp thực hiện đề xuất có thể là:

- Kiểm soát giá bán theo từng loại “chất lượng” hạt Cà phê. Chất lượng Cà phê hạt phụ thuộc vào “giống” và “cách thu hoạch và chế biến”. Về giống, gần như người dân chỉ trồng loại cho cả khu vực là catimor. Thị trường hiện tại đòi hỏi thường chỉ căn cứ vào cách hái và sơ chế. Người dân có thể tìm kiếm giống mới, thay đổi cách canh tác, thu hoạch, sơ chế để có thể tiếp cận thị trường có giá cao hơn. Có thể thay đa dạng hóa cách thức tiêu thụ Cà phê hạt bằng cách: (i) Tập hợp một nhóm hộ người dân tộc tự đứng ra thu mua hạt Cà phê với sự hỗ trợ ban đầu từ dự án JICA (tiền vốn) hoặc từ các tổ chức tín dụng vi mô trong khu vực; (ii) Cam kết mua hàng của người dân trong thôn và kêu gọi bà con không bán sản phẩm của mình cho hàng quán; (iii) Thực hiện lặp đi lặp lại nhiều năm để tạo nên sự tin tưởng của hộ dân, đồng thời các hàng quán cũng nhận thấy có “sự cạnh tranh” nên sẽ thay đổi cách làm của họ.
- Để giải quyết các vấn đề bị thương lái ép giá, giải pháp người dân đưa ra là cần một Công ty thu mua và bao tiêu sản phẩm cho người dân, công ty thu mua này cũng có nhiệm vụ cung cấp vật tư đầu vào bảo đảm chất lượng và kịp thời. Ban điều hành hay tổ sản xuất của thôn có nhiệm vụ tổ chức bán cho công ty các sản phẩm nông nghiệp của thôn và giá cả sẽ được thỏa thuận theo thị trường.

*Sáu, sử dụng quỹ tín dụng nhỏ, vay vốn sản xuất từ nguồn khác (ngân hàng, các tổ chức phi chính phủ khác nếu có thể)*

- Giảm tỷ lệ hộ vay hiện vật cho SXNN (như vay phân bón) từ hàng quán bằng cách: (i) Lập quỹ cho vay phân bón bởi chính quyền xã hay tổ sản xuất của thôn, (ii) Nếu vay hàng quán thì phải có hợp đồng ràng buộc giữa người bán và người mua.
- Tích lũy ngân quỹ cho sản xuất Cà phê lâu dài. Vì hộ dân thường phải trả cả gốc lẫn lãi ngay khi bán hạt Cà phê, do đó người dân không có tiền tích lũy theo thời gian. Giải pháp căn cơ có thể làm được ngay với đa số hộ là thay vì trả một lần (khi thu hoạch) với lãi suất cao thì tách ra trả nhiều lần, mỗi lần một ít với lãi suất thấp hơn. Tất nhiên, hộ phải có kế hoạch chi trả dài hạn và thực hiện trong nhiều năm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kế hoạch kinh tế . xã hội 6 tháng đầu năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế . xã hội 6 tháng cuối năm 2016, UBND xã Đa Nhim, 6.2015.
2. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế . xã hội 5 năm 2011.2015. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế . xã hội 5 năm 2016.2020, UBND huyện Lạc Dương, 8.2015.
3. Hướng tới thiết lập quản lý hợp tác. Báo cáo của Vườn quốc gia Bidoup.Núi Bà. Dự án tăng cường năng lực quản lý dựa vào cộng đồng. VQG Bidoup.Núi Bà. Lâm Đồng, 3.2013.
4. Niên giám thống kê huyện Lạc Dương, năm 2014. Cục Thống kê Lâm Đồng, Chi cục thống kê huyện Lạc Dương, 5.2014.
5. Phát triển sinh kế thân thiện với môi trường – Một số tay tham khảo. Dự án tăng cường năng lực quản lý dựa vào cộng đồng. VQG Bidoup.Núi Bà. Lâm Đồng, 3.2013.
6. Thông báo số liệu dân số và lao động thời điểm tháng 11 năm 2015, UBND huyện Lạc Dương, 11.2015.
7. Trường học trên đồng ruộng của nông dân về cây Cà phê – Số tay cho người thúc đẩy. Dự án tăng cường năng lực quản lý dựa vào cộng đồng. VQG Bidoup.Núi Bà. Lâm Đồng, 3.2013.